

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

PHỤ LỤC 17

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH BẮC GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

BẮC GIANG 2020

MỤC LỤC

PHẦN I.....	1
ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	1
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	1
2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	1
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	1
2.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	3
2.1.3. Thực trạng môi trường ⁰	10
2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	15
2.2.1. Môi trường nước	15
2.2.2. Môi trường không khí	16
2.2.3. Môi trường đất	16
2.2.4. Chất thải rắn	16
2.2.5. Đa dạng sinh học.....	17
2.2.6. Tác động của ô nhiễm môi trường	17
2.2.7. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường	17
2.3. Đánh giá chung.....	18
2.3.1. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường	18
2.3.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	18
2.3.3. Đánh giá giá trị của hệ động vật đến phát triển kinh tế, xã hội và đời sống con người	22
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT.....	23
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	24
3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.....	24
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	26
3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	28
3.1.5. Quản lý giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	28
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất	28
3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....	29
3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	29
3.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	30
3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	31
3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai	31
3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	32

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai	32
3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	32
3.1.16. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích bảo tồn đa dạng trên địa bàn tỉnh	33
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	35
3.2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 ⁰	35
3.2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất.....	43
3.2.2.3. Đất chưa sử dụng	52
3.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	52
3.3.1. Hiệu quả kinh tế	52
3.3.2. Hiệu quả xã hội	52
3.3.3. Hiệu quả môi trường	54
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020	55
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt ⁰	55
4.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt.....	58
4.2.1. Những kết quả đạt được.....	58
4.2.2. Những mặt chưa đạt được	59
4.2.3. Tồn tại và nguyên nhân	59
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	61
PHẦN II.....	63
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	63
1.1. Quan điểm sử dụng đất.....	63
1.2. Định hướng sử dụng đất.....	63
1.2.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp	64
1.3.2. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại – dịch vụ.....	65
1.3.3. Định hướng sử dụng đất cho khu vực sản xuất nông nghiệp	66
1.3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp.....	67
1.3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị	67
1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn	68
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	68
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....	68
2.2.1. Khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản.....	68
2.2.2. Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp	69
2.2.3. Khu vực thương mại – dịch vụ	70
2.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh	70
2.2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội.....	70
2.2.6. Chỉ tiêu phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh	72
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	72
2.3.1. Đất nông nghiệp	73
2.3.2. Đất phi nông nghiệp	79

2.3.3. Đất chưa sử dụng	98
2.4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.....	100
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	102
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	102
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	103
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	104
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	105
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	106
PHẦN III	108
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	108
I. CÁC GIẢI PHÁP CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	108
1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất.....	108
1.2. Các giải pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất.....	108
1.3. Giải pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng	109
1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường	109
1.5. Giải pháp bảo tồn đa dạng hệ thực vật	110

Phần I

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 09/2015/TT- BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất và phụ lục 09 của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Bắc Giang nằm ở tọa độ địa lý từ 21⁰⁰7' đến 21⁰³7' vĩ độ bắc; từ 105⁰⁵3' đến 107⁰⁰2' kinh độ đông, thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; có địa giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội;
- Phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên.

Tỉnh Bắc Giang có tổng diện tích tự nhiên diện tích tự nhiên là 3.895,89 km² với 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: thành phố Bắc Giang và 9 huyện, trong đó có 6 huyện miền núi (Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên), 01 huyện vùng cao (Sơn Động) và 02 huyện trung du, đồng bằng (Hiệp Hòa, Việt Yên). Toàn tỉnh có 224 xã, phường, thị trấn.

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc vùng thủ

đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường sông; đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, QL 31, Quốc lộ 37, Quốc lộ 279; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Quảng Ninh - Kép - Thái Nguyên; đường sông với 3 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Ngoài ra, Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước (với hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng, Viện nghiên cứu của Trung ương), nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Quá trình vận động kiến tạo của địa chất qua nhiều thế kỷ đã tạo nên những nét đặc thù riêng về địa hình, địa mạo ở từng khu vực trên địa bàn tỉnh.

- **Địa hình vùng núi:** Dạng địa hình vùng núi phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang... Đây là vùng núi cao, địa hình chia cắt mạnh, là phần lãnh thổ Bắc Giang tiếp giáp với dãy núi cao Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh) và vùng núi cao của tỉnh Lạng Sơn. Độ cao trung bình ở vùng địa hình này 300 - 400 m, cao nhất là đỉnh Yên Tử (1086 m), độ dốc phần lớn trên 25°.

- **Địa hình đồi thấp:** Dạng địa hình đồi thấp phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở huyện Hiệp Hoà, Việt Yên, thành phố Bắc Giang. Đây là vùng có địa hình lượn sóng, đồi bát úp, có độ chia cắt trung bình. Độ cao bình quân so với mặt biển từ 80 - 120 m, độ dốc từ 8 - 15°, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- **Địa hình đồng bằng:** Dạng địa hình đồng bằng được phân bố thành các dải hẹp dọc ven sông, suối và ở các thung lũng xen các đồi thấp, núi ở các huyện, thị. Độ cao bình quân so với mặt nước biển từ 15 - 25 m, đất đai tương đối bằng phẳng, độ dốc phần lớn dưới 8°.

Tóm lại, với đặc điểm địa hình đa dạng (có đồng bằng, trung du và miền núi) thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng sinh học, với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

2.1.1.3. Khí hậu

Bắc Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc Việt Nam, một năm có 4 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, mùa xuân và

mùa thu khí hậu ôn hoà.

- Nhiệt độ trung bình của các năm ít thay đổi, số tháng có nhiệt độ trung bình dưới 15°C là 1 tháng (tháng 1), số tháng có nhiệt độ trên 27°C là 4 tháng (tháng 6, 7, 8, 9), các tháng còn lại nhiệt độ trung bình khoảng 24° .

- Độ ẩm trung bình 83%, các tháng mùa khô luôn có độ ẩm không khí từ 74 - 80%, độ ẩm trung bình trên 80%, một số tháng trên 85%.

- Chế độ gió cơ bản chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam về mùa hè và gió mùa Đông Bắc về mùa đông, trời khô, lạnh đôi khi có kèm theo sương muối; ngoài ra còn xuất hiện cả gió Tây Nam khô nóng. Bắc Giang ít chịu ảnh hưởng của bão, một số huyện miền núi như Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn đôi khi xảy ra hiện tượng lốc cục bộ và mưa đá vào mùa hè.

- Lượng mưa trung bình năm 1.533 mm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 9, lượng mưa bình quân trong các tháng này từ 200 đến 300 mm/tháng. Lượng bốc hơi bình quân năm khoảng 1.000 mm, có 4 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3), lượng bốc hơi thường lớn hơn lượng mưa.

- Biên động về số giờ nắng không nhiều (từ 1.590 đến 1.812 giờ). Chế độ chiếu sáng tương đối thuận lợi cho cây trồng phát triển.

2.1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 374 km sông suối, gồm 3 sông chính: sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Chế độ thủy văn các sông ở Bắc Giang chia ra làm 2 mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa kiệt, trong đó:

- **Dòng chảy mùa lũ:** Mùa lũ trên các sông ở Bắc Giang bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9 (chậm hơn so với thời gian bắt đầu mưa khoảng 01 tháng). Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn dao động trong khoảng 01 tháng, song tần suất không lớn.

Lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng 75 - 85% tổng lượng dòng chảy trong cả năm. Trong mùa lũ, phân phối dòng chảy của các tháng không đều, lưu lượng lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 7.

Theo quan trắc, lưu lượng lớn nhất trong mùa lũ đo được ở Cầu Sơn (sông Thương) là $1.830 \text{ m}^3/\text{s}$, tại Chũ (sông Lục Nam) là $4.100 \text{ m}^3/\text{s}$.

- **Dòng chảy mùa kiệt:** Mùa kiệt trên các sông ở Bắc Giang bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau (kéo dài 8 tháng). Lượng nước trên các sông trong 8 tháng mùa kiệt thường chỉ chiếm 20-25% tổng lượng dòng chảy trong năm. Tháng có lưu lượng nhỏ nhất trong năm thường xảy ra vào các tháng 1, 2 và 3 tùy từng địa điểm quan trắc và tùy theo các sông khác nhau.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Kết quả nghiên cứu cho thấy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 6 nhóm đất với 15 loại đất chính⁽¹⁾ cụ thể như sau:

- **Nhóm đất phù sa:** Diện tích 50.246,08 ha, chiếm 12,90% diện tích tự nhiên. Loại đất này được phân bố ở vùng địa hình bằng phẳng ven các sông. Đây là nhóm đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp với các loại cây nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng ngắn ngày.

- **Nhóm đất bạc màu:** Diện tích 42.897,84 ha, chiếm 11,01% diện tích tự nhiên. Với một loại đất chính là đất bạc màu trên phù sa cổ. Loại đất này được phân bố ở hầu khắp các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên... Đây là nhóm đất bằng, song nghèo đạm, lân, giàu kali, toi, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai tây, khoai lang, cây đậu đỗ và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ:** Diện tích 6.546,67 ha, chiếm 1,68% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng nhỏ kẹp giữa các dãy núi. Đây là loại đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của tất cả các loại đất, nên thường có độ phì khá, rất thích hợp với trồng ngô, đậu đỗ và cây công nghiệp ngắn ngày.

- **Nhóm đất đỏ vàng:** Diện tích 250.882,09 ha, chiếm 64,40% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất ở Bắc Giang. Đất thường có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng tùy theo mẫu chất, quá trình phong hoá và quá trình tích lũy hữu cơ.

- **Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:** Diện tích 1.008,04 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, phân bố ở các ngọn núi cao giáp dãy Yên Tử và giáp Thái Nguyên.

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:** Diện tích 18.809,98 ha, chiếm 4,83 % diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh. Đây là loại đất đã bị phá huỷ bề mặt do bị rửa trôi xói mòn mạnh trong quá trình khai thác sử dụng, tầng đất mỏng, độ phì kém, khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp.

- **Sông suối, ao hồ, núi đá:** Diện tích sông suối, ao hồ là 18.945 ha, chiếm khoảng 4,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích núi đá có khoảng 211,6 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên tự nhiên.

Bảng 1. Diện tích các nhóm đất chính tỉnh Bắc Giang

Nhóm đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)					Tỷ lệ (%)
		Tổng số	0 - 3°	3 - 8°	8 - 15°	> 15°	
1. Nhóm đất phù sa	P	50.246,08	50.246,08	-	-	-	12,9
2. Nhóm đất dốc tụ	D	6.546,67	6.546,67	-	-	-	1,68

¹ Báo cáo thuyết minh và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Bắc Giang - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

3. Nhóm đất bạc màu	B	42.897,84	40.653,84	2.244,00	-	-	11,01
4. Nhóm đất đỏ vàng	F	250.882,09	15.453,70	45.678,05	18.407,30	171.343,04	64,4
5. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	1.008,04	-	-	-	1.008,04	0,26
6. Nhóm đất tầng mỏng, sỏi đá	E	18.809,98	-	-	-	18.809,98	4,83

Từ kết quả trên cho thấy tiềm năng đất của tỉnh còn khá lớn, đặc biệt là các nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất bạc màu nếu tích cực đầu tư cải tạo có thể nâng cao hơn nữa giá trị kinh tế. Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp, nhất là các huyện miền núi, có thể nâng hệ số sử dụng đất lên. Năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm ẩn khá, nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa được năng suất lên ít nhất là 1,3 - 1,4 lần so với hiện nay.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

* Nguồn nước mặt

Bảng 2: Bảng kết quả phân tích chất lượng nước mặt tỉnh Bắc Giang

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	NM01	NM02	NM03	NM04	QCVN 08:2008 (A2)
1	pH		6,98	7,07	7,12	6,89	6 - 8,5
2	DO	mgO/l	4,85	4,99	4,32	4,73	≥ 5
3	BOD ₅	mgO/l	34,7	3,95	7,5	4,1	6
4	COD	mgO/l	46,5	6,1	10,1	6,7	15
5	TSS	mg/l	0,05	0,35	0,98	0,1	30
6	Phốtphát	mgP/l	2,34	0,05	0,01	0,06	0,2
7	Amoni	mgN/l	22,5	0,02	0,02	0,08	0,2
8	Nitrit	mgN/l	0,22	<0,01	0,01	0,2	0,02
9	Nitrát	mgN/l	0,01	1,15	0,19	2,33	5
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	20	3,83	3,8	5,39	400
11	Pb	mg/l	0,0001	0,0022	0,0179	0,0002	0,02
12	Cd	mg/l	0,0001	0,0011	0,0359	0,0004	0,005
13	Hg	mg/l	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,001
14	As	mg/l	0,0118	0,0004	0,0253	0,0038	0,02
15	Fe	mg/l	1,43	0,1	0,15	0,18	1
16	Cu	mg/l	1,43	0,1	0,15	0,18	0,2
17	Zn	mg/l	0,025	0,008	0,046	0,009	1
18	Tổng dầu mỡ	mg/l	4,25	0,1	3,5	1,25	0,02

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	NM01	NM02	NM03	NM04	QCVN 08:2008 (A2)
19	Coliform	MPN/100ml	7500	350	1500	150	5.000

Nguồn: Trung tâm phân tích - Viện hóa học công nghiệp Việt Nam

Bắc Giang có 3 con sông lớn là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Đây là 3 con sông đầu nguồn, tập trung đổ nước vào Phả Lại, nơi tiếp giáp giữa 3 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hải Dương. Sông Phả Lại chảy xuôi một đoạn, đến Gia Bình của Bắc Ninh thì nhận thêm nước của sông Đuống, chia nước từ sông Hồng chảy sang, sau đó chia làm hai nhánh đổ ra biển. Nhánh qua Hải Dương sang Thái Bình là sông Thái Bình. Nhánh qua Hải Dương rồi đổ ra Hải Phòng là sông Kinh Thầy. Tất cả các sông này hợp thành một hệ thống, gọi là hệ thống sông Thái Bình. Hệ thống sông Thái Bình cung cấp nước tưới và là cơ sở giao thông thuận lợi cho các tỉnh phía Bắc của đồng bằng Bắc Bộ.

Ngoài ra, hệ thống sông Thái Bình còn có vị trí quân sự rất quan trọng. Trong lịch sử, giặc phong kiến phương Bắc thường lợi dụng hệ thống sông này để đánh vào Hà Nội và Bắc Giang (được gọi là phen dậu phía Bắc của Kinh thành Thăng Long). Năm 938, quân Nam Hán định vào cửa Bạch Đằng theo sông Ngao (Quảng Ninh) sang sông Kinh Thầy lên Phả Lại, đã bị Ngô Quyền đánh tan ở cửa Bạch Đằng. Thế kỷ thứ XI, Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến trên bờ nam sông Như Nguyệt (*sông Cầu*) để chống quân Tống. Thời kỳ nhà Trần, quân Nguyên – Mông đưa quân bộ vào Lạng Sơn, vượt ải Xa Lý sang Bắc Giang để tiến về Hà Nội và cánh quân thủy đi theo sông Lục Đầu lên để hợp với quân bộ ở Phả Lại. Nhà Trần chặn đánh địch ở ải Xa Lý, ải Nội Bàng (*đều thuộc Lục Ngạn, Bắc Giang*) sau đó rút lui theo sông Lục Nam về Phả Lại, đồng thời tổ chức đánh tan quân thủy nên chúng bị thất bại.

Ba dòng sông của Bắc Giang đều là những dòng sông có chiều dài trên 100 km và có diện tích lưu vực, lượng nước vào loại trung bình so với hệ thống các sông, lớn nhỏ của nước ta.

- **Sông Cầu:** Sông có chiều dài 290 km, đoạn chảy qua địa phận Bắc Giang là 101 km. Sông Cầu có hai chi lưu lớn nằm ở hữu ngạn là sông Công và sông Cà Lồ. Lưu lượng nước sông Cầu hàng năm là 4,2 tỷ m³, hiện tại trên sông Cầu đã xây dựng hệ thống thủy nông sông Cầu phục vụ tưới cho các huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hoà, một phần thành phố Bắc Giang và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- **Sông Lục Nam:** Sông có chiều dài 175 km (đoạn chảy qua địa phận Bắc Giang 150 km), bao gồm các chi lưu chính là sông Cẩm Đàn, sông Thanh Luận,

sông Rán, sông Bò. Lưu lượng nước hàng năm 1,86 tỷ m³, hiện tại ở hệ thống sông Lục Nam đã xây dựng khoảng 170 công trình (chủ yếu là các hồ đập) để phục vụ tưới cho các huyện Sơn Động, Lục Ngạn và 11 xã phía Tả sông Lục Nam của huyện Lục Nam.

- **Sông Thương:** Sông có chiều dài 87 km, có chi lưu chính là sông Hoá, sông Sỏi và sông Trung. Lưu lượng nước sông Thương hàng năm là 1,46 tỷ m³, hiện tại trên sông thương đã xây dựng hệ thống thủy nông Cầu Sơn phục vụ tưới cho các huyện Lạng Giang, Lục Nam (các xã nằm ở hữu sông Lục Nam), một phần huyện Yên Dũng (8 xã phía tả sông Thương) và thành phố Bắc Giang.

- **Hồ chứa lớn:** Hiện ở Bắc Giang có khoảng 70 hồ chứa lớn với tổng diện tích gần 5.000 ha. Trong đó có một số hồ có diện tích khá lớn và là nguồn cung cấp nước tưới chủ yếu ở các huyện miền núi như hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Suối Nứa, hồ Cầu Rễ, hồ Đá Ong, hồ Suối Cây.

Nhìn chung, chất lượng môi trường nước mặt của tỉnh Bắc Giang vẫn còn tốt, tuy xuất hiện dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng nhưng không đáng kể, không gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước mặt, thích hợp cho các sinh vật thủy sinh cư trú. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh thực hiện các chương trình bảo tồn các hệ sinh thái trên địa bàn, giữ vững tính đa dạng loài thủy sinh nói riêng và hệ động thực vật nói riêng trên địa bàn tỉnh.

* Tài nguyên nước

Hiện tại chưa có công trình điều tra cụ thể về đánh giá tài nguyên nước ngầm của Bắc Giang. Song qua điều tra khảo sát cho thấy nguồn nước ngầm của tỉnh khá phong phú (ước lượng đạt 0,33 tỷ m³/năm). Khảo sát các giếng đào dùng cho sinh hoạt của dân cư với độ sâu trung bình 5 - 10m, lưu lượng nước khá lớn, chất lượng nước tốt đáp ứng đủ yêu cầu sử dụng của các hộ gia đình. Một số hộ gia đình trồng vải ở huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế... đã sử dụng nước ngầm (đào, khoan giếng) để tưới cho cây vải phục vụ thâm canh trong mùa khô.

* Nước thải công nghiệp, sinh hoạt và bãi rác thải

Nhìn chung, chất lượng nước thải công nghiệp, nước rỉ rác bãi rác và nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đều có chất lượng đáp ứng được điều kiện về đầu ra theo quy chuẩn quy định, ít gây ô nhiễm đến chất lượng môi trường tỉnh. Đây là cơ sở để tỉnh đề ra các giải pháp thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; gắn liền phát triển kinh tế, xã hội với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh trong thời gian sắp tới.

2.1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019 và kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của các lâm trường, ban Quản lý dự án Lâm nghiệp của các huyện diện tích đất rừng của Bắc Giang hiện có 145.809,97 ha. Trong đó diện

tích rừng phòng hộ có 20.594,99 ha, chiếm 14,12% tổng diện tích rừng của tỉnh; rừng đặc dụng 13.037,4 ha, chiếm 8,94%; rừng sản xuất 112.177,58 ha, chiếm 76,93% tổng diện tích rừng.

- Hệ thực vật rừng khá phong phú với 276 loài cây gỗ thuộc 136 chi của 57 họ thực vật; 452 loài cây dược liệu thuộc 53 chi của 28 họ cây cỏ, dây leo... Rừng ở Bắc Giang hiện còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao, cũng như trong nghiên cứu khoa học như tấu mật, sến, giẻ, trám, pơ mu, thông tre, thông nạng, gụ, lim xanh, xoan đào, gió lá nhỏ...

- Về trữ lượng rừng các loại nhìn chung thấp, toàn tỉnh có khoảng 1.300 ha rừng có trữ lượng đạt trên 110 m³/ha (trạng thái IIIA₃), trên 4.900 ha rừng có trữ lượng 80 - 110 m³/ha (trạng thái IIIA₂), khoảng 14.600 ha rừng có trữ lượng 50 - 80 m³/ha (trạng thái IIIA₃₁), còn lại khoảng 48.750 ha rừng non có trữ lượng 10 - 15 m³/ha (trạng thái IIa, IIb), rừng hỗn giao gỗ, tre nứa có khoảng 1.300 ha.

- Hệ động vật rừng khá đa dạng, theo số liệu điều tra trên địa bàn tỉnh (chủ yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử) có khoảng 226 loài, 81 họ và 24 bộ, trong đó có nhiều loại thú quý như cu ly lớn, voọc đen, tê tê, chó sói, gấu ngựa, báo gấm, beo, sơn dương, sóc bay lớn, sóc bay đen trắng, khỉ đuôi lợn, khỉ vàng.

Rừng ở Bắc Giang được chia làm hai kiểu chính:

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới. Kiểu rừng này có phân bố ở độ cao dưới 700 m so với mặt biển. Với kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở đất thấp tới độ cao dưới 700m với thành phần loài chủ yếu là các cây nhiệt đới. Kiểu thảm thực vật này gồm rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới trên núi thấp. Chúng tập trung chủ yếu ở huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn, khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu bảo tồn suối Mỡ. Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp phân bố ở vành đai độ cao tối đa là 700m, ít bị tác động, rừng còn giữ được toàn bộ mặt gần như nguyên sinh, có thể xem là rừng khí hậu, thành phần rất phong phú, gồm nhiều họ, loài. Điển hình cho cây gỗ là các loài thuộc họ Đậu, họ Dầu, họ Bồ hòn, họ Dâu Tằm, họ Trám, họ Đào lộn hột... Cấu trúc của rừng cũng rất phức tạp, có 5 tầng, trong đó 3 tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi và 1 tầng cây cỏ quyết. Ngoài ra, còn rất nhiều cây leo thân gỗ và thân thảo. Đặc biệt có một số loài sống bám trên thân, trên lá cây gỗ còn gọi là các loại phụ sinh chủ yếu thuộc họ Lan và nhóm Thực vật khuyết. Các loài dây leo thuộc một số họ như Đậu, Trúc đào, Táo, Nho, Dây gấm...

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp. Kiểu rừng này có phân bố ở độ cao từ 700 m - 1068 m. Kiểu rừng này phân bố ở độ cao từ 700m đến 1068m. Kiểu rừng này có diện tích lớn nhất, phân bố thành vùng rộng lớn dưới độ cao 700m có khoảng hơn 3000 ha ở quanh khu vực chân và sườn thấp của các đỉnh cao vùng

Bảo Đài – huyện Lục Nam, Tây Yên Tử - Huyện Sơn Động. Đền sát đường ô tô từ Tân Dân qua Thanh Sơn, Tuấn Mậu đến Lục Sơn và cả vùng rừng rộng lớn từ Nà Tảng, Vực Tròn đến ranh giới với Đình Lập (Lạng Sơn), Ba Chẽ, Hoàn Bò (Quảng Ninh) thuộc xã An Lạc, Suối Mỡ,... Nhờ đất đai còn tốt, khí hậu ôn hòa, độ ẩm cao, đủ nước giúp cho thực vật ở đây phát triển tốt và khá phong phú về loài.

2.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Bắc Giang nằm trong vùng sinh khoáng Đông Bắc Việt Nam, thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương. Là một tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú về chủng loại và trữ lượng. Dưới đây là một số tài nguyên khoáng sản chính của tỉnh:

- Khoáng sản nhiên liệu: Đã phát hiện được 18 mỏ than, trong đó 8 mỏ đã tính trữ lượng khoáng: 114 triệu tấn, bao gồm các loại than antraxit (Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn), than gầy (Yên Thế), than bùn (Lục Nam, Việt Yên).

- Vật liệu xây dựng: Đến nay, đã phát hiện được 24 mỏ, trong đó sét gạch ngói có 16 mỏ (Việt Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hoà, Yên Dũng); cát, cuội, sỏi có 5 mỏ (Hiệp Hoà, Lục Nam, Việt Yên); nguyên liệu sứ gốm, chịu lửa (Việt Yên, Hiệp Hoà, Yên Dũng).

- Khoáng chất công nghiệp: Đã phát hiện 5 mỏ: gồm 4 mỏ barit (Tân Yên, Hiệp Hoà, Lạng Giang); 1 mỏ fenspat (Hiệp Hoà), tuy nhiên chất lượng không tốt, trữ lượng nhỏ.

- Khoáng sản kim loại: Đã phát hiện được 16 mỏ và điểm quặng, trong đó có 6 mỏ được tính trữ lượng, gồm: Quặng sắt (Yên Thế) trữ lượng khoảng 500 nghìn tấn, quặng đồng (Sơn Động, Lục Ngạn) với trữ lượng dự báo khoảng 5,2 triệu tấn; quặng chì - kẽm (Lạng Giang, Yên Thế, Sơn Động, Lục Nam) hàm lượng chì, kẽm đều rất thấp; thủy ngân (Lục Nam) chưa được đánh giá về chất lượng cũng như trữ lượng; vàng có 4 mỏ và điểm quặng (Lục Ngạn, Yên Thế) trữ lượng dự báo khoảng 734 kg.

Như vậy tài nguyên khoáng sản của Bắc Giang khá đa dạng, hiện nay đã có một số loại được khai thác nhưng sản lượng còn ít. Trong những năm tới dự kiến đẩy mạnh khai thác than, vật liệu xây dựng và quặng Barit, vì vậy trong phương án quy hoạch cần dành đất cho việc khai thác khoáng sản.

2.1.2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Bắc Giang có hệ thống đình, chùa phong phú và đa dạng với khoảng trên 2.237 di tích được, trong đó có 635 di tích được xếp hạng (gồm: 518 di tích cấp tỉnh; 117 di tích cấp quốc gia, trong đó có 23 di tích cấp quốc gia đặc biệt), nhiều công trình văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng trong đó, một số di tích, công trình có khả năng khai thác để phát triển du lịch như chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) là chôn tổ tiên phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng

lập thế kỷ XIII, nơi lưu giữ kho Mộc bản với 3.050 bản đã được vinh danh là Di sản Tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; chùa Bồ Đà, đình, chùa Thổ Hà (Việt Yên); chùa Quang Phúc, đình Tiên Lục, Lạng Giang có cây Dã Hương nghìn năm tuổi, chùa Am Vãi, Lục Ngạn, đình Lỗ Hạnh được mệnh danh là đệ nhất kinh Bắc thế kỷ 16, lăng Dinh Hương ...

Di tích lịch sử Quốc gia những điểm khởi nghĩa Yên Thế (với 41 điểm như Đồn Phồn Xương, đình, chùa Hả, đình, chùa Vòng, đình Đông, chùa Kem...), di tích lịch sử thành cổ Xương Giang được xếp hạng là di tích lịch sử quốc gia; 16 xã thuộc huyện Hiệp Hòa được công nhận là An toàn khu (ATK) II trong thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám.

Bắc Giang cũng là nơi có kho tàng văn nghệ dân gian phong phú như: Truyện thần thoại, truyện cổ tích, huyền thoại, giai thoại, truyện cười, tục ngữ, ca dao, hát ví, hát trống quân, hát quan họ, chèo, ca trù và dân ca của các dân tộc thiểu số. Dân ca Quan họ và Ca trù đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Bắc Giang có nhiều lễ hội gắn với sinh hoạt cộng đồng và được tổ chức tại các công trình văn hóa, di tích và các trung tâm sinh hoạt cộng đồng, với nhiều trò chơi và loại hình văn nghệ dân gian. Ngoài ra còn có các lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số Nùng, Tày, Sán Dìu, Cao Lan, Sán Chi, Dao và Hoa, gắn liền với ngày hội mùa màng, lễ tết của từng vùng, từng dân tộc.

Bắc Giang có nhiều cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp như: Khu thắng cảnh Suối Mỡ (huyện Lục Nam); hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Rừng nguyên sinh Khe Rỗ, Tây Yên Tử (huyện Sơn Động) với những hệ động, thực vật phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều loại sinh vật quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam đang được bảo tồn,... đó là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển nhiều loại hình du lịch...

Tài nguyên du lịch tự nhiên kết hợp với tài nguyên nhân văn sẽ tạo ra nguồn lực cho phát triển du lịch trong môi liên doanh, liên kết với các trung tâm du lịch lớn của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, cũng như thu hút đầu tư của nước ngoài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội với nhịp độ ngày càng cao.

2.1.3. Thực trạng môi trường⁽²⁾

2.1.3.1. Hiện trạng môi trường đất

- Xói mòn, rửa trôi đất: Do khai thác sử dụng đất chưa hợp lý, yếu kém trong công tác quản lý các hoạt động khai thác đất phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trên những diện tích có độ dốc cao (Sơn Động, Lục Ngạn...) dẫn đến đất bị xói

² Môi trường và bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Giang - Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang.

mòn, mất chất dinh dưỡng và giảm năng suất cây trồng. Khu vực xảy ra xói mòn mạnh là vùng đồi núi thuộc lưu vực hồ Cẩm Sơn.

- Thoái hoá hoá học: Nhiều nơi đất đai trong tỉnh đã kết von, đá ong chặt, tập trung ở vùng đất giáp đồi núi có mực nước ngầm gần mặt đất. Một số đất khu vực đồi núi trở nên nghèo, chua, khô, và rắn kết vì vậy phải bỏ hoang không thể trồng trọt được.

- Lầy hoá, ngập lụt và ngập úng: Quá trình lầy hoá thường phát triển ở những nơi đất trũng, đồng lầy vùng đồng bằng và những thung lũng khép kín. Đất lầy lụt và bị gley mạnh tập trung vào địa bàn đất phù sa ngập úng khoảng 25.436 ha. Hiện tượng ngập lụt, ngập úng xảy ra chủ yếu là các khu vực thấp trũng ở vùng hạ lưu Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam thuộc các huyện Việt Yên, Hiệp Hoà, Lục Nam, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

2.1.3.2. Hiện trạng môi trường nước

- Hiện trạng môi trường nước mặt: Nước các sông, suối trong tỉnh có độ khoáng hoá không cao, có sự phân hoá rõ rệt. Phần lưu vực sông Thương thường có độ khoáng hoá cao hơn phần thuộc lưu vực sông Lục Nam và sông Cầu do tỷ lệ đá vôi trong lưu vực sông Thương (thuộc địa phận Lạng Sơn) chiếm tới 13,97% tổng diện tích toàn khu lưu vực. Độ khoáng hoá nước sông tự nhiên ở khu vực nghiên cứu biến đổi không nhiều theo thời gian, lớn nhất là vào giữa và cuối mùa kiệt và nhỏ nhất là các tháng mùa lũ.

- Hiện trạng môi trường nước ngầm: Trị số pH trong khu vực biến đổi trong khoảng 5,37 - 6,97. Trong số các mẫu phân tích có 33,3% (5/15) mẫu có giá trị pH thấp hơn tiêu chuẩn cho phép nghĩa là nước thể hiện tính axit yếu, điều này gây khó khăn cho việc dùng nước để ăn uống và sinh hoạt. Trên thực tế, hầu hết các mẫu nước ngầm đã phân tích ở Bắc Giang đều có hàm lượng Fe thấp hơn TCVN 5944- 1995, dao động từ 0,022 mg/l đến 0,453 mg/l. Như vậy hàm lượng Fe dưới đất hoàn toàn có thể đáp ứng được tiêu chuẩn nước dùng trong ăn uống và sinh hoạt.

Hệ sinh thái đất ngập nước⁽³⁾ chiếm 1 diện tích lớn, phân bố khá đều trong khu vực. Trong Hệ sinh thái hồ ao, suối rất nghèo các loài động vật sống dưới nước trừ một số hồ ao nuôi cá. Thực vật có các loài phổ biến như: Kháo suối, Rù rì nước, áng nước, Nhội, Mai hương, Cỏ bạc đầu, Cói bạc đầu, Cỏ ba cạnh, Cỏ môi, cỏ lông, Nghê rằm, Nghê trâu, Thủy xương bồ, Dấp cá, Ngổ om, Khoai nước, Rau rệu, Rau dứa

³ Theo công ước Ramsar, đất ngập nước được định nghĩa là “Các vùng đầm lầy, than bùn hoặc vùng nước, bất kể là tự nhiên hay nhân tạo, thường xuyên hay tạm thời, có nước chảy hay nước tù, nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, kể cả các vùng biển với độ sâu không quá 6 mét khi triều thấp”.

nước, các loài rong như Rong đuôi chó, Tóc tiên nước, Sậy, Cỏ lác, Rau mác, Rau ngổ, Rau rệu, Rong đuôi chó, Khoai nước, Bèo cái, Bèo tấm, Bèo Nhật Bản....

Hệ sinh thái đất ngập nước của tỉnh: khu vực hồ Cẩm Sơn và Khuôn Thần (Lục Ngạn).

Khu vực Hồ Cẩm Sơn: Hồ Cẩm Sơn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp cho huyện Lục Ngạn, đồng thời là khu vực du lịch sinh thái của tỉnh. Tại các xã xung quanh hồ như Cẩm Sơn, Tân Sơn, Vân Phong, Hộ Đáp và Sơn Hải có diện tích rừng trồng khá lớn, với 7.054,4 ha.

Hồ Khuôn Thần: có diện tích 140 ha và có 5 đảo được trồng thông. Xung quanh hồ là một vùng núi thấp bao bọc, với diện tích 2.283 ha, rừng tự nhiên chiếm 300 ha. Hồ được ví như một Vịnh Hạ Long thu nhỏ của vùng núi rừng Lục Ngạn.

2.1.3.3. Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

Ở Bắc Giang ô nhiễm MTKK mang tính cục bộ, ở các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các đô thị, trên các tuyến đường giao thông chính...

- Ngưỡng chất lượng MTKK tốt có ở phần lớn khu vực nông thôn của tỉnh Bắc Giang. Đó là các vùng đồi núi, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp, các khu vực dân cư nông thôn và các thị trấn huyện vùng sâu vùng xa như: Cầu Gò - Yên Thế, Neo - Yên Dũng và An Châu - Sơn Động. Tại các khu vực này MTKK còn trong sạch do tình hình kinh tế, giao thông, thương mại dịch vụ chưa phát triển.

- Ngưỡng chất lượng MTKK bình thường có ở các khu vực: Dọc trục đường 37 từ Hiệp Hoà đến thị trấn Bích Động - Việt Yên; dọc đường quốc lộ 1A cũ và mới đi qua các huyện Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang; dọc đường 31 nối từ thành phố Bắc Giang đến Chũ - Lục Ngạn; dọc đường nối thị trấn Bồ Hạ - Yên Thế đến Cao Thượng - Tân Yên; khu vực xã Đồng Việt - Yên Dũng.

- Ngưỡng chất lượng MTKK hơi xấu quan sát thấy ở các khu vực: Ngã tư - trung tâm thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên; khu vực đốt gạch ven sông Cầu, xã Tân Mỹ thành phố Bắc Giang; khu vực xung quanh nhà máy phân đạm; khu vực xung quanh trục đường 292 nối từ Kép đến thị trấn Bồ Hạ, khu vực ven làng Hương Vĩ và khu mỏ than Bồ Hạ.

- Ngưỡng chất lượng môi trường MTKK xấu: Quan sát thấy ở các khu vực trung tâm làng nghề nung vôi Hương Vĩ, dọc theo con đường nối từ thị trấn Bồ Hạ vào mỏ than Bồ Hạ.

2.1.3.4. Hiện trạng và sự đa dạng về số lượng, thành phần, đặc điểm và sự phân bố các loài thực vật bậc cao trên địa bàn giá trị của các hệ sinh thái đến đời sống con người

Hiện nay, Bắc Giang có 01 khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, nằm ở phía Bắc của dãy núi hình thành nên ranh giới giữa 2 tỉnh Bắc Giang và Quảng Ninh; 1 khu Bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ nằm ở huyện Lục Ngạn. Tổng diện tích đất rừng của khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử và khu Bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ là 13.187,8 ha, nằm trên địa bàn hành chính của các xã An Lạc, Tuấn Mậu, Thanh Luận, Thị trấn Thanh Sơn (huyện Sơn Động), Lục Sơn (huyện Lục Nam) và huyện Lục Ngạn.

Kết quả nghiên cứu đã thống kê, hệ thực vật Bắc Giang có 1.405 loài thực vật bậc cao, có mạch thuộc 6 ngành, 193 họ và 728 chi. Như vậy, hệ thực vật Bắc Giang chiếm khoảng 12,07% tổng số loài của hệ thực vật Việt Nam.

Các hệ sinh thái trên cạn ở tỉnh Bắc Giang có vai trò quan trọng đối với đời sống con người và sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thể hiện ở các phương diện: bảo vệ thiên nhiên và môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, duy trì nguồn gen cây trồng; cung cấp vật liệu cho xây dựng và các nguồn nhiên liệu, dược liệu.

Các hệ sinh thái đất ngập nước có vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển các loài thủy sinh vật trên lãnh thổ tỉnh Bắc Giang, trong đó có nhiều loài thủy hải sản có giá trị kinh tế. Bên cạnh đó, hệ thống sông suối và các hồ lớn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, đồng thời là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp của tỉnh Bắc Giang.

2.1.3.5. Đánh giá những tác động đến sự đa dạng hệ thực vật trên địa bàn tỉnh

Sự đe dọa đối với bất kỳ loài sinh vật nào là sự mất sinh cảnh, làm cho loài không còn nơi sống, thậm chí không còn có khả năng tái sinh hoặc dẫn đến sự chèn ép, xâm lấn của các sinh vật khác,... những tác động đó chính là các nguy cơ gây suy giảm. Đối với tỉnh Bắc Giang có một số nguy cơ gây suy giảm tính đa dạng tài nguyên hệ thực vật cụ thể, như sau:

Nguy cơ trực tiếp

- *Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ*: Trước đây khu bảo tồn là nơi người dân thu hái các loại lâm sản phục vụ cho cuộc sống của họ, khi thành lập khu bảo tồn, diện tích đất canh tác cũng như số lượng các loại lâm sản mà người dân có thể thu hái được bị hạn chế. Nhất là những chính sách về Bảo vệ và Phát triển rừng tại khu bảo tồn đã làm ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của người dân. Họ bị hạn chế về đất sản xuất, dẫn đến mất đi việc làm quen thuộc của họ, gây ảnh hưởng không tốt đến đời sống của người dân trong một thời gian dài. Bên cạnh đó, nhu cầu gỗ phục vụ cho làm nhà, củi đun và đặc biệt là nguồn lương thực, thực phẩm bị thiếu hụt, chưa có nguyên liệu khác thay thế. Nên vẫn còn hiện tượng người dân khai thác gỗ để làm nhà, lấy củi đun, khai thác lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho cuộc sống hàng ngày như: thu hái phong lan và lâm sản phụ (măng, nấm và mộc nhĩ, ...).

- *Lừa rừng* (hỏa hoạn): Do đặc điểm khí hậu của vùng nghiên cứu trong năm có mùa khô hạn kéo dài, nên nguy cơ cháy rừng rất cao. Bên cạnh đó, thói

quen sử dụng lửa để săn bắt động vật, lấy mật ong, đốt rừng làm nương rẫy là những nguy cơ có thể gây cháy rừng.

- *Xâm lấn đất rừng*: Do thiếu đất canh tác, bên cạnh đó đất đai nghèo kiệt dinh dưỡng, điều kiện khí hậu không ổn định, thiên tai xảy ra,... làm cho đời sống của người dân càng khó khăn. Đặc biệt, do sự lệ thuộc vào tài nguyên rừng, tập quán sản xuất lạc hậu đã làm cho đất sản xuất ngày càng thoái hóa, cạn kiệt dinh dưỡng. Vì vậy họ phải phá rừng, đốt nương làm rẫy đã làm cho đa dạng sinh học nói chung và đa dạng thực vật nói riêng bị xâm phạm và môi trường bị phá hủy.

- *Tác động mặt trái của phát triển du lịch*: Tác động của khách du lịch trong rừng như: dẫm đạp, hái hoa, bẻ cành, chặt tre nứa làm sàn lót lều ngủ, chặt gỗ đụn có thể gây cháy rừng... và kích thích người dân khai thác lâm sản ngoài gỗ để bán cho khách du lịch. Trong thời gian gần đây khách du lịch thăm quan cảnh thiên nhiên ngày một đông.

Nguy cơ gián tiếp

- *Sự đói nghèo*: Nhân dân ở khu vực này còn thiếu thốn nhiều điều kiện để có thể phát triển kinh tế, áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật để nâng cao đời sống. Nền kinh tế thuần nông, độc canh cây lương thực và do chưa áp dụng được những thành quả của tiến bộ về khoa học kỹ thuật nên năng suất sản xuất thấp. Bên cạnh đó, do có sự khác nhau về dân tộc, tập quán làm ăn, canh tác và hoàn cảnh kinh tế của từng địa phương nên việc áp dụng một số mô hình làm ăn, phát triển kinh tế cho tất cả cộng đồng dân cư tại Bắc Giang.

- *Gia tăng dân số*: Đây là một trong những nguy cơ làm tăng nhu cầu về nơi ở, lương thực, thực phẩm tạo sức ép lên hệ sinh thái ở Bắc Giang.

- *Nhận thức của cộng đồng dân cư chưa cao*: Với đặc điểm dân cư sinh sống ở các vùng khác nhau. Có đời sống văn hóa riêng đặc sắc của dân tộc mình, thường tập trung thành từng bản ven núi, việc đi lại thường gặp khó khăn về mùa mưa lũ, thời tiết xấu là một trong những nguyên nhân làm cho trẻ em đến trường khó khăn đồng thời do đời sống còn khó khăn nên có rất ít học sinh theo học hết THPT. Dẫn đến, trình độ nhận thức giá trị, vai trò của đa dạng sinh học nói chung và đa dạng thực vật nói riêng cũng như vai trò của khu bảo tồn chưa cao.

- *Cơ sở hạ tầng của địa phương còn thấp, thiếu thốn nhiều*: Đường giao thông chính ở các khu vực trong tỉnh chủ yếu đường đất, đá sỏi và thường bị xói mòn hoặc tràn lấp khi có mưa lũ.

- *Năng lực quản lý còn hạn chế, thiếu các trang thiết bị*: Hiện nay, năng lực quản lý bảo tồn ĐDSH của tỉnh rất hạn chế về cả mặt nhân sự đào tạo, trang thiết bị và ngân sách để quản lý có hiệu quả công tác quản lý bảo tồn đa dạng sinh học và đáp ứng các mục tiêu quản lý của Sở ban ngành. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ cơ sở còn yếu về chuyên môn, mỏng về số lượng cũng là một trong những nguy cơ.

2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất⁴

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do con người là chủ yếu, chiếm 90%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu (BĐKH) do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO₂. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất,...

Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Một số tác động của BĐKH về các yếu tố khí hậu cơ bản (nhiệt độ, lượng mưa...) và các yếu tố thời tiết (bão, mưa lớn, hạn hán...) trong thời gian qua đã bước đầu có tác động đến việc sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang như hiện tượng lũ lụt dâng cao và kéo dài tại Lục Ngạn vào cuối tháng 7 năm 2010; mưa có lưu lượng lớn ở một số huyện vào đầu tháng 8 năm 2015. Các hiện tượng này đã tạo ra nguy cơ rất cao cho việc sạt lở đất, từ đó sẽ phải sắp xếp lại sản xuất, chỗ ở cho người dân và xây dựng lại cơ sở hạ tầng của vùng bị ảnh hưởng.

2.2.1. Môi trường nước

- Môi trường nước mặt: Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt gồm: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư... với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và đa dạng về thành phần chất thải.

Diễn biến ô nhiễm nước mặt: nhìn chung chất lượng nước mặt của tỉnh được đánh giá còn khá tốt, xong đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm, các

⁴ Theo báo cáo tổng kết đánh giá tác động biến đổi khí hậu năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.

đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu, chủ yếu bị ô nhiễm cục bộ chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh, chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng. Nước hồ đã có chuyển biến tốt so với các năm trước, hồ Cẩm Sơn có chất lượng tương đối tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Một số hồ, ao, kênh, mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

- Môi trường nước ngầm: Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm chất lượng nước ngầm do thẩm thấu và dò rỉ nước bề mặt đã bị ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, y tế, chôn lấp rác thải, do thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước bất hợp lý.

Diễn biến chất lượng nước ngầm: Chất lượng nước vẫn tương đối ổn định, hàm lượng các chất vi lượng, kim loại có trong nước đều đạt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên chất lượng nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực làng nghề, khu đô thị...

2.2.2. Môi trường không khí

Nguồn gây ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất công nghiệp, sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng, khai thác khoáng sản, chăn nuôi và làng nghề...

Diễn biến ô nhiễm không khí: Nhìn chung chất lượng không khí của tỉnh còn khá tốt, đặc biệt là ở nông thôn và miền núi. Tuy nhiên đã xuất hiện ô nhiễm tại một số khu vực như: Công ty phân đạm và hóa chất Hà Bắc, các nút giao thông trọng điểm tại thị trấn các huyện, thành phố, khu vực làng nghề....

2.2.3. Môi trường đất

Các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất chủ yếu là các chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, y tế và làng nghề.

Môi trường đất chưa có dấu hiệu ô nhiễm, tuy nhiên gần đây hàm lượng một số kim loại nặng như Zn, Cu... đang có xu hướng tăng ở hầu hết các huyện. Môi trường đất có xu thế thoái hóa cần cỗi, bạc màu do xói mòn, rửa trôi, mất chất hữu cơ, khô hạn, ngập úng, lũ, trượt lở đất, sử dụng không hợp lý.

2.2.4. Chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt đô thị: phát sinh khoảng 127 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom 92% (thành phố Bắc Giang đạt 94%, các đô thị khác trung bình đạt khoảng 80% - 90%). Nhìn chung, các khu xử lý, bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đô thị có quy mô nhỏ, một số khu đã được đầu tư lò đốt rác và dây truyền ủ phân hữu cơ, một số bãi chôn lấp hợp vệ sinh như: bãi rác Đa Mai, bãi rác Tam Tiến còn lại cơ bản là chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất...

Chất thải sinh hoạt nông thôn: phát sinh với tổng số lượng 425 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 54,6%. Việc thu gom, xử lý chất thải rắn nông thôn đang là vấn đề nóng về môi trường hiện nay, quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt nông thôn còn thô sơ, chủ yếu bằng các xe cải tiến, xe đẩy tay, xe ngựa... chất thải rắn được tập kết ở các bãi chôn lấp tạm thời, phát sinh nhiều bãi chôn lấp tự phát, việc chôn lấp không đúng quy định làm rò rỉ nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Chất thải công nghiệp: phát sinh từ các cơ sở sản xuất với tổng lượng 180 tấn/ngày. Nhìn chung việc thu gom vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường do các cơ sở tự chịu trách nhiệm, đối với chất thải nguy hại các chủ nguồn thải đã hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Chất thải y tế: phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh với khối lượng khoảng 3,6 tấn/ngày. Nhìn chung các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện được quản lý khá tốt, đã có sự phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn, đầu tư lò đốt chất thải y tế, tại các trung tâm y tế chất thải y tế được đốt thủ công hoặc chôn lấp ngay trong khuôn viên.

2.2.5. Đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học Bắc Giang phong phú, đa dạng với nhiều loài động, thực vật, công tác bảo tồn sinh hệ đang đứng trước những thách thức đó là sự xâm nhập của các loài ngoại lai; tình trạng chặt, phá rừng, cháy rừng, săn bắn trái phép động vật diễn ra ở nhiều nơi.

2.2.6. Tác động của ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Ô nhiễm môi trường có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, gây bệnh tật cho con người như: bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, viêm phổi, viêm họng, viêm phế quản, cúm, tiêu chảy, hen suyễn, các bệnh về mắt, các bệnh ngoài da, uốn ván...

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, thiệt hại kinh tế do gia tăng gánh nặng bệnh tật, thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến thủy sản và nông nghiệp, thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường, phát sinh xung đột môi trường...

2.2.7. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường

Trong những năm gần đây, nhiệt độ có xu thế tăng lên, đặc biệt xuất hiện những ngày nhiệt độ lạnh sâu, kéo dài vào mùa đông và nóng kỷ lục vào mùa hè, một số hiện tượng thời tiết bất thường xảy ra như: mưa lớn kéo dài, lũ lụt, khô hạn và bão trên địa bàn tỉnh ngày một gia tăng.

2.3. Đánh giá chung

2.3.1. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường

- Bắc Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, gần các trung tâm kinh tế, chính trị và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, tạo ra sự thuận lợi cho việc giao thương kinh tế trong nước và quốc tế. Thành phố Bắc Giang cách thủ đô Hà Nội 50 km (tính theo đường ô tô), gần sân bay quốc tế Nội Bài, có các trục đường giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy) quan trọng của Quốc gia chạy qua. Quốc lộ 1A và đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội - Bắc Kinh. Có các tuyến đường bộ và đường sông nối với các cảng biển ở Quảng Ninh và Hải Phòng.

- Quỹ đất còn khá lớn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhất là phát triển sản xuất công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng.

- Nguồn lao động dồi dào với khoảng 1,1 triệu lao động trong độ tuổi, nhân dân có truyền thống cần cù, sáng tạo là lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Ngoài ra lợi thế về du lịch sinh thái, lịch sử văn hoá, các di tích và lễ hội lớn cùng với điều kiện môi trường cơ bản còn trong sạch sẽ là lợi thế để thu hút khách tham quan du lịch.

2.3.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

** Những kết quả đạt được*

Quá trình phát triển trên 20 năm kể từ năm 1997 tái lập tỉnh, sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Giang đã có những chuyển biến tích cực, chuyển đổi mạnh từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, đẩy nhanh tốc độ CNH - HĐH trở thành tỉnh có công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại.

Kết quả nổi bật về phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ vừa qua:

- Tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao so với trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và được duy trì liên tục, đóng góp của tỉnh vào GDP của khu vực ngày càng tăng và hiện đang nằm trong nhóm dẫn đầu về GTSX công nghiệp và nông nghiệp trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

- Phát huy được thế mạnh về điều kiện sản xuất nông nghiệp trong trồng trọt và chăn nuôi, nhờ đó tỉnh đã đẩy nhanh được tốc độ phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo đồng thời đóng góp vào thành tựu phát triển nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và kim ngạch xuất khẩu nông sản của cả nước.

- Nhiều chủ trương, chính sách và chương trình quốc gia về phát triển lĩnh vực văn hoá - xã hội được thực hiện đạt kết quả tích cực như giảm nghèo, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, thực hiện phổ cập giáo dục,... xây dựng đời sống văn hoá văn minh ở khu dân cư...

- Cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý được đẩy mạnh,

vai trò quản lý Nhà nước được củng cố và ngày càng phát huy hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ vừa qua.

- Giữ vững an ninh chính trị, an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trong điều kiện đặc thù của tỉnh đa dạng về văn hoá, tôn giáo, bảo đảm môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội.

** Những hạn chế cần khắc phục*

- Môi trường đầu tư, kinh doanh còn hạn chế, chưa thu hút được dự án lớn tạo sự bứt phá, trình độ sản xuất, công nghệ còn lạc hậu. Tăng trưởng kinh tế khu vực GRDP 9,4% cao công nghiệp chủ yếu dựa vào khu vực FDI, quy mô, năng lực doanh nghiệp trong tỉnh nhìn chung nhỏ bé, sức cạnh tranh yếu.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng phi nông nghiệp còn chậm so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực. Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực còn thiếu và chưa đồng bộ, chất lượng quy hoạch hạn chế, thiếu tầm nhìn chiến lược. Đầu tư xây dựng cơ bản còn dàn trải nhất là cấp huyện và cơ sở dẫn đến nợ đọng xây dựng cơ bản lớn.

- Sản xuất nông nghiệp mặc dù đã tạo được các vùng sản xuất hàng hóa nhưng nhìn chung còn phân tán, nhỏ lẻ. Chất lượng hàng hóa nông sản còn thấp, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong nước. Việc áp dụng công nghệ, phương thức canh tác hiện đại còn nhiều hạn chế, năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp. Chưa có nhiều mô hình tổ chức sản xuất tạo chuỗi liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Doanh nghiệp tham gia vào đầu tư, sản xuất nông nghiệp chưa nhiều. Công tác quản lý nhà nước về giống, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật còn thiếu chặt chẽ. Đầu tư chiến lược cho phát triển nông nghiệp theo quy hoạch chưa đủ mạnh.

- Công nghiệp địa phương có điểm xuất phát thấp, quy mô nhỏ, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn có tiềm năng lớn nhưng chậm phát triển, thiết bị công nghệ lạc hậu; chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường kém. Công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển chưa ổn định, kinh tế hợp tác và hợp tác xã nhìn chung phát triển chưa mạnh; nhiều hợp tác xã hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Các doanh nghiệp ở địa phương chưa chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết, thiếu sự hiểu biết để tham gia hội nhập kinh tế. Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản ở một số địa bàn chưa được quan tâm đúng mức. Lãnh đạo một số địa phương cơ sở chưa thực sự quan tâm đến việc chỉ đạo, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.

- Thương mại, dịch vụ hoạt động chưa năng động, chưa phục vụ tốt cho sản xuất, nhất là sản xuất nông nghiệp, nông thôn và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Việc tìm kiếm và mở rộng thị trường còn hạn chế. Công tác xuất khẩu chưa có

định hướng lâu dài, chưa có tác động thúc đẩy sản xuất ở địa phương phát triển. Hoạt động du lịch còn nhỏ bé, phân tán, kém hiệu quả.

- Các cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo điều kiện khuyến khích thu hút đầu tư vào địa bàn tuy thông thoáng, hấp dẫn, song việc tổ chức thực hiện còn gặp nhiều vướng mắc, chậm trễ; ý thức và tinh thần trách nhiệm của một số cơ quan, đơn vị, cán bộ liên quan thấp; công tác giải phóng mặt bằng khó khăn; một số dự án đầu tư đã đăng ký và được chấp thuận song tiến độ triển khai đầu tư chậm. Một số ngành và địa phương chưa tích cực tuyên truyền, xúc tiến vận động đầu tư, do đó kết quả đạt được còn hạn chế.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều yếu kém, hạ tầng giao thông xuống cấp, nhỏ hẹp. Hệ thống giao thông đường thủy, đường sắt chưa được phát huy; còn nhiều công trình đê điều, kênh mương, thủy lợi xuống cấp do thiếu vốn đầu tư. Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch chưa phát triển. Trình độ tổ chức kinh doanh thương mại, dịch vụ, tài chính ngân hàng còn thấp, chất lượng dịch vụ hạn chế. Tình trạng hàng hóa trốn thuế, nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng... còn diễn biến phức tạp. Ô nhiễm môi trường do nước thải, rác thải, hóa chất độc hại... ở cả thành thị và nông thôn đang có nguy cơ gia tăng.

- Chất lượng các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa xã hội cải thiện còn chậm. Giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng cho học sinh chuyển biến chậm. Tình trạng quá tải ở các bệnh viện còn cao. Trang thiết bị y tế còn thiếu và không đồng bộ. Đời sống văn hóa của nhân dân ở nhiều nơi còn nghèo nàn, thiếu cơ sở và phương tiện phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao. Tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận thanh thiếu niên đang có những biểu hiện lệch lạc, xuống cấp. Trình độ nghề của người lao động còn thấp. Công tác đào tạo nghề chưa sát với nhu cầu của doanh nghiệp. Đời sống nhân dân, nhất là công nhân trong các khu công nghiệp, một bộ phận đồng bào dân tộc, miền núi gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao. Công tác giảm nghèo chưa bền vững, tình trạng tái nghèo, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc còn lớn.

- Tình hình an ninh, trật tự xã hội còn tiềm ẩn diễn biến phức tạp; tội phạm hình sự, kinh tế đang có biểu hiện gia tăng. Chất lượng điều tra, xét xử chưa đáp ứng được yêu cầu, còn bỏ lọt, bỏ sót tội phạm, còn để xảy ra oan sai cho người vô tội. Công tác phòng ngừa tội phạm và quản lý nhà nước về an ninh trật tự có mặt còn hạn chế. Chất lượng, hiệu quả của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số nơi hiệu quả chưa cao. Việc xây dựng và phát triển lực lượng tự vệ trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn khó khăn. Tình hình khiếu nại, tố cáo còn một số vụ việc diễn ra dai dẳng; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở một số nơi thiếu quyết liệt, sâu sát gây bức xúc trong nhân dân.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện chỉ thị, nghị quyết của Đảng ở một số nơi hiệu quả chưa cao, chưa sát với tình hình thực tế. Công tác nắm tình hình và định hướng dư luận xã hội có lúc, có nơi chưa kịp thời. Việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở một số nơi chưa đi vào chiều sâu. Nhận thức về một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong cán bộ, đảng viên thiếu đầy đủ, dẫn đến việc triển khai tổ chức thực hiện còn có lệch lạc, thiếu thống nhất.

** Nguyên nhân những hạn chế, yếu kém trên là do:*

Về khách quan: Kinh tế thế giới suy thoái kéo dài, kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn. Cạnh tranh quốc tế, cạnh tranh doanh nghiệp ngày càng quyết liệt. Tác động từ mặt trái của nền kinh tế thị trường, từ quá trình hội nhập quốc tế ngày càng phức tạp.

Về chủ quan: Khả năng chủ động phân tích, dự báo tình hình để chủ động đề ra các chủ trương, kế hoạch, cơ chế, chính sách chưa sâu sát, thiếu kịp thời. Trình độ cán bộ, nhận thức của một bộ phận lãnh đạo, đảng viên còn nhiều hạn chế; chưa mạnh dạn, sáng tạo, quyết liệt trong việc đề xuất các cơ chế, chính sách, trong chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ. Trong lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền chưa thật sự gắn bó, sâu sát với nhân dân; chưa phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

** Quy mô, phương thức và mức độ tác động đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn tài nguyên sinh vật trên lãnh thổ tỉnh Bắc Giang*

Sự suy giảm đa dạng sinh học hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Giang do các nguyên nhân chính sau: sự phá vỡ và mất nơi cư trú, sự xâm lấn của các sinh vật nhập nội, sự khai thác quá mức các nguồn tài nguyên sống, cháy rừng, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu toàn cầu và các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp.

- *Khai thác tài nguyên sinh vật quá mức:* (săn bắn, đánh bắt, khai thác hoặc thu hoạch quá mức) một loài hoặc một quần thể có thể dẫn tới sự suy giảm của loài hoặc quần thể đó. Săn bắn quá mức là một trong những nguyên nhân trực tiếp rõ ràng nhất gây nên sự tuyệt chủng của nhiều loài động vật, và ảnh hưởng đến một số loài thú lớn, nổi tiếng. Tuy nhiên, trong toàn bộ sự suy giảm đa dạng sinh học, chắc chắn nguyên nhân này không quan trọng bằng các nguyên nhân gián tiếp như phá huỷ và biến đổi nơi cư trú. Săn bắn chỉ ảnh hưởng chọn lọc đối với các loài đã hoặc đang là những nguồn tài nguyên có thể thu hoạch được, điều này rất quan trọng đối với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

- *Mất và phá huỷ nơi cư trú:* các hoạt động của con người và sự tăng trưởng dân số, là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm loài, quần thể và hệ sinh thái.

Tình trạng chặt phá rừng là nguyên nhân chính làm mất và phá hủy nơi cư trú của các loài động thực vật.

Tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thể hiện ở các phương diện: bảo vệ thiên nhiên và môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, duy trì nguồn gen vật nuôi, cây trồng; cung cấp vật liệu cho xây dựng và các nguồn nhiên liệu, dược liệu.

- Đối với rừng đặc dụng: khai thác động, thực vật trái phép, khai thác khoáng sản ngay trong phạm vi của rừng.

- Đối với rừng trồng: khai thác theo định kỳ.

- Đối với thủy sản: đánh bắt bằng các biện pháp hủy diệt như đánh điện, mìn...

- Đối với hệ sinh thái nông nghiệp: sử dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật quá mức.

2.3.3. Đánh giá giá trị của hệ động vật đến phát triển kinh tế, xã hội và đời sống con người

Các nguồn gen động vật ở tỉnh Bắc Giang khá phong phú và đa dạng, mang lại nhiều giá trị và lợi ích đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và đời sống người dân tỉnh Bắc Giang.

- Giá trị về đa dạng loài: tính đa dạng loài động vật ở Bắc Giang khá phong phú nhưng so với các khu vực khác trong nước thì còn ở mức trung bình. Tuy nhiên, nguồn gen động vật ở đây cũng có giá trị lớn trong việc đóng góp vào tính đa dạng loài của Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều loài được xem là các nguồn gen bổ sung, góp phần quan trọng trong khai thác và sử dụng, phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Giá trị về khoa học: có 85 loài động vật có xương sống ở tỉnh Bắc Giang thuộc nhóm các loài cần được ưu tiên bảo tồn. Đây là các nguồn gen quý, hiếm của tỉnh cũng như cả nước.

- Các giá trị thực tiễn: người dân trong vùng thường xuyên khai thác các loài động vật để sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau như làm thuốc, làm thực phẩm, nhiều loài được nuôi làm cảnh... Nhiều loài có giá trị có thể khai thác, phục vụ cho phát triển kinh tế của người dân. Có 32 loài cá có giá trị về kinh tế, nhiều loài có thể nuôi làm cảnh đã xác định được ở tỉnh Bắc Giang. Nhiều loài chim được nuôi làm cảnh và buôn bán.

Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị mà động vật mang lại, nhiều loài động vật có nguy cơ gây hại đến sự phát triển kinh tế và đời sống người dân của tỉnh. Trên các vùng trồng cây ăn quả, đã xác định có 14 loài côn trùng cánh vảy, 17 loài côn trùng Hai cánh gây hại ở các mức độ khác nhau; 34 loài sâu hại trên các ruộng trồng cây hoa màu và lương thực. Có 61 loài mối được xác định, trong đó

nhiều loài gây hại nặng nề cho các công trình kiến trúc, công trình thủy lợi.

2.3.4. Đánh giá những tác động đến sự đa dạng hệ động vật trên địa bàn tỉnh

Qua điều tra khảo sát, những nguy cơ tác động đến tài nguyên các nhóm động vật ở tỉnh Bắc Giang bao gồm:

- *Sự phát triển kinh tế xã hội:* Sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng của tỉnh đã và đang làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên:

Thay đổi phương thức sử dụng đất, xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng đã giảm diện tích sinh cảnh tự nhiên; tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng như hiện nay, dân số tăng nhanh, nhu cầu về đất đai để ở và sản xuất nông nghiệp cũng tăng lên. Vì vậy sinh cảnh tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, làm gia tăng sự chia cắt các hệ sinh thái, gây nên ô nhiễm môi trường.

Chính các nhân tố trên đã và đang làm suy thoái các hệ sinh thái, môi trường sống của nhiều loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- *Sự suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên:*

Sự suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau sẽ dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học, giảm số lượng các loài động vật, đặc biệt mất đi một số loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao và có ý nghĩa khoa học. Nhiều loài Thú, Chim, Lưỡng cư Bò sát trước đây xuất hiện nhiều nhưng hiện tại số lượng và khu vực phân bố của loài trong tỉnh đã suy giảm nghiêm trọng.

- *Tình trạng săn bắt quá mức và buôn bán trái phép động vật:*

Bên cạnh đó, tình trạng săn bắn và buôn bán trái phép động vật quý hiếm vẫn diễn ra thường xuyên nhằm mục đích làm làm thực phẩm, làm thuốc, v.v.

- *Khai thác tận diệt quá mức và ảnh hưởng từ việc tiêu diệt các loài có hại*

Qua khảo sát cho thấy, các loài thủy sinh vật đang bị tận diệt vì những lý do chủ quan và khách quan. Đối với những loài sinh vật là nguồn thực phẩm được đánh bắt bằng mọi phương tiện tận diệt như xung điện, lưới cào... hoặc trong quá trình tận diệt ốc biêu vàng đã làm tắt cả các loại thủy sinh khác trên đồng rộng bị tiêu diệt như trai, ốc, cá, cua, tôm và các loài thủy sinh khác.

- *Ô nhiễm môi trường:*

Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu cũng tác động tiêu cực đến sự phát triển các loài. Một số kết quả điều tra thủy sinh vật trong các thủy vực của các huyện ở Bắc Giang cho thấy số lượng sinh vật nổi khác nhau giữa các loại hình thủy vực. Các thủy vực dạng sông chảy trong động tối có số lượng sinh vật nổi thấp hơn rõ rệt so với sông lộ thiên. Thủy vực nước đứng như đầm - ao có số lượng sinh vật nổi cao hơn thủy vực nước chảy. Các nhóm động vật thân mềm, giáp xác đáy phân bố chủ yếu ở các vùng ven bờ.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 ra đời, công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tiếp tục được củng cố, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành và của tỉnh đề ra. Khái quát tình hình thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được thể hiện như sau:

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Thông qua Danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Thông qua Danh mục điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 14/2015/NQ-HĐND ngày 10/7/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 265/2014/QĐ-UBND ngày 19/5/2014 của UBND tỉnh Quy định quản lý, khai thác, vận chuyển đất đắp nền công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ và Kế hoạch số 50-KH/TU ngày 01/8/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 (khoá XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 569/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ủy quyền thu hồi đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 745/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định hạn mức đất giao làm nhà ở; hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất ở có vườn, ao và diện tích đất ở tối thiểu được tách thửa áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 781/2014/QĐ-UBND ngày 01/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 01/01/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 858/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 325/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định mức hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 337/2015/QĐ-UBND ngày 14/8/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quy định giá thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Hiệp Hòa;

- Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của thành phố Bắc Giang;

- Quyết định số 66/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Tân Yên;

- Quyết định số 67/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Sơn Động;

- Quyết định số 68/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lục Ngạn;

- Quyết định số 69/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lục Nam;

- Quyết định số 70/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Dũng;

- Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Yên Thế;
- Quyết định số 72/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Việt Yên;
- Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 28/3/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động thăm dò, khai thác, tập kết vận chuyển cát, sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 29/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc tăng cường công tác kiểm soát, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Khi chính sách đất đai thay đổi, bổ sung được ban hành, UBND tỉnh giao cho ngành Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai để kịp thời nắm rõ những quy định mới của Nhà nước về đất đai.

Các văn bản ban hành đã có xem xét kỹ lưỡng đến tình hình thực tế tại các địa phương trong toàn tỉnh tại thời điểm ban hành, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu, đúng quy định của trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Ngày 27/10/1962 tỉnh Bắc Giang sát nhập với tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc cho tới ngày 01/01/1997 lại được tách ra như cũ. Các huyện, xã, thị trấn trong tỉnh thực hiện theo Chỉ thị 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ) về việc hoạch định ranh giới ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã và đã thống nhất ranh giới giữa các huyện trong tỉnh, các tỉnh lân cận.

Thực hiện các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về điều chỉnh và chia tách địa giới hành chính, UBND tỉnh đã xác định địa giới hành chính và hồ sơ địa giới hành chính của tỉnh, 10 huyện, thành phố và 230 xã, phường, thị trấn. Đến nay, toàn tỉnh có 926 mốc địa giới hành chính: cấp tỉnh 91 mốc, cấp huyện 188 mốc và cấp xã 647 mốc. Thành lập bản đồ hành chính tỉnh, 10/10 huyện, thành phố và các phường, xã, thị trấn.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

** Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính:*

UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 14/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 về đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính; ban hành Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 10/7/2008 triển khai công tác quản lý đất đai, đo đạc bản đồ địa chính; Quyết định 2141/QĐ-UBND ngày 26/12/2008 về Dự án tổng thể lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai giai đoạn 2011 – 2020.

Trong 5 năm qua trên địa bàn tỉnh đã đo đạc địa chính được 103 xã với tổng diện tích 161.784 ha (gấp gần hai lần diện tích đo đạc bản đồ địa chính những năm trước đây) đưa tổng diện tích được đo đạc bản đồ lên 249.143 ha chiếm 64,9% diện tích tự nhiên. Như vậy công tác đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh cơ bản hoàn thành.

Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính được thực hiện từ năm 1995 và ngày càng được tăng cường đầu tư; Bản đồ địa chính đã từng bước được lập theo hệ tọa độ chính quy VN2000 và được lưu giữ cả dạng số và dạng giấy đã góp phần làm cơ sở để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất (đăng ký đất đai), giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng; cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập quy hoạch xây dựng khu dân cư; thanh tra tình hình sử dụng đất và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai; cơ sở thống kê, kiểm kê đất đai.

** Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:*

Thông qua kiểm kê và thống kê đất đai đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 đối với cả ba cấp (*tỉnh, huyện, xã*); đã lập xong bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp tỉnh và 10/10 huyện, thành phố; đối với cấp xã, đều được lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất gắn với bản đồ quy hoạch nông thôn mới; đối với cấp phường, thị trấn đều được lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất có sự lồng ghép và kế thừa bản đồ quy hoạch chung xây dựng.

Công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đã được lập đầy đủ ở các cấp và đúng tiến độ.

Hiện nay, công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2019 đã được lập đầy đủ ở các cấp, là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý đất đai và hoạch định phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

** Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất:*

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang sử dụng nguồn tài liệu (*báo cáo thuyết minh và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Bắc Giang - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng được lập trước năm 2005*) để phục vụ cho công tác quản lý đất đai, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phân vùng sản xuất... Công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất hàng năm trước đây và 5 năm từ khi Luật Đất đai 2013 ra đời đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định hiện hành.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong thời gian qua, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đã điều chỉnh, bổ sung các dự án mới và khắc phục được cơ bản tình trạng "dự án treo". Tuy nhiên công tác dự báo định hướng trong Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nên dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung; chất lượng quy hoạch sử dụng đất ở một số địa phương còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước như sau:

- *Cấp tỉnh*: Đã lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) và được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 19/2013/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2013.

- *Cấp huyện*: Đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) của 10/10 huyện, thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3.1.5. Quản lý giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu thực tế với phương châm tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là việc sử dụng đất nông nghiệp (*đất lúa*) vào các mục đích khác. Hồ sơ đất đai được thẩm định theo đúng quy định, có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp nên đã rút ngắn được thời gian thực hiện, cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sử dụng của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên công tác giao chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện cho cấp xã thực hiện còn thiếu thống nhất, một số huyện chỉ căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm để thực hiện hàng năm

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực

hiện. Sở Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các huyện thành phố tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 10 năm qua mặc dù trên địa bàn tỉnh thu hồi hàng nghìn ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng chục nghìn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng tắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

** Công tác đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính:*

Toàn bộ các xã, phường, thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính chính quy: điều lập hồ sơ địa chính (*sổ mục kê, sổ địa chính...*) và người sử dụng đất được đăng ký quyền sử dụng đất; hiện nay UBND tỉnh đang chỉ đạo triển khai thí điểm công tác lập hồ sơ địa chính gắn với xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai đối với những xã, phường, thị trấn đã được đo đạc bản đồ địa chính.

** Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:*

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất từ tỉnh đến huyện, thành phố là đơn vị sự nghiệp công thực hiện nhiệm vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2020; Công văn số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 30/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê năm 2018; Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Phương án và dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện kiểm kê

đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đến nay đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Giang là 389.589,47 ha trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 301.626,74 ha chiếm 77,42% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất phi nông nghiệp: 84.570,32 ha chiếm 21,71% tổng diện tích tự nhiên;
- + Đất chưa sử dụng: 3.392,41 ha chiếm 0,87% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả của công tác này là việc cung cấp các tài liệu quan trọng về đất đai, phục vụ đắc lực cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

3.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

3.1.9.1. Hệ thống tài chính đất đai hiện hành

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm trước đây và 5 năm hiện nay, đúng quy định. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc nhưng về nội dung cụ thể còn một số điểm bất cập, cụ thể:

- Đơn giá đất nông nghiệp có chênh lệch thấp hơn nhiều so với các loại đất khác (vì vậy nguyên tắc xác định giá đất sát với giá thị trường còn nhiều bất cập).

- Chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (giá đất được xây dựng theo tuyến đường và khu vực).

- Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn, chưa thực hiện được.

Hệ thống tài chính đất đai vẫn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện, đến nay đã hoàn thành xây dựng bảng giá đất tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2015 - 2019; Hàng năm tiếp tục xây dựng giá đất cụ thể để lên phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các dự án trên địa bàn tỉnh.

3.1.10.2. Hệ thống thuế có liên quan đến đất

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: Thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh:

+ Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định).

+ Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành. Tuy nhiên, thực trạng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên tự

viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định còn xảy ra ảnh hưởng không nhỏ đến công tác thuế.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn tỉnh đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật đất đai là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, do vậy UBND tỉnh chỉ đạo ngành Tài nguyên và Môi trường xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra lĩnh vực đất đai từ tỉnh đến cơ sở.

Hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi hàng trăm ha đất của các tổ chức có các hành vi vi phạm pháp luật đất đai như: không sử dụng đất, sử dụng đất không đúng mục đích, chậm đầu tư bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư; đang tiếp tục tham mưu xử lý đối với các trường hợp còn lại. Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện hàng năm cũng tích cực tổ chức kiểm tra việc sử dụng và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với hàng trăm trường hợp; tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai hàng năm trên địa bàn tỉnh trên 200 triệu đồng.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật đất đai. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định nhiệm vụ trọng tâm trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai năm 2014 từ tỉnh đến huyện đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp Nhân dân về nội dung, ý nghĩa của Hiến pháp 2013; nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2013 và các luật khác được Quốc hội khóa 13 thông qua tại kỳ họp thứ 6. Ngay từ đầu năm 2014 tỉnh đã phối hợp cùng Hội Nông dân Việt Nam tổ chức triển khai đồng bộ và vận dụng nhiều cách thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách thuế nông nghiệp, hỗ trợ vốn, pháp luật đất đai... cung cấp nhiều dịch vụ pháp lý miễn phí cho nông dân. Điển hình các huyện làm tốt công tác này là Việt Yên, Hiệp Hoà, Lục Ngạn, Tân Yên và thành phố Bắc Giang⁵.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Từ năm 2011 đến 2015, toàn tỉnh đã nhận trên 21.000 đơn thư liên quan đến lĩnh vực đất đai, trong đó cấp tỉnh trên 800 đơn; cấp huyện khoảng 20.200 đơn. Do công tác tiếp công dân được duy trì nghiêm túc và ngày càng được đổi mới theo hướng tích cực; công dân được hướng dẫn gửi đơn thư khiếu nại, phản ánh, kiến nghị đến đúng địa chỉ, đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, góp phần hạn chế tối đa số vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp. Mặc dù trong giai đoạn 2011-2015 với số lượng đơn thư liên quan đến Ngành tiếp tục tăng (*đa phần là đơn thư trong lĩnh vực đất đai với trên 600 vụ việc*). Nhưng với nỗ lực vượt bậc, hầu hết các vụ việc khiếu kiện đông người, phức tạp đã được Ngành tham mưu giải quyết thấu đáo, dứt điểm (*giải quyết trên 90% tổng số vụ việc chuyển đến thuộc thẩm quyền*).

Để thực hiện ngày càng tốt công tác trên, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành một số văn bản chính sách để vận dụng cho phù hợp với tình hình thực tế, giúp cho việc đẩy nhanh tiến độ GPMB, đảm bảo thực hiện các dự án, từng bước giải quyết dứt điểm các tranh chấp, khiếu nại về đất đai.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

Thực hiện Luật đất đai 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ở tỉnh và các huyện, thành phố, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ở cấp tỉnh, cấp huyện đã hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

3.1.16. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích bảo tồn đa dạng trên địa bàn tỉnh

Bắc Giang là vùng đất có vị trí quan trọng về kinh tế và an ninh quốc phòng, nằm liền kề với các đô thị lớn như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng và cách Hà Nội 50km về phía Bắc với hệ thống giao thông thuận tiện. Tài nguyên về du lịch của Bắc Giang khá phong phú, đa dạng và tương đối đặc thù như: Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, Hồ Khuôn Thần, hồ Cẩm Sơn, khu Suối Mỡ- Hồ Bắc, rừng Khe Rỗ, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Am Vãi, Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng...

Rừng có chất lượng cao ở Bắc Giang không còn nhiều. Tuy nhiên, đây là loại rừng hiện đang lưu giữ nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm cần được bảo vệ. Loại rừng này tập trung ở khu bảo tồn Tây Yên Tử và rừng đặc dụng Suối Mỡ. Theo quy hoạch hiện nay, tổng diện tích rừng đặc dụng ở Bắc Giang 13.187,8 ha trong đó khu rừng đặc dụng Tây Yên Tử 9.444,2 ha, khu di tích danh thắng và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ 3.743,6 ha

- Khu vực Đồng Thông thuộc xã Tuấn Mậu - huyện Sơn Động trong lịch sử vốn thuộc quần thể di tích Phật giáo Yên Tử gồm nhiều di tích như: đền, chùa Trình, chùa Cầu, chùa Kim Quy, đèo Bụt, núi Phật Sơn. Quần thể thắng tích này nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử là vùng đất địa linh, có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ.

Hệ thống Tây Yên Tử trải dài từ Sơn Động (Bắc Giang) dọc theo sông Lục Nam xuống đến Yên Dũng khoảng 100km.

Với quần thể các chùa tháp, di tích cùng sự kỳ vĩ của núi rừng trùng điệp, thảm thực vật và nhiều loài động vật phong phú đã tạo cho nơi đây tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh - sinh thái.

- Thắng cảnh và đền Suối Mỡ đã được Bộ văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch) xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia ngày 28/01/1988.

Trong khu du lịch Suối Mỡ tập trung nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp và di tích lịch sử có giá trị đó là:

+ Suối Mỡ: Là dòng suối chảy trong thung lũng núi Huyền Đinh - Yên Tử thuộc xã Nghĩa Phương. Suối Mỡ được bắt nguồn từ khu vực Đá Vách và Hồ Hồ Chuối. Do sự kiến tạo của tự nhiên nên dòng chảy đã tạo ra nhiều thác nước lớn nhỏ khác nhau trên dòng Suối Mỡ. Từ đền Thượng xuống đến Đền Trung có 5 ngọn thác cao khoảng 5-7m tiêu biểu là thác Thùm Thùm, thác Vực Mỡ...do nước chảy lâu ngày và do kiến tạo địa chất đã hình thành nhiều bồn tắm thiên nhiên kỳ thú.

+ Hội Đền Suối Mỡ hàng năm được tổ chức vào ngày mùng một và mùng hai tháng 4 âm lịch, thu hút đông đảo du khách trong cả nước về tham dự. Hàng năm cứ đến ngày 30 tháng 03 âm lịch, du khách thập phương tấp nập về đây dự hội Suối Mỡ. Lễ chính hội là ngày mùng 1 tháng 4 được tổ chức rất long trọng với nhiều hoạt động như rước kiệu về tế lễ tại đền Hạ, đền Trung để cầu Thánh Mẫu phù hộ cho dân làng mùa màng bội thu, người người khỏe mạnh. Trong ngày hội các làng trong xã tổ chức giã bánh dày vắt cặp đôi, mổ lợn quay, sắp mâm xôi gà dâng lên hiến Thánh Mẫu. Tế lễ xong, dân làng mở hội chơi gà, thi bắn cung tên, đấu vật, múa võ, chơi đu...

Ngoài ra tại các thôn còn có đền, đình chùa như Đền Cô Bé, Đền Quan, Chùa Tai Voi.. là công trình di tích lịch sử tâm linh

Đền Thượng, đền Trung và đền Hạ được xây dựng dưới thời Lê, phụng thờ Thánh Mẫu thượng ngàn là Quế My Nương, tương truyền là con gái thứ 10 của vua Hùng Định Vương.

+ Đền Hạ: Nằm ngoài khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ, sát mặt ĐT293, Đền thờ Thánh Mẫu thượng ngàn, bà Chúa Đệ Tam, bà Chúa Sơn Trang, quan Trần Triều, và cô Bơ. Đền mới được trùng tu tôn tạo.

+ Đền Trung: Nằm trong ranh giới khu bảo vệ rừng cảnh quan Suối Mỡ. Đền mới được trùng tu năm 1997. Đền có khuôn viên rộng được bài trí khang trang thờ chúa Thượng Ngàn và Công đồng Tứ phủ. Trong khu vực có thác Suối Mỡ, trụ sở Đội an ninh của Bản quản lý khu du lịch sinh thái Suối Mỡ và một số quán bán hàng tư nhân.

+ Đền Thượng: Được xây dựng từ buổi nguyên sơ với dấu tích bàn thờ cúng bằng đá. Tương truyền đây là nơi nàng Quế My Nương tu hành, sau đó cùng 12 thị nữ theo hầu từ đây trở về cõi tiên.

+ Đền Trần: Thờ Hưng đạo Vương Trần Hưng Đạo được xây dựng lại mới trên đỉnh ngọn núi nằm trên lòng hồ; đền có địa thế đẹp, quy nhỏ những kiến trúc công trình đẹp hài hòa với khung cảnh thiên nhiên trong khu vực.

+ Chùa Hòn Trứng, Chùa Hồ Bắc, khu Ba Dinh bầy nèn, Đình Trò Xoan, bãi Quần Ngựa, Đấu đóng quân, Đền Cổng Xanh ... nay đã bị phá hủy chỉ còn lại dấu tích.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020⁽⁶⁾

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Giang là 389.589,47 ha. Trong đó huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên lớn nhất 103.251,37 ha, chiếm 26,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thành phố Bắc Giang có diện tích nhỏ nhất 6.655,52 ha, chiếm 1,71% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bình quân diện tích tự nhiên trên đầu người đạt 215 người/km².

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bắc Giang năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		389.589,47	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	301.626,74	77,42
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71.177,47	18,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	60.155,00	15,44
1.2	Đất trồng cây hàng khác	HNK	9.509,44	2,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.446,07	17,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.594,99	5,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037,40	3,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	112.177,58	28,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.424,70	2,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	84.570,32	21,71
	<i>Trong đó:</i>			

⁶ Theo quy định tại Phụ lục số 02: Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường): Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh bao gồm 34 chỉ tiêu, trong đó có 03 chỉ tiêu tổng hợp là Đất khu công nghệ cao, Đất khu kinh tế, Đất đô thị.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.889,55	6,39
2.2	Đất an ninh	CAN	516,34	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.020,02	0,26
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	587,80	0,15
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	422,29	0,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.491,03	0,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	452,08	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20.696,58	5,31
2.9.1	Đất giao thông	DGT	14.084,76	3,62
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	4.667,56	1,20
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	89,04	0,02
2.9.4	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	9,82	0,00
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	314,85	0,08
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,79	0,00
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	99,72	0,03
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	795,20	0,20
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	533,47	0,14
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	5,00	0,00
2.9.11	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,75	0,00
2.9.12	Đất chợ	DCH	84,62	0,02
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	85,35	0,02
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	13,43	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	117,25	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.495,74	4,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.978,83	0,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	212,00	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,26	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	168,65	0,04
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	215,05	0,06
2.20	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.431,45	0,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.392,41	0,87

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 - Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang)

3.2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 301.626,74 ha đất nông nghiệp, chiếm 77,42% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa có 71.177,47 ha, chiếm 18,27% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố trên địa bàn tất cả các huyện và tập trung nhiều ở các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có 60.155,00 ha, chiếm 84,51% đất trồng lúa.

Năm 2020 với diện tích gieo trồng lúa đạt 102.846 ha (giảm 9.442 ha so với năm 2010, tốc độ giảm bình quân 0,87%/ năm), năng suất bình quân đạt 57,72 tạ/ha (tăng 4,48 tạ/ ha so với năm 2010 tốc độ tăng bình quân 0,81%/ năm- năng suất năm 2010 bình quân của huyện đạt 53,24 tạ/ ha); sản lượng đạt 593,59 nghìn tấn. Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ theo hướng tích cực; tỷ lệ diện tích lúa chất lượng cao chiếm trên 30% diện tích (30.000 ha); lúa lai chiếm 80% diện tích gieo cấy; xây dựng cánh đồng lớn theo hướng liền vùng, cùng trà, cùng giống và liên kết tiêu thụ.

Đến nay, toàn tỉnh đã thực hiện dồn đổi được 17 nghìn ha, xây dựng 163 mô hình cánh đồng mẫu. Từ đó, hình thành các vùng sản xuất tập trung với quy mô trên 20 ha/vùng, đồng bộ giống, quy trình chăm sóc, cơ giới hóa làm đất và thu hoạch đã góp phần giảm chi phí đầu tư, tăng năng suất, nâng cao hiệu quả sản xuất lúa.

Nhìn chung, người dân trồng lúa thường có mức lãi suất thấp so với cây trồng khác nhưng ít rủi ro. Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Hạn chế còn tồn tại là quy mô đất canh tác lúa bình quân/hộ nhỏ, diện tích manh mún, trình độ thâm canh không đều, mặt bằng ruộng chưa đảm bảo (*đặc biệt là huyện Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn*), hạ tầng phục vụ sản xuất thiếu đồng bộ, sản xuất còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, cơ giới hóa trong khâu thu hoạch và bảo quản còn hạn chế, liên kết hợp tác còn yếu, chi phí sản xuất còn cao.

- Đất trồng cây hàng năm khác 9.509,44 ha, chiếm 3,15% tổng diện tích đất nông nghiệp. Nhóm cây hàng năm gồm có 5 cây chính là: ngô, khoai lang, rau, lạc; cây hàng năm khác, trong đó lạc và rau được xác định là nhóm cây chủ lực trong sản xuất trồng trọt và thu nhập của nông hộ. Diện tích đất trồng cây hàng năm phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện: Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Ngạn, Hiệp Hòa.

- Đất trồng cây lâu năm 66.446,07 ha, chiếm 22,03% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là cây ăn quả; Năm 2020, diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đạt 50.466 ha, tăng 2.803 ha so với năm 2010, tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên (chiếm khoảng 84,5% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh). Nhóm cây ăn quả chính là vải, nhãn, cam, bưởi, na... (chiếm 86,4% diện tích diện tích cây ăn quả toàn tỉnh).. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu ở các huyện: Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

- Đất rừng phòng hộ 20.594,99 ha, chiếm 6,83% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở các huyện: Lục Ngạn, Yên Dũng và Sơn Động.

- Đất rừng đặc dụng 13.037,40 ha, chiếm 4,32% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở các huyện: Lục Nam, Sơn Động.

- Đất rừng sản xuất 112.177,58 ha chiếm 37,19% diện tích nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều tại các huyện: Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 8.424,70 ha, chiếm 2,79% diện tích đất nông nghiệp. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố ở hầu hết các huyện trong đó tập trung tại các huyện: Tân Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên và Hiệp Hòa.

3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 84.570,32 ha, chiếm 21,71% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 24.889,55 ha, chiếm 29,43% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất quốc phòng do Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang quản lý và sử dụng nằm trên địa bàn 10 huyện thành phố. Trong đó huyện có diện tích lớn nhất là Lục Ngạn (15.423,32 ha) và Sơn Động (7.711,99 ha).

- Đất an ninh: Có 516,34 ha chiếm 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở thành phố Bắc Giang, huyện Yên Thế, Tân Yên và Lạng Giang.

- Đất khu công nghiệp: Có diện tích 1.020,02 ha chiếm 1,21% diện tích đất phi nông nghiệp⁽⁷⁾.

- Đất cụm công nghiệp: Có 587,80 ha chiếm 0,70% diện tích đất phi nông nghiệp⁸

⁷ Hiện tại tỉnh Bắc Giang đã được Chính Phủ cho phép quy hoạch đầu tư xây dựng 5 khu công nghiệp tập trung, với tổng diện tích quy hoạch là 1.262 ha, bao gồm: khu công nghiệp Quang Châu (diện tích quy hoạch 426 ha); khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (diện tích quy hoạch là 158,7 ha); khu công nghiệp Vân Trung (diện tích quy hoạch 350,3 ha); khu công nghiệp Đình Trám (diện tích quy hoạch là 127 ha); khu công nghiệp Việt Hàn 101,5 ha, giai đoạn hai mở rộng tới 200 ha.

⁸ Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 31 cụm công nghiệp: 1.Cụm CN Thọ Xương; 2.Cụm CN Xương Giang II; 3.Cụm CN Tân Mỹ; 4.Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê; 5.Cụm CN Đình Trì; 6.Cụm CN Làng nghề Đa Mai; 7.Cụm CN Bãi Ôi; 8. Cụm CN Hoàng Mai; 9. Cụm CN Việt Tiến; 10. Làng nghề Vân Hà; 11. Cụm CN Tân Dân; 12. Làng nghề Đông Thượng; 13. Cụm CN Nham Sơn; 14. Cụm CN Nội Hoàng; 15. Cụm CN Đức Thắng; 16. Cụm CN Đoàn

- Đất thương mại dịch vụ: Có 422,29 ha chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở thành phố Bắc Giang (106,27 ha).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 1.491,03 ha chiếm 1,76% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung chủ yếu ở thành phố Bắc Giang, các huyện: Lạng Giang, Lục Ngạn, Sơn Động và Việt Yên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 452,08 ha chiếm 0,53% diện tích đất phi nông nghiệp tập trung nhiều tại các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động.

- Đất phát triển hạ tầng: 20.696,58 ha, chiếm 24,47% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có 14.084,76 ha, chiếm 68,05% diện tích đất phát triển hạ tầng. Mạng lưới đường bộ tỉnh Bắc Giang đan xen giữa Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã và đường thôn xóm, được phân bố tương đối hợp lý trên địa bàn. Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trong toàn tỉnh khoảng 10.784,79km, trong đó: Quốc lộ 308,9 km, các đường tỉnh (*liên huyện*) 367,66 km, đường huyện (*liên xã*) 736,9 km, đường xã 2.053,72 km, đường thôn xóm 7.009,43 km, đường đô thị 308,18 km và 2.905,48 km đường nội đồng và hệ thống đường chuyên dùng ở các khu công nghiệp. Tuy nhiên các tuyến đường có quy mô, tải trọng nhỏ. Thiếu các tuyến nối các huyện với xã... Cần được đầu tư mở rộng, nâng cấp tạo sự liên hoàn trên toàn mạng lưới đường bộ.

+ Đất thủy lợi có 4.667,56 ha chiếm 22,55% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hệ thống thủy lợi Bắc Giang được hình thành trong nhiều năm (*có hệ thống lớn được xây dựng từ thời chống Pháp*) nên khá hoàn thiện. Tỉnh có 5 vùng thủy lợi chính gồm: vùng hệ thống thủy nông sông Cầu (bao gồm huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa, và một phần thành phố Bắc Giang); vùng sông Sỏi (bao gồm huyện Yên Thế và một phần diện tích vùng cao huyện Tân Yên); vùng hệ thống Cầu Sơn – Cẩm Sơn (bao gồm các huyện Lạng Giang, Lục Nam, một phần huyện Yên Dũng và một phần thành phố Bắc Giang); vùng sông Lục Nam (*bao gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn và một phần Lục Nam - tả sông Lục Nam*); vùng Nam Yên Dũng (một phần của huyện Yên Dũng nằm phía tả sông Thương, một phần diện tích 03 xã của huyện Việt Yên và 01 phường thành phố Bắc Giang).

Toàn tỉnh hiện có 1.642 công trình thủy lợi gồm: 618 hồ chứa (*26 hồ có dung tích chứa từ 1 triệu m³ đến trên 300 triệu m³, 592 hồ chứa có dung tích dưới 1 triệu*

Bái; 17. Cụm CN Hợp Thịnh; 18. Cụm CN Hà Thịnh; 19. Cụm CN Tân Đình – Phi Mô; 20. Cụm CN Vôi – Yên Mỹ; 21. Cụm CN Nghĩa Hòa; 22. Cụm CN Đại Lâm; 23. Cụm CN Đông Đình; 24. Cụm CN Bồ Hạ; 25. Cụm CN Cầu Gò; 26. Cụm CN Đồi Ngô; 27. Cụm CN Già Khê; 28. Cụm CN Cầu Sen; 29. Cụm CN Trại Ba; 30. Cụm CN Cầu Đất; 31. Cụm CN Xuân An.

m^3); 202 đập dâng (02 đập dâng lớn và 200 đập nhỏ); 822 trạm bơm (52 trạm vừa và lớn, 770 trạm cục bộ nhỏ); 7.924 km kênh mương tưới, tiêu các cấp (kênh tưới dài 6.481km kiên cố hoá 2.474km đạt 38%; kênh tiêu dài 1.443km kênh đất). Tuy nhiên trên thực tế, các công trình chỉ đạt 60% công suất thiết kế, bảo đảm chủ động tưới được 61% diện tích canh tác và khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng.

Nguyên nhân không phát huy được công suất cơ bản là do nhiều công trình được xây dựng từ cách đây hàng chục năm nên đã xuống cấp và thiếu nguồn nước. Đặc biệt, phần lớn diện tích canh tác của huyện Sơn Động và Lục Ngạn thiếu nước nghiêm trọng. Cần nạo vét kênh, mương, hồ chứa và hạn chế thất thoát nước trong mùa khô.

+ Đất năng lượng có 89,04 ha chiếm 0,43% diện tích đất phát triển hạ tầng. Hệ thống lưới điện ở Bắc Giang đến nay bao gồm 2 nhà máy nhiệt điện là NMNĐ Sơn Động công suất 2x110MW và NMNĐ của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc công suất 72MW (gồm 06 tổ máy - 4x15+2x6MW); 01 trạm biến áp 500/220/110kV Hiệp Hòa công suất 2x900MVA; 02 trạm 220Kv đặt tại thành phố Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa công suất 2x250MVA công suất từ 25MVA – 63MVA; 08 trạm biến áp 110KV với công suất 195 MVA; 16 trạm trung gian và 2.788 trạm phân phối; 2.697,63 km đường dây trung áp (bao gồm 1.620,78 km đường dây 35kv; 600,88 km đường dây 22kv; 369,40 km đường dây 10kv; 106,57 km đường dây 6kv); 8.935,38 km đường dây hạ áp 5.304 km đường dây hạ thế và gần 700 trạm biến áp, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 9,82 ha chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng. Cơ sở vật chất ngành bưu chính viễn thông đã được đầu tư xây dựng như: Bưu điện trung tâm tỉnh, các điểm bưu điện huyện, điểm bưu điện văn hóa xã ... Tuy nhiên, cùng với tốc độ đô thị hóa. Cần đầu tư xây dựng mới các điểm bưu điện, các trạm thu phát sóng viễn thông và hệ thống thông tin liên lạc phù hợp nhu cầu phát triển chung.

+ Đất cơ sở văn hoá có 314,85 ha, chiếm 1,52% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tỉnh có 2 bảo tàng (1 bảo tàng của tỉnh và 1 bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh). Bảo tàng tỉnh có 89.000 hiện vật, thu hút hàng ngàn lượt khách tham quan. Mạng lưới thư viện công cộng phát triển gồm 1 thư viện tỉnh và 10 thư viện huyện; thiết chế văn hóa cơ sở được củng cố với chương trình xây dựng nhà văn hóa các thôn, phố và nhà văn hóa xã phường, khu dân cư đến nay toàn tỉnh có khoảng 1.816 nhà văn hóa. Tuy nhiên cơ sở vật chất còn nghèo nàn, đơn sơ, nhà văn hóa ở các xã, thôn chưa được quan tâm đầu tư nên sinh hoạt văn hóa không được duy trì thường xuyên.

+ Đất cơ sở y tế có 99,72 ha chiếm 0,48% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đến năm 2020 hệ thống các cơ sở y tế của tỉnh được xây dựng từ tuyến tỉnh đến tuyến

huyện và đến các xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên diện tích và cơ sở vật chất còn thiếu nhiều so với nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Cần được mở rộng, nâng cấp trang thiết bị và đào tạo bổ sung cán bộ y tế.

+ Đất cơ sở giáo dục có 795,20 ha, chiếm 3,84% diện tích đất phát triển hạ tầng. Năm 2020 toàn tỉnh có 834 trường học và trung tâm, trong đó: Mầm non có 266 trường, Tiểu học có 274 trường, Trung học Cơ sở có 233 trường, Trung học Phổ thông 50 trường, Trung tâm Giáo dục thường xuyên 11 trung tâm. Về đào tạo chuyên nghiệp có trường cao đẳng Sư phạm Bắc Giang, cao đẳng công nghệ Việt Hàn, Trung học Kinh tế - kỹ thuật và Trung cấp Y tế. Nhìn chung quỹ đất dành cho giáo dục còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu. Ngành giáo dục hiện nay đang trong giai đoạn tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất độc lập, tăng số phòng học, trường lớp, hạn chế tình trạng học 3 ca, phòng tạm. Trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất dành cho giáo dục - đào tạo phù hợp với tốc độ gia tăng số học sinh, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành.

+ Đất thể dục - thể thao có 533,47 ha, chiếm 2,58% diện tích đất phát triển hạ tầng. Bắc Giang có 05 công trình tập luyện, thi đấu do Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch quản lý (*01 sân vận động, 02 nhà tập luyện và thi đấu, 02 sân quần vợt*); và hệ thống cơ sở vật chất cấp huyện, xã và các ngành đóng trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở trên phần lớn được cải tạo đơn giản, có mặt bằng để thu hút người tập luyện, hầu hết chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia, phần lớn các xã chưa có sân bóng đá, bóng chuyền. Trong kỳ quy hoạch cần dành quỹ đất phù hợp đáp ứng nhu cầu tập luyện thể thao trong nhân dân.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 8,79 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ có 5,0 ha.

+ Đất chợ có 84,62 ha, chiếm 0,5% diện tích đất phát triển hạ tầng. Mạng lưới chợ được phát triển rộng khắp tại các huyện, thành phố. Tuy nhiên diện tích các chợ còn nhỏ, manh mún, một số chợ hình thành do tự phát, chợ tạm nên cơ sở vật chất nghèo nàn, không đảm bảo vệ sinh môi trường. Do vậy, cần có quy hoạch tập trung mở rộng cho phù hợp với đặc thù ở từng huyện, từng địa phương, đáp ứng nhu cầu buôn bán trao đổi hàng hóa trong nhân dân.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 85,35 ha, chiếm 0,02%. Các khu di tích đã được hình thành từ lâu đời như di tích chùa Bồ Đà ở xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên; di tích lịch sử văn hóa Thành Cổ Xương Giang ở xã Xương Giang, thành phố Bắc Giang; di tích Chùa Vĩnh Nghiêm ở xã Trí Yên, huyện Yên Dũng; và nhiều điểm di tích khác đã được Nhà nước công nhận.

- Đất danh lam, thắng cảnh có 13,43 ha.

- Đất bãi thải xử lý rác thải: Có 117,25 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được điểm xử lý chôn lấp

chất thải nguy hại, mới quy hoạch các điểm tập kết rác quy mô nhỏ và các điểm trung chuyển rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đất ở tại nông thôn có 16.495,74 ha, chiếm 19,5% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có 2.978,83 ha chiếm 1,6% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong những năm qua các ngành các cấp trong tỉnh luôn quan tâm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh trong lĩnh vực phát triển đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 212,00 ha chiếm 0,2% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung, diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số huyện vẫn phân bố rải rác manh mún, không tập trung vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất quy hoạch cho hợp lý.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 25,26 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo có 168,65 ha, chiếm 0,2% diện tích phi nông nghiệp. Do đặc thù tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó đông nhất là người Kinh, chiếm 88,1% dân số toàn tỉnh, người Nùng chiếm 4,5%; người Tày 2,6%; người Sán Chay và người Sán Dìu, mỗi dân tộc 1,6%; người Hoa 1,2%; người Dao 0,5%. Trong quy hoạch cần bố trí đất để phục vụ hoạt động tín ngưỡng của nhân dân, đặc biệt của nhân dân các dân tộc ít người.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 1.431,45 ha chiếm 1,7% diện tích phi nông nghiệp. Phần lớn đất này được hình thành tự phát nhỏ lẻ trong các xã, thị trấn chưa được quy hoạch tập trung gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường. Trong kỳ quy hoạch cần di dời bố trí hợp lý các điểm nghĩa trang, nghĩa địa đáp ứng nhu cầu an táng của người dân.

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại (*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; Đất sinh hoạt cộng đồng; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng; Đất cơ sở tín ngưỡng; Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; Đất có mặt nước chuyên dùng; Đất phi nông nghiệp khác; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất công trình công cộng khác*): phần diện tích này theo quy định của Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đối với quy hoạch cấp tỉnh không xác định.

3.2.1.3. *Đất chưa sử dụng*: có 3.392,41 ha, chiếm 0,87% diện tích đất tự nhiên.

3.2.1.4. *Đất đô thị (phần diện tích đất này không được tích vào tổng diện tích tự nhiên)*: có 8.797,1 ha, chiếm 2,3% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 4: Diện tích đất đô thị năm 2020 của tỉnh Bắc Giang

STT	Tên đô thị	Diện tích (ha)
1	Thành phố Bắc Giang	2.173,5

STT	Tên đô thị	Diện tích (ha)
2	TT Bích Động - huyện Việt Yên	546,0
3	TT Nénh - huyện Việt Yên	626,9
4	TT Đồi Ngô - huyện Lục Nam	456,36
5	TT Lục Nam - huyện Lục Nam	168,3
6	TT Vôi - huyện Lạng Giang	322,3
7	TT Kép - huyện Lạng Giang	62,26
8	TT Tân Dân - huyện Yên Dũng	465,17
9	TT Nham Biền - huyện Yên Dũng	2.195,39
10	TT. Chũ - huyện Lục Ngạn	269,9
11	TT An Châu - huyện Sơn Động	215,3
12	TT Tây Yên Tử - huyện Sơn Động	2.101,2
13	TT Thắng - huyện Hiệp Hòa	120,8
14	TT Cao Thượng - huyện Tân Yên	260,2
15	TT Nhã Nam - huyện Tân Yên	129,16
16	TT Cầu Gò - huyện Yên Thế	196,24
17	TT Bồ Hạ - huyện Yên Thế	100,4
	Tổng	10.409,38

Các thị trấn huyện lỵ: Việc phát triển các khu dân cư đô thị mới kết hợp với các khu chức năng đô thị (*trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa thể thao, khu nhà tái định cư*) tạo sức hút kêu gọi đầu tư phát triển đô thị.

3.2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Giang là 389.589,47 ha, tăng 5.194,07 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do thay đổi phương pháp thống kê; đồng thời các năm gần đây tập trung mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy hiện đại; đặc biệt việc kiểm kê kỳ này được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Trong kỳ kiểm kê, thống kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa⁹. Các kỳ kiểm kê trước thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

Bảng 5: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

⁹ Những năm gần đây địa bàn tỉnh đã đo đạc địa chính trên tổng diện tích 161.784 ha (gấp gần hai lần diện tích đo đạc bản đồ địa chính những năm trước đây) đưa tổng diện tích được đo đạc bản đồ lên 249.143 ha chiếm 64,9% diện tích tự nhiên. Như vậy công tác đo đạc địa chính trên địa bàn tỉnh cơ bản hoàn thành.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)			So sánh (ha)		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(4)	(8)=(5)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	384.395,40	389.548,40	389.589,47	5.153,00	41,07	5.194,07
1	Đất nông nghiệp	273.856,90	302.595,00	301.626,74	28.738,10	-968,26	27.769,84
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	71.625,50	76.139,20	71.177,47	4.513,70	-4.961,73	-448,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>57.403,80</i>	<i>64.088,80</i>	<i>60.155,00</i>	<i>6.685,00</i>	<i>-3.933,80</i>	<i>2.751,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.039,80	9.006,40	9.509,44	1.966,60	503,04	2.469,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48.594,00	63.083,80	66.446,07	14.489,80	3.362,27	17.852,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.677,20	22.569,10	20.594,99	1.891,90	-1.974,11	-82,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	13.773,40	13.187,80	13.037,40	-585,60	-150,40	-736,00
1.6	Đất rừng sản xuất	106.297,70	110.235,50	112.177,58	3.937,80	1.942,08	5.879,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	5.664,90	8.202,70	8.424,70	2.537,80	222,00	2.759,80
1.8	Đất nông nghiệp khác	184,5	170,5	259,09	-14	88,59	74,59
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	92.332,40	79.192,30	84.570,32	-13.140,10	5.378,02	-7.762,08
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	24.228,60	24.698,30	24.889,55	469,70	191,25	660,95
2.2	Đất an ninh	484,2	528,4	516,34	44,2	-12,06	32,14
2.3	Đất khu công nghiệp	650	889,3	1.020,02	239,3	130,72	370,02
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	454	233,6	587,80	-220,4	354,2	133,8
2.6	Đất thương mại, dịch vụ		52,3	422,29	52,3	369,99	422,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	513,1	1.249,10	1.491,03	736,00	241,93	977,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.048,20	431	452,08	-617,2	21,08	-596,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng	22.332,00	17.342,80	20.696,58	-4.989,20	3.353,78	-1.635,42
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	97,7	84,7	85,35	-13	0,65	-12,35
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	63,3	13,8	13,43	-49,5	-0,37	-49,87
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49	87,5	117,25	38,5	29,75	68,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	21.615,50	17.036,70	16.495,74	-4.578,80	-540,96	-5.119,76
2.14	Đất ở tại đô thị	1.124,60	1.295,90	2.978,83	171,30	1.682,93	1.854,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	299	195,7	212,00	-103,3	16,3	-87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16,1	37,3	25,26	21,2	-12,04	9,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,1	0,1	0	0	-0,1	-0,1
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	85,9	123,2	168,65	37,3	45,45	82,75
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.797,90	1.326,10	1.431,45	-471,80	105,35	-366,45
3	Đất chưa sử dụng	18.206,10	7.761,10	3.392,41	-10.445,00	-4.368,69	14.813,69
4	Đất đô thị	7.846,20	8.798,20	8.798,20	952,00	0,00	952,00

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang)

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 301.626,74 ha, tăng 27.769,84 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng năm 2015 so với năm 2010 chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Cũng theo phương pháp thống kê kỳ này là thống kê theo hiện trạng sử dụng đất thực tế nên đã tách một phần diện tích đất vườn (trước đây thống kê đất ở) thành đất cây lâu năm và cây hàng năm; tách và chuyển đất nông nghiệp đã có quyết định chuyển mục đích hoặc quy hoạch cho các mục đích phi nông nghiệp nhưng hiện nay chưa sử dụng về đất nông nghiệp theo thực địa và một phần diện tích đất chưa sử dụng được chuyển vào đất nông nghiệp. Từ 2015 đến 2020 đất nông nghiệp giảm 968,26 ha so với năm 2015, chủ yếu do chuyển mục đích sang các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 71.177,47 ha, giảm 448,03 ha so với năm 2010, trong đó: Giai đoạn 2010-2015 tăng 4.513,70 ha. Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng chủ yếu do chưa đồng bộ về cách thức thống kê, kiểm kê (diện tích đất lúa sản xuất bắp bênh, bỏ hoang hóa từ 1 đến 2 năm vẫn phải thống kê vào đất lúa); do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới, phần diện tích đất lúa đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất lúa theo thực tế ngoài thực địa. Giai đoạn 2015-2020 giảm 4.961,73 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác 9.509,44 ha tăng 2.469,64 ha so với năm 2010, tăng 503,04ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015 và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo thực tế ngoài thực địa.

+ Đất trồng cây lâu năm 66.446,07 ha, tăng 3.362,27ha so với năm 2015 và tăng 17.852,07 ha so với năm 2010. Nguyên nhân diện tích tăng do chuyển từ đất đồng cỏ, đất chưa sử dụng sang trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm cho hiệu quả kinh tế cao, phần diện tích quốc phòng trả lại cho địa phương (*huyện Lục Ngạn đất quốc phòng giảm hơn 12.830 ha, huyện Sơn Động giảm 3.611 ha*); bóc tách chi tiết phần diện tích nằm xen kẽ trong khu dân cư theo định mức cấp đất ở từ nền địa chính được sử dụng làm bản đồ nguồn cho phương pháp thống kê mới năm 2015 và phần diện tích đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất trồng cây lâu năm theo thực tế ngoài thực địa.

+ Đất rừng phòng hộ 20.594,99 ha, giảm 82,21 ha so với năm 2010 và giảm 1.974,11 ha so với năm 2015. Phần diện tích tăng trong giai đoạn 2010-2015 do chuyển một phần diện tích đất tại các khu vực xung yếu sang rừng phòng hộ và thay đổi về phương pháp kiểm kê. Phần diện tích do chuyển sang đất rừng sản xuất và các mục đích phi nông nghiệp khác như đất ở và đất sản xuất kinh doanh tại các khu vực không xung yếu.

+ Đất rừng đặc dụng 13.037,40 ha, giảm 736,00 ha so với năm 2010 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và do đo đạc xác định lại diện tích. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố ở 2 huyện: Sơn Động và Lục Nam.

+ Đất rừng sản xuất 112.177,58 ha, tăng 5.879,88ha so với năm 2010 và tăng 1.942,08 ha so với năm 2015. Diện tích tăng thêm do chuyển từ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất đồi núi chưa sử dụng sang, ngoài ra phần diện tích đất quốc phòng trả lại cho địa phương và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới. Đất rừng sản xuất phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh.

Sản xuất lâm nghiệp góp phần quan trọng vào phát triển KT-XH và đặc biệt là bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và giảm nghèo ở vùng núi.

+ Đất nuôi trồng thủy sản 8.424,70 ha, tăng 2.759,80 ha so với năm 2010 và tăng 222,00 ha so với năm 2015, diện tích tăng thêm lấy vào đất trồng lúa kém hiệu quả và đất sông suối mặt nước chuyên dùng xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao và một phần tăng khác là do đo đạc xác định lại diện tích theo phương pháp kiểm kê mới.

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 84.570,32 ha, giảm 7.762,08 ha so với năm 2010 và tăng 5.378,02 ha so với năm 2015. Trong giai đoạn 2010-2015 đất phi nông nghiệp giảm 13.140,10 ha, nguyên nhân diện tích đất phi nông nghiệp giảm so với năm 2010 chủ yếu do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và phần diện tích các loại đất có quyết định chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp nhưng chưa thực hiện thì sẽ được thống kê đúng theo hiện trạng đang sử dụng. Giai đoạn 2015-2020 đất phi nông nghiệp tăng 5.378,02 ha, theo đúng quy luật bố trí sử dụng đất, diện tích tăng chủ yếu được chuyển từ đất nông nghiệp để xây dựng các công trình dự án. Trong đó:

+ Đất quốc phòng có 24.889,55 ha, thực tăng 660,95 ha so với năm 2010.

+ Đất an ninh có 516,34 ha, thực tăng 32,14 ha so với năm 2010.

+ Đất khu công nghiệp có 1.020,02 ha, tăng 370,02 ha so với năm 2010 và

tăng 130,72 ha so với năm 2015, do chuyển từ các loại đất (*đất lúa, đất cây hàng năm, đất cây lâu năm...*) sang mở rộng, xây dựng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Đất cụm công nghiệp có 587,80 ha, tăng 133,8 ha so với năm 2010 và tăng 354,2ha so với năm 2015. Trong đó giai đoạn 2010-2015 diện tích đất cụm công nghiệp giảm 220,4 ha, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới, một số nhà đầu tư rút vốn hoặc giảm tiến độ đầu tư nên một số cụm công nghiệp chưa được lấp đầy như dự kiến nên phần diện tích các loại đất có quyết định chuyển đổi sang mục đích công nghiệp nhưng chưa thực hiện thì sẽ được thống kê đúng theo hiện trạng đang sử dụng được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Giai đoạn 2015-2020 kinh tế có xu hướng phục hồi chính vì vậy giai đoạn này đất cụm công nghiệp tăng đáng kể 354,2ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ 422,29 ha, tăng 422,29 ha so với năm 2010 (năm 2010 không có chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ, diện tích tăng do xây dựng các trung tâm thương mại, các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tại các huyện: Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên, Lục Nam, Lục Ngạn và đặc biệt các trung tâm thương mại lớn trên địa bàn thành phố Bắc Giang.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.491,03 ha, tăng 977,93 ha so với năm 2010 và tăng 241,93 ha so với năm 2015. Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất 1 vụ lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất để xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm độc lập ngoài các cụm, các khu công nghiệp, các khu sản xuất kinh doanh tập trung trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 452,08 ha, giảm 596,12 ha so với năm 2010 và tăng 21,08 ha so với năm 2015. Diện tích tăng so với năm 2015 phần lớn lấy từ đất rừng sản xuất phục vụ cho nhu cầu khai thác khoáng sản.

+ Đất phát triển hạ tầng: diện tích loại đất này kiểm kê năm 2020 giảm 1.639,2 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do nhiều diện tích hành lang các công trình thủy lợi trước đây thống kê là đất thủy lợi nhưng chưa được chuyển mục đích sử dụng đất, các hồ vừa phục vụ mục đích thủy lợi, vừa nuôi trồng thủy sản thống kê là đất thủy lợi, nay thống kê giữ nguyên là đất nông nghiệp (Đất thủy lợi giảm 3.728,44 ha so với năm 2010)

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 85,35 ha, giảm 12,35 ha so với năm 2010.

+ Đất danh lam, thắng cảnh có 13,43 ha, giảm 49,87 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do thực hiện kiểm kê năm 2015 được cập nhật diện tích từ hồ sơ trích đo của từng hạng mục công trình, do đó đã loại bỏ được phần diện tích không thuộc phạm vi của chỉ tiêu đất danh lam, thắng cảnh.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có 117,25 ha, tăng 68,25 ha so với năm 2010. Phần diện tích tăng để thực hiện các bãi thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh để thực hiện mục tiêu quốc gia nông thôn mới.

+ Đất ở tại nông thôn: hiện trạng kiểm kê năm 2020 giảm 5.119,8 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do một phần diện tích đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị (sáp nhập các xã vào thị trấn, hoặc nâng cấp xã lên thành thị trấn), bên cạnh đó do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai có thay đổi một phần diện tích đất vườn trước đây theo Luật đất đai năm 2003 thống kê là đất thổ cư nay được tách ra thành đất trồng cây lâu năm (đất nông nghiệp).

+ Đất ở tại đô thị có 2.978,83 ha, tăng 1.854,23 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thực hiện quy hoạch mở rộng thành phố Bắc Giang và lập 4 phường mới (Dĩnh Kế, Đa Mai, Thọ Xương và Xương Giang) và mở rộng các thị trấn trên địa bàn tỉnh như An Châu, Tây Yên Tử, ...; đất ở tại đô thị nhóm dân cư Hà Vị 2, 3; Khu dân cư Bệnh viện đa khoa thành phố; đất ở tại đô thị trên địa bàn thị trấn ở các huyện.

Bảng 6: So sánh hiện trạng diện tích đất ở giai đoạn 2011-2020

STT	Hạng mục	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sách 2015/2010	So sách 2020/2015	So sách 2020/2010
	Toàn tỉnh						
I	Đất ở nông thôn						
	Diện tích tăng thực tế				463,52	937,96	1.401,47
	Diện tích theo kiểm kê	22.548,07	17.036,66	16.495,76	-4578,81	-540,90	-5.119,71
II	Đất ở đô thị						
	Diện tích tăng thực tế				195,13	418,68	613,81
	Diện tích theo kiểm kê	1.194,92	1.295,90	2.978,84	171,30	1.682,94	1.854,24
	<i>Chia theo các huyện, TP:</i>						
1	TP Bắc Giang						
1.1	Đất ở nông thôn						
1.1.1	Diện tích tăng thực tế				38,42	60,17	98,59
1.1.2	Diện tích theo kiểm kê	621,31	528,92	577,70	-92,39	48,78	-43,61
1.2	Đất ở đô thị						
1.2.1	Diện tích tăng thực tế				78,64	110,79	189,43
1.2.2	Diện tích theo kiểm kê	393,17	458,26	559,01	65,09	100,75	165,84
2	Huyện Sơn Động						
2.1	Đất ở nông thôn						
2.1.1	Diện tích tăng thực tế				48,64	84,98	133,62
2.1.2	Diện tích theo kiểm kê	1.905,05	1.878,86	1550,66	-26,19	-328,20	-354,39
2.2	Đất ở đô thị						

STT	Hạng mục	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sách 2015/2010	So sách 2020/2015	So sách 2020/2010
2.2.1	Diện tích tăng thực tế				2,40	3,00	5,40
2.2.2	Diện tích theo kiểm kê	110,01	187,04	441,05	77,03	254,01	331,04
3	Huyện Lục Nam						
3.1	Đất ở nông thôn						
3.3.1	Diện tích tăng thực tế				64,5	179,93	244,43
3.3.2	Diện tích theo kiểm kê	2.937,42	2.117,20	2159,66	-820,22	42,46	-777,76
3.2	Đất ở đô thị						
3.2.1	Diện tích tăng thực tế				18,2	15,84	34,04
3.2.2	Diện tích theo kiểm kê	58,59	87,42	150,51	28,78643	63,13	91,92
4	Huyện Lục Ngạn						
4.1	Đất ở nông thôn						
4.1.1	Diện tích tăng thực tế				48,67	54,13	102,80
4.1.2	Diện tích theo kiểm kê	1.744,06	2.051,02	2205,03	306,96	154,01	460,97
4.2	Đất ở đô thị						
4.2.1	Diện tích tăng thực tế				5,88	6,25	12,13
4.2.2	Diện tích theo kiểm kê	63,22	66,14	222,58	2,92	156,44	159,36
5	Huyện Lạng Giang						
5.1	Đất ở nông thôn						
5.1.1	Diện tích tăng thực tế				93,75	185,80	279,55
5.1.2	Diện tích theo kiểm kê	3.931,67	2.076,62	2026,7	-1855,05	-49,92	-1.904,97
5.2	Đất ở đô thị						
5.2.1	Diện tích tăng thực tế				11,41	36,12	47,53

STT	Hạng mục	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sách 2015/2010	So sách 2020/2015	So sách 2020/2010
5.2.2	Diện tích theo kiểm kê	97,49	70,81	281,30	-26,68	210,49	183,81
6	Huyện Yên Thế						
6.1	Đất ở nông thôn						
6.1.1	Diện tích tăng thực tế				10,25	27,1	37,35
6.1.2	Diện tích theo kiểm kê	1.391,33	1.402,65	1332,38	11,32	-70,27	-58,95
6.2	Đất ở đô thị						
6.2.1	Diện tích tăng thực tế				9,7	16,36	26,06
6.2.2	Diện tích theo kiểm kê	74,37	39,80	165,27	-34,57	125,47	90,90
7	Huyện Tân Yên						
7.1	Đất ở nông thôn						
7.2.1	Diện tích tăng thực tế				10,25	78,00	88,25
7.2.2	Diện tích theo kiểm kê	2.734,55	1.639,29	1579,93	-1095,23218	-59,39	-1.154,62
7.2	Đất ở đô thị						
7.2.1	Diện tích tăng thực tế				9,7	64,12	73,82
7.2.2	Diện tích theo kiểm kê	75,87	66,06	220,54	-9,81447	154,48	144,67
8	Huyện Hiệp Hòa						
8.1	Đất ở nông thôn						
8.1.1	Diện tích tăng thực tế				41,59	91,61	133,20
8.1.2	Diện tích theo kiểm kê	3.429,63	2.156,61	2100,06	-1273,369682	-56,20	-1.329,57
8.2	Đất ở đô thị						
8.2.1	Diện tích tăng thực tế				18,56	24,93	43,49
8.2.2	Diện tích theo kiểm kê	54,49	55,31	213,64	0,59	158,56	159,15

STT	Hạng mục	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	So sách 2015/2010	So sách 2020/2015	So sách 2020/2010
9	Huyện Việt Yên						
9.1	Đất ở nông thôn						
9.1.1	Diện tích tăng thực tế				68,27	83,43	151,70
9.1.2	Diện tích theo kiểm kê	1.921,78	1.546,74	1441,8	-381,34	-98,64	-479,98
9.2	Đất ở đô thị						
9.2.1	Diện tích tăng thực tế				24,00	90,77	114,77
9.2.2	Diện tích theo kiểm kê	132,44	131,91	406,27	-3,195	277,03	273,83
10	Huyện Yên Dũng						
10.1	Đất ở nông thôn						
10.1.1	Diện tích tăng thực tế				39,18	92,81	131,99
10.1.2	Diện tích theo kiểm kê	1.931,27	1.638,75	1521,84	-295,16	-114,27	-409,43
10.2	Đất ở đô thị						
10.2.1	Diện tích tăng thực tế				16,64	50,50	67,14
10.2.2	Diện tích theo kiểm kê	135,27	133,15	318,67	-3,12	186,52	183,40

+ Đất trụ sở cơ quan có 212,00 ha, giảm 87 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển một phần diện tích đất các trụ sở cơ quan sang xây dựng nhà văn hóa, sân vận động; và giảm khác do chạy lại diện tích từ bản đồ địa chính được chỉnh lý theo phương pháp kiểm kê mới.

+ Đất cơ sở tôn giáo có 168,65 ha, tăng 82,75 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do thay đổi chỉ tiêu thống kê chuyển một phần từ đất cơ sở tín ngưỡng sang.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 1.431,45 ha, giảm 366,45 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do thay đổi phương pháp thống kê, phần diện tích quy hoạch sử dụng vào mục đích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng nhưng chưa sử dụng hết được thống kê trả về đất sản xuất nông nghiệp.

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, Bắc Giang còn 3.392,41 ha đất chưa sử dụng, thực giảm 14.813,69 ha so với năm 2010 do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khác. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tới cần có phương án khai thác đưa diện tích đất này vào sử dụng.

3.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

3.3.1. Hiệu quả kinh tế

Kết quả xác định bộ chỉ tiêu phân cấp hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang như sau:

Bảng 7: Chỉ tiêu phân cấp, đánh giá hiệu quả kinh tế tỉnh Bắc Giang

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Giá trị		Phân cấp
		Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
1. Giá trị gia tăng	VA1	< 50 triệu/ha	< 200 triệu/ha	Thấp
	VA2	50 - 75 triệu/ha	200 - 500 triệu/ha	Trung bình
	VA3	> 75 triệu/ha	> 500 triệu/ha	Cao
2. Hiệu quả đầu tư	HQDT1	< 1,5 lần		Thấp
	HQDT2	1,5 - 2 lần		Trung bình
	HQDT3	> 2 lần		Cao

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư của từng đơn vị chất lượng đất hoặc loại hình sử dụng đất.

3.3.2. Hiệu quả xã hội

Được xác định thông qua chỉ tiêu về giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

Việc xác định hiệu quả xã hội rõ ràng đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp chỉ tiêu giải quyết nhu cầu lao động và mức độ chấp nhận của người sử dụng đất được tính như hiệu quả kinh tế (theo các khu vực cụ thể của khoanh đất điều tra từ đó tính trung bình cho 01 ha).

Hiệu quả xã hội được phân 3 mức: thấp, trung bình, cao. Sau khi đồng nhất đánh giá 4 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: giải quyết nhu cầu lao động; mức độ chấp nhận của người sử dụng đất; mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; mức độ phù hợp với chiến lược quy hoạch ngành.

Bảng 8: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội tỉnh Bắc Giang

Chỉ tiêu	Phân cấp		Đánh giá
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	
Giải quyết nhu cầu lao động	< 175 công/ha/năm	< 50 người/ha	Thấp (LD1)
	175-250 công/ha/năm	50 - 100 người/ha	Trung bình (LD2)
	> 250 công/ha/năm	> 100 người/ha	Cao (LD3)
Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất	<50%		Thấp (CN1)
	50% - 75%		Trung bình (CN2)
	>75%		Cao (CN3)
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	< 75%		Không phù hợp (PHCL1)
	75%-90%		Phù hợp (PHCL2)
	> 90%		Rất phù hợp (PHCL3)
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	< 75%		Không phù hợp (PHN1)
	75 - 90%		Phù hợp (PHN2)
	> 90%		Rất phù hợp (PHN3)

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.3.3. Hiệu quả môi trường

Được xác định thông qua chỉ tiêu về tăng khả năng che phủ của đất (đối với đất sản xuất nông nghiệp được tính theo diện tích che phủ) và khả năng phòng hộ của rừng (đối với đất lâm nghiệp, cây lâu năm có chu kỳ sinh trưởng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất).

Việc xác định hiệu quả môi trường rõ đối với khoanh đất, đơn vị chất lượng đất đánh giá cho mục đích nông nghiệp.

Đối với loại hình sử dụng đất phi nông nghiệp tăng khả năng che phủ được xác định dựa trên mật độ cây xanh hoặc diện tích cây xanh trên diện tích toàn khu vực điều tra. Chỉ tiêu giảm thiểu thoái hóa đất được xác định dựa trên mật độ xây dựng (làm đất nén chặt) và mức độ gây nguy hại môi trường đất thông qua hệ thống xả thải của công trình đó.

Hiệu quả môi trường được phân 3 mức: thấp, trung bình, cao và được tổng hợp trên cơ sở đồng nhất đánh giá 3 chỉ tiêu theo phương pháp cho điểm: tăng khả năng che phủ của đất và phòng hộ của rừng; duy trì bảo vệ đất; giảm thiểu thoái hóa đất.

Bảng 9: Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường tỉnh Bắc Giang

Chỉ tiêu	Phân cấp	Đánh giá (Ký hiệu)
Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	< 50% hoặc 6/12 tháng (đất nông nghiệp).	Thấp (TDCP1)
	> 75% (đất phi nông nghiệp)	
	50 - 75% hoặc 6 - 9/12 tháng (đất nông nghiệp).	Trung bình (TDCP2)
	50 - 75% (đất phi nông nghiệp)	
	> 75% hoặc 9/12 tháng (đất nông nghiệp).	Cao (TDCP3)
	< 50% (đất phi nông nghiệp)	
Duy trì bảo vệ đất	> 10% xấu.	Tác động đến đất và gây suy thoái đất (BDV1)
	0% xấu	Duy trì bảo vệ đất (BDV2)
	0% xấu; > 10% tốt	Cải thiện đất tốt (BDV3)

Chỉ tiêu	Phân cấp	Đánh giá (Ký hiệu)
Giảm thiểu thoái hóa	- Thoái hoá nặng - suy giảm nặng (đất nông nghiệp).	Thấp (GTH1)
	- Mật độ xây dựng > 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức trung bình đến nặng (đất phi nông nghiệp)	
	- Thoái hoá trung bình - suy giảm trung bình (đất nông nghiệp).	Trung bình (GTH3)
	- Mật độ xây dựng 50 - 70% và gây nguy hại môi trường đất ở mức nhẹ (đất phi nông nghiệp)	
	- Thoái hoá nhẹ - không suy giảm hoặc suy giảm nhẹ) (đất nông nghiệp).	Cao (GTH3)
	- Mật độ xây dựng < 50% và không gây nguy hại môi trường đất (đất phi nông nghiệp)	

Nguồn: Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 và tài liệu hướng dẫn Đánh giá tiềm năng đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt⁽¹⁾

4.1.1. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Đã lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011- 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của tỉnh và được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 19/NQ- CP ngày 07/02/2013; Quy hoạch sử dụng đất đoạn 2011- 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của 10 huyện, thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt ngay sau khi Quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh của tỉnh được Chính phủ xét duyệt; đồng thời từ năm 2015 đã phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các huyện, thành phố theo Luật Đất đai năm 2013 làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016- 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ- CP ngày 9/5/2018; UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm

¹ Đánh giá chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 theo Nghị quyết số 19/2013/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2013

2020 của 10 huyện, thành phố.

4.1.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

2.1. Kết quả thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất.

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2011- 2020, UBND tỉnh đã ban hành 1.246 quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, với tổng diện tích 3.966 ha, trong đó:

- + Giao đất 383 quyết định, với diện tích 2.382,4 ha;
- + Thuê đất 707 quyết định, diện tích 1.392,0 ha;
- + Thu hồi đất 156 quyết định, diện tích 191,5 ha.

UBND các huyện, thành phố đã thực hiện giao hàng vạn lô đất ở thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất đạt tỷ lệ cao trong tổng thu ngân sách của tỉnh. Nhìn chung, công tác đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi trúng đấu giá được thực hiện bảo đảm chặt chẽ và khách quan, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, ngân sách thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho địa phương, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2011-2020.

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ- CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang. UBND tỉnh Bắc Giang đã tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Đất nông nghiệp năm 2020 là 301.631,6 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 6.197,83 ha, đạt 102,1%, cụ thể:

- Đất trồng lúa tính năm 2020 có 71.180 ha, cao hơn 1.171,0 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm 2020 có 66.415,4 ha, cao hơn 8.227,1 ha so chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (58.188,27 ha).

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 19.523,8 ha, thấp hơn 1.537,8 ha so với chỉ tiêu được duyệt năm 2020 (21.061,6 ha).

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 13.037 ha, thấp hơn 65,5 ha chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (13.102,87 ha), đạt 103,8%

- Đất rừng sản xuất tính đến năm 2020 có 113.209,4 ha, thấp hơn 4.707,0 ha

so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (117.916,35 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản tính đến năm 2020 có 8.511,3ha, cao hơn 167,2ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (8.344,1 ha);

Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện năm 2020 có 84.565,5 ha, thấp hơn 5.231,3 ha với chỉ tiêu được duyệt năm 2020 (89.796,82 ha), Cụ thể như sau:

- Đất khu công nghiệp năm 2020 có 1.020,8 ha, thấp hơn 219,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (1.239,8 ha), đạt 82,3%.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 587,8 ha thấp hơn 475,5 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (1.063,32ha)

- Đất thương mại dịch vụ năm 2020 có 424,5ha, cao hơn 230,3 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (194,25ha), đạt 35,86%.

Bảng 10: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu QH SDD đến năm 2020		Hiện trạng năm 2020		So sánh hiện trạng/quy hoạch (năm 2020)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		389.558,60	100	389.589,50	100		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	295.315,82	75,81	301.626,70	77,42	6.310,90	102,14
1.1	Đất trồng lúa	70.008,93	17,97	71.177,50	18,27	1.168,50	101,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	59.142,28	15,18	60.155,00	15,44	1.012,70	101,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.489,42	1,67	9.509,40	2,44	3.020,00	146,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	58.188,27	14,94	66.446,10	17,06	8.257,80	114,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	21.061,60	5,41	20.595,00	5,29	-466,6	97,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	13.102,87	3,36	13.037,40	3,35	-65,5	99,5
1.6	Đất rừng sản xuất	117.916,35	30,27	112.177,60	28,79	-5.738,80	95,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8.344,10	2,14	8.424,70	2,16	80,6	100,97
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	89.796,82	23,05	84.570,30	21,71	-5.226,50	94,18
2.1	Đất quốc phòng	25.043,59	6,43	24.889,60	6,39	-154	99,38
2.2	Đất an ninh	574,48	0,15	516,3	0,13	-58,1	89,88
2.3	Đất khu công nghiệp	1.239,80	0,32	1.020,00	0,26	-219,8	82,27
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	1.063,32	0,27	587,8	0,15	-475,5	55,28
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	194,25	0,05	422,3	0,11	228	217,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.055,17	0,53	1.491,00	0,38	-564,1	72,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.090,34	0,28	452,1	0,12	-638,3	41,46
2.9	Đất phát triển hạ tầng	21.490,98	5,52	20.692,80	5,31	-798,2	96,29
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	82,43	0,02	314,9	0,08	232,4	381,97
-	Đất cơ sở y tế	171,1	0,04	99,7	0,03	-71,4	58,28

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu QH SDD đến năm 2020		Hiện trạng năm 2020		So sánh hiện trạng/quy hoạch (năm 2020)	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	871,44	0,22	795,2	0,2	-76,2	91,25
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	822,51	0,21	533,5	0,14	-289	64,86
2.10	Đất có di tích, danh thắng	312,56	0,08	98,8	0,03	-213,8	31,6
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	240,22	0,06	117,3	0,03	-123	48,81
2.12	Đất ở tại nông thôn	18.975,90	4,87	16.495,70	4,23	-2.480,20	86,93
2.13	Đất ở tại đô thị	1.760,42	0,45	2.978,80	0,76	1.218,40	169,21
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	260,97	0,07	212	0,05	-49	81,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	72,35	0,02	25,3	0,01	-47,1	34,91
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,06	0	0,1	0	0	100
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	149,34	0,04	168,7	0,04	19,3	112,93
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.658,51	0,43	1.431,50	0,37	-227,1	86,31
3	Đất chưa sử dụng	4.435,76	1,14	3.392,40	0,87	-1.043,30	76,48

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tính năm 2020 có 1.498,1 ha, thấp hơn 557,1ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (2.055,17 ha), đạt 64,09%.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 20.688,2 ha, thấp hơn 802,8 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (21.490,98ha), đạt 83,12%

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 16.535,8 ha, thấp hơn 2.440,1 ha (do sáp nhập địa giới hành chính các xã vào các thị trấn) so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (18.975,9ha).

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 2.978,9 ha, cao hơn 1.218,4 ha (do sáp nhập địa giới hành chính các xã vào các thị trấn)so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (1.760,42ha).

Đất chưa sử dụng : Năm 2020, Bắc Giang còn 3.392,26 ha đất chưa sử dụng, thấp hơn 1.043,5 ha so chỉ tiêu được duyệt năm 2020 (4.435,76 ha).

4.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt

4.2.1. Những kết quả đạt được

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Bắc Giang được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 19/2013/NQ-CP đã được UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện nghiêm chỉnh, hợp lý bước đầu đã đạt được những thành quả nhất định, quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước. Cụ thể như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đồng thời, Nghị định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai được ban hành cho thấy việc lập quy hoạch, xét duyệt quy hoạch và quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được chú trọng hơn và đã được cụ thể hóa bằng các văn bản pháp luật.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, bảo đảm diện tích đất có rừng hợp lý.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

4.2.2. Những mặt chưa đạt được

Qua phân tích kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cho thấy kết quả thực hiện một số chỉ tiêu còn chưa sát với quy hoạch được duyệt. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sát chủ yếu do khủng hoảng kinh tế kéo dài trong suốt giai đoạn quy hoạch làm cho thị trường bất động sản đóng băng, đầu tư công hạn chế, các doanh nghiệp phá sản hoặc khó khăn không mở rộng sản xuất... dẫn đến việc hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất. Đặc biệt trong giai đoạn này tình cũng tăng cường mạnh công tác quản lý đất đai như quy hoạch, đo đạc địa chính chính quy hiện đại, thống kê, kiểm kê đất đai nên việc sử dụng đất cũng đem lại hiệu quả và tiết kiệm hơn.

4.2.3. Tồn tại và nguyên nhân

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong sự đổi mới nền kinh tế của tỉnh nói riêng và toàn khu vực nói chung nên trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng có những phát sinh, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt hoặc chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Đồng thời cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đạt còn thấp hơn so với chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Ngoài ra việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch,

kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác.

** Nguyên nhân khách quan:*

- Trong thời gian thực hiện quy hoạch sử dụng đất có sự điều chỉnh về địa giới hành chính theo Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 31/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh ĐGHC các phường Hoàng Văn Thụ, Ngô Quyền, Thọ Xương, các xã Xương Giang, Dĩnh Kế và thành lập 3 phường Xương Giang, Dĩnh Kế, Đa Mai thuộc thành phố Bắc Giang đã dẫn đến thay đổi cơ cấu sử dụng đất của tỉnh.

- Diễn biến khí hậu thời kỳ quy hoạch cũng có nhiều thay đổi bất thường, như lượng mưa cao, thời gian mưa ngắn, ảnh hưởng của chế độ lũ,... dẫn đến việc bố trí sử dụng đất có nhiều thay đổi đặc biệt về bố trí đất sản xuất nông nghiệp, cũng như việc phải di dời các điểm dân cư khỏi những vùng bị ngập lụt.

- Trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã cố gắng phân bổ sử dụng đất cho từng ngành, từng lĩnh vực. Song trên thực tế triển khai, một số nhà đầu tư lại không đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà chuyển vào địa điểm khác để tranh thủ nguồn vốn và khuyến khích đầu tư nên nhiều trường hợp đã được chấp thuận. Điều này đã gây không ít xáo trộn trong quy hoạch, đồng thời làm phát sinh công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt.

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê các loại đất qua các kỳ kiểm kê đất đai dẫn đến kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT có sự tăng, giảm mạnh diện tích. Nguyên nhân là do thay đổi phương pháp và các chỉ tiêu thống kê; đồng thời các năm gần đây tập trung mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy hiện đại; đặc biệt việc kiểm kê kỳ này được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát thực tế thực địa nên cho kết quả chính xác. Điều này dẫn đến nhiều chỉ tiêu thực hiện trong kỳ có mức chênh lệch lớn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh không hấp dẫn. Tình hình kinh tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát sinh nhiều tổ chức kinh tế trong và ngoài tỉnh có nhu cầu đầu tư, sử dụng đất để phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ... nhưng không đăng ký nhu cầu sử dụng đất khi tỉnh xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy không có trong danh mục các công

trình sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể như một số dự án quy hoạch khu đô thị, khu công nghiệp,... đã không được nhà đầu tư thực hiện đến cùng như đã cam kết do hạn chế về hiệu quả đầu tư, tính hấp dẫn cũng như khó khăn tài chính. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện không hoàn toàn cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Tình hình kinh tế của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện đã ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất nhưng quá trình thực hiện chưa nghiêm còn hiện tượng điều chỉnh quy hoạch theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các khu - cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, lên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các khu - cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu; đặc biệt cần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng hết đất trống đồi núi trọc gắn liền với định canh, định cư, ổn định đời sống của đồng bào dân tộc. Diện tích đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp (đặc dụng, phòng hộ, kinh tế). Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, gắn liền với công nghiệp khai thác và chế biến, kinh doanh tổng hợp.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

Phần II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Quan điểm sử dụng đất

Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Cần có những công trình nghiên cứu sâu về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông lâm nghiệp phát triển bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng mới kết hợp với trồng cây lâu năm để đạt tỷ lệ che phủ an toàn sinh thái.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ diện tích đất trồng lúa, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực, song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

1.2. Định hướng sử dụng đất

Căn cứ theo định hướng phát triển kinh tế xã hội, trong thời gian từ nay đến năm 2030, tỉnh Bắc Giang tập trung phát triển công nghiệp chế biến, trọng tâm là sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, hàng may mặc và đa dạng các sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế. Cụ thể như sau:

- Trong sản xuất công nghiệp, theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh; trong thời gian tới, Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: Cao tốc Hà Nội – Hạ Long, Quốc lộ 1A, QL17, QL31, đường vành đai V, ĐT279, ĐT293,... Đây là khu vực có có tính kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các khu, cụm công nghiệp hiện có của tỉnh. Đồng thời, là những khu vực có không

gian phát triển trong tương lai. Tại các Trục kinh tế sẽ tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại, khu vực này sẽ hình thành vùng động lực kinh tế của tỉnh.

- Trong sản xuất nông nghiệp, phát triển dựa trên các lợi thế của tỉnh để cung cấp sản phẩm cho các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, ... và xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, EU, ASEAN,... với các sản phẩm cây ăn quả, chăn nuôi (gà, lợn) và phát triển sản xuất lâm nghiệp (bao gồm cả trồng và chế biến sâu các sản phẩm từ rừng), trong đó, nhà nước có vai trò hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định; doanh nghiệp và nông dân thực hiện sản xuất theo hướng hàng hóa gắn với chế biến sâu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Trong lĩnh vực dịch vụ, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển dịch vụ du lịch, trọng tâm là du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh Tây Yên Tử, du lịch văn hóa, lịch sử gắn với các điểm di tích cuộc khởi nghĩa Yên Thế, tạo tiền đề cho phát triển lĩnh vực dịch vụ trong giai đoạn sau.

Dựa trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến 2020, định hướng sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 cụ thể như sau:

1.2.1. Định hướng sử dụng đất đối với khu phát triển công nghiệp

Dựa trên các KCN, CCN hiện có, kết cấu hạ tầng về giao thông, hạ tầng điện và quỹ đất cùng với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, đề ra soát, bổ sung các khu, cụm công nghiệp; từ đó xác định 03 khu vực (hành lang) phát triển sản xuất công nghiệp, cụ thể như sau:

(1)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn

Tiếp tục duy trì và bố trí phát triển mới các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- 09 khu công nghiệp: Quang Châu, Quang Châu 2, Vân Trung, Đình Trám, Việt Hàn, Song Khê - Nội Hoàng, Tân Hưng, Nghĩa Hưng, An Hà.

- 10 cụm công nghiệp: Hoàng Mai, Nội Hoàng, Non Sáo, Vôi – Yên Mỹ, Tân Dĩnh - Phi Mô, Hương Sơn, Nghĩa Hòa, Hương Sơn, Hương Sơn 2, Bảo Sơn.

(2)- Khu vực công nghiệp theo trục hành lang ĐT398 (vành đai IV), ĐT296 - ĐT295 - QL37 - QL17 – ĐT299

Bố trí phát triển tại khu vực và mở rộng ra xung quanh các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- 14 khu công nghiệp: Hòa Phú, Châu Minh - Mai Đình, Châu Minh - Bắc Lý – Hương Lâm, Xuân Cẩm - Hương Lâm, Hòa Yên, Tiên Sơn - Ninh Sơn, Yên Lư, Đức Giang, Song Mai - Nghĩa Trung, Thượng Lan, Minh Đức – Thượng Lan - Ngọc Thiện, Đoàn Bái – Lương Phong, Thanh Vân – Hoàng An, Tụ Lạn – Bích Sơn – Trung Sơn

- 12 cụm công nghiệp: Việt Nhật, Jutech, Đông Lỗ, Đông Lỗ Bắc Lý-Đông Lỗ, Tiên Sơn-Ninh Sơn, Tiên Sơn, Yên Lư, Nham Sơn-Yên Lư, Đông Lỗ - Đoàn Bái, Danh Thắng - Đoàn Bái, Việt Tiến, Minh Đức.

(3)- Khu vực công nghiệp phía Đông theo tuyến hành lang ĐT293- QL37, vành đai V

- 9 khu công nghiệp: Bắc Lũng, Cẩm Lý - Vũ Xá, Huyền Sơn, Thái Đào – Tân An, Mỹ Thái - Xuân Hương - Tân Dĩnh, Mỹ Thái, Quế Nham, Phúc Sơn, Ngọc Vân

- 4 cụm công nghiệp: Lan Sơn, Lan Sơn 2, Vũ Xá, Tiên Hưng.

Ngoài ra, bố trí các cụm công nghiệp tại các huyện để giải quyết việc làm tại chỗ, thúc đẩy chuyển dịch lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo phát triển hài hòa, cân đối giữa các khu vực, vùng miền trong tỉnh.

Quy hoạch đến năm 2030 có 25 KCN với diện tích là 6.763,40 ha (đến năm 2050 toàn tỉnh sẽ có 32 KCN với diện tích 8.403,40 ha) và 53 CCN với diện tích 2.261,00 ha (đến năm 2050 có 65 CCN với diện tích 2.790,00 ha), tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp đến năm 2030 là 9.024,40 ha (đến năm 2050 là 11.193,40 ha).

1.3.2. Định hướng sử dụng đất cho khu thương mại – dịch vụ, du lịch

Với mục tiêu Phát triển ngành dịch vụ tạo ra đột phá trong giai đoạn 2021 - 2030, tập trung vào sản phẩm dịch vụ chính và phát triển nhân lực, đảm bảo khai thác, phát tiềm năng, huy lợi thế (thị trường lớn, trên hành lang kinh tế Việt-Trung và vùng Thủ đô...), trên cơ sở xây dựng không gian, kết cấu hạ tầng trọng điểm đồng bộ, hiện đại (khu dịch vụ tổng hợp, khu du lịch, khu tài chính...). Xác định các sản phẩm chủ lực của khu vực thương mại – dịch vụ là:

Thứ nhất: Tiếp tục triển khai thực hiện Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang với quy mô 71,86 ha. Quy hoạch thêm trung tâm logistics Đồng Sơn (*Đê Hữu Thương TP Bắc Giang*) diện tích 35,70 ha; cảng thủy nội địa Tiên Sơn, diện tích 60 ha.

Các trung tâm đầu mối thương mại, logistics liên vùng, nội tỉnh: Các hoạt động thương mại, lưu chuyển, thu, phát các luồng hàng hóa, sản phẩm chính trên địa bàn tỉnh phân bố tập trung tại 4 khu vực gồm: (1) khu vực trung tâm tỉnh thuộc thành phố Bắc Giang và phụ cận; (2) khu vực tập trung công nghiệp và dân cư Nam-Tây Nam tỉnh thuộc các huyện Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng và phân phía Tây huyện Lục Nam; (3) khu vực Bắc- Đông Bắc tỉnh, vùng nông nghiệp và sản xuất tập trung đặc sản vải quả tiêu thụ trong nước, xuất khẩu thuộc huyện Lục Ngạn và một phần các huyện Lục Nam, Lạng Giang, Sơn Động; (4) khu vực Tây- Tây Bắc tỉnh, vùng sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi tập trung đặc sản gia cầm thuộc các huyện Yên Thế, Tân Yên

Thứ hai: Phát triển du lịch với các tour, tuyến du lịch văn hóa, lịch sử, tâm

linh, sinh thái kết hợp mua sắm các sản phẩm đặc trưng của địa phương. - Phát triển các tour, tuyến du lịch gắn với các di tích, danh thắng, trung tâm của tỉnh như khu văn hóa tâm linh Tây Yên Tử, Chùa Vĩnh Nghiêm, khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt. Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, sân golf Yên Dũng, Hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, khu du lịch sinh thái hồ Hồ Cao...

Tập trung quy hoạch, thu hút đầu tư, xây dựng 3 khu du lịch có quy mô lớn, thương hiệu nổi bật, tạo sức lan tỏa cho phát triển du lịch của tỉnh và trở thành khu du lịch quốc gia, gồm: (1) Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật Hoàng Trần Nhân Tông với chuỗi các di tích chùa Vĩnh Nghiêm, Bát Nhã, Hàm Long, Nam Biêng, Đám Trì, Hòn Tháp, Hòn Trứng, Mã Yên, Hồ Bắc, Khả Lã, suối Mỡ, Am Vãi, Tây Yên Tử; (2) Khu du lịch sinh thái, miệt vườn, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí Lục Ngạn với khu vực trung tâm hồ Khuôn Thần; (3) Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền.

Phát triển dịch vụ thương mại, bán buôn, bán lẻ, trọng tâm là tại thành phố Bắc Giang, thị trấn Thắng, Chũ và các thị trấn khác; đồng thời, phát triển hệ thống chợ dân sinh tại khu vực nông thôn và hệ thống các chợ, siêu thị gắn với các khu, cụm công nghiệp.

Như vậy, để đạt được mục tiêu trên quỹ đất dành cho phát triển khu vực thương mại đến năm 2030 khoảng 5.218,68 ha.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất cho khu vực sản xuất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2021-2030, Xác định sản xuất nông nghiệp tiếp tục là trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, tổ chức tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng nhà nước sẽ giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng; định hướng xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức sản xuất trên cơ sở tăng cường thâm canh, nâng cao hệ số sử dụng đất. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Bắc Giang là:

- Vải thiều (trọng tâm là vải thiều Lục Ngạn) và cây ăn quả (trọng tâm là cây có múi): Tập trung xây dựng cụm tương hồ quả nhiệt đới Chũ với các sản phẩm là quả có múi và đặc biệt là vải thiều (30-33 nghìn ha), tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành mô hình mới, dẫn dắt nông thôn miền núi, trung du của tỉnh phát triển.

- Nhóm cây có hạt (lúa, ngô): Tập trung phát triển chủ yếu ở vùng đồng bằng (thành phố Bắc Giang, Yên Dũng, Việt Yên, Lục Nam, Tân Yên...), ổn định diện tích lúa khoảng 50.000 ha, đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, và đảm bảo khi đẩy mạnh phát triển công nghiệp, sẽ thu hút lao động từ ngoài tỉnh.

Khu vực được bố trí sản xuất nông nghiệp chủ lực trên địa bàn tỉnh gồm:

- Vùng cây ăn quả tập trung tại các huyện Lục Ngạn, một phần huyện Sơn Động, Lục Nam với các sản phẩm như vải thiều, cam, bưởi, na... và các sản phẩm được chế biến đi kèm. Xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ, thị trường, bảo quản, chế biến... để hình thành cụm tương hỗ quả nhiệt đới Chủ.

- Vùng chăn nuôi: Với các sản phẩm chính là gà (gà đồi Yên Thế) và lợn thịt. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện để hình thành cụm tương hỗ gà đồi Yên Thế (có sự tham gia của các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam) để cung cấp sản phẩm cho thị trường Hà Nội và khu vực xung quanh; phát triển chăn nuôi lợn quy mô trang trại, gia trại tại các huyện đồng bằng và trung du như Lục Nam, Lạng Giang, Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa. Ngoài ra, tiếp tục duy trì đàn trâu, bò và đàn gia cầm ở các địa phương có điều kiện để đáp ứng một phần nhu cầu trong tỉnh.

- Xây dựng vùng thâm canh nông nghiệp công nghệ cao, phát triển vùng chuyên nuôi trồng thủy sản tập trung tại các huyện Việt Yên, Tân Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang... Ngoài ra, phát triển vùng nuôi trồng thủy sản kết hợp với ruộng trũng tại các huyện Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam. Đồng thời, phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp mặt nước lớn tại một số hồ lớn tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế, Lạng Giang.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu lâm nghiệp

Đẩy mạnh phát triển sản xuất lâm nghiệp nhằm tăng giá trị kinh tế và năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân miền núi, đặc biệt là các dân tộc ít người.

- Rừng đặc dụng: Phân bố tập trung tại 02 khu bảo tồn thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là khu vực rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên; rừng đặc dụng Khu di tích danh thắng và bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ thuộc địa phận huyện Lục Nam.

- Rừng phòng hộ: Phân bố tập trung tại các khu vực đầu nguồn, thượng lưu sông, suối lớn và các hồ lớn trong tỉnh thuộc địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế và một phần tại các huyện Yên Dũng, Việt Yên (khu vực núi Nham Biền).

- Rừng sản xuất: Bố trí phát triển chủ yếu tại các khu vực đồi, núi thấp dốc thoải tập trung thuộc địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế và một phần tại các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên.

1.3.5. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị

** Theo phương án chọn, đến năm 2030, toàn tỉnh có 32 đô thị, trong đó:*

- 01 đô thị loại II: TP. Bắc Giang.

- 01 Đô thị loại III: Thị xã Việt Yên.
- 04 đô thị loại IV: Thị xã Hiệp Hòa, Thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi và thị trấn Đồi Ngô.
- 26 thị trấn là đô thị loại V:
 - + 12 đô thị đã có từ năm 2025: thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, thị trấn Tiên Phong, thị trấn Nội Hoàng (huyện Yên Dũng); thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử (huyện Sơn Động); thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ (huyện Yên Thế); thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam (huyện Tân Yên), thị trấn Kép (huyện Lạng Giang), thị trấn Phương Sơn (huyện Lục Nam); giãnh Bách Nhãn, Phố Hoa do huyện Hiệp Hòa lên thị xã.
 - + 14 đô thị thành lập mới gồm: Đức Giang - huyện Yên Dũng; Phì Điền, Biền Động, Tân Sơn - huyện Lục Ngạn; Cẩm Lý, Lan Mẫu - huyện Lục Nam; Bỉ (Ngọc Thiện), Việt Lập - huyện Tân Yên, Mỏ Trạng, Xuân Lương - huyện Yên Thế; Tân Dĩnh, Tân Hưng, Thái Đào - huyện Lạng Giang, Long Sơn (Huyện Sơn Động).

1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Xây dựng nông thôn mới có kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, cơ sở hạ tầng xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với phát triển đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Xây dựng không gian nông thôn trên cơ sở bản sắc đặc trưng của từng địa phương, làng xã; thực hiện cơ cấu lại bố trí dân cư theo hướng xóa bỏ các điểm lẻ, không tập trung, đất ở mới được cấp với quy mô đảm bảo xây dựng khu ở theo mô hình, kiến trúc truyền thống; xây dựng các thôn bản với đầy đủ các hạ tầng cơ bản như nhà văn hóa, sân thể thao. Đối với cấp xã, hình thành khu trung tâm với đầy đủ các thiết chế văn hóa, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện, trường học, khu công viên cây xanh, mặt nước...

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

Từ kết quả tổng kiểm kê đất đai 2020 và định hướng sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang cho thấy khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng của các loại đất thể hiện như sau:

2.2.1. Khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 271.391,97 ha, chiếm 69,66% tổng diện tích tự nhiên, giảm 30.234,77 ha so với năm 2020.

Trong những năm tới đất sản xuất nông nghiệp vẫn là nguồn kinh tế quan trọng trong phát triển kinh tế nhằm đảm bảo mục tiêu an toàn lương thực, giải quyết việc

làm cho lao động nông thôn. Việc khai thác quỹ đất trong kỳ quy hoạch đã tận dụng triệt để, tối đa, sử dụng đất tiết kiệm đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững. Cần hoàn thiện hệ thống thủy lợi (*kênh mương, trạm bơm*) đảm bảo tưới, tiêu, thâm canh tăng vụ và chuyển dịch cơ cấu cây trồng: Một số diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả chuyển sang trồng màu, nuôi trồng thủy sản. Việc khai thác sử dụng đất đai được gắn liền với bảo vệ môi trường, các chất thải trong sản xuất, chất thải sinh hoạt trong khu dân cư cần được xử lý kịp thời tránh tình trạng ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân.

- Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 32.734,77 ha sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Mở rộng thêm diện tích đất nông nghiệp là 2.500,00 ha (quy hoạch phát triển rừng sản xuất huyện Lục Ngạn, Sơn Động) lấy từ quỹ đất chưa sử dụng.

2.2.2. Khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 tỉnh cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu.

Tổng quỹ đất cho công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp đến năm 2030 là 11.409,21 ha. Trong đó:

- Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030 có 25 khu công nghiệp (19 KCN thành lập mới) với tổng diện tích 6.763,40 ha, tăng 5.759,31 ha so với năm 2020.

Diện tích đất KCN phân bổ ở: TP Bắc Giang 187,36 ha; huyện Yên Dũng 1.177,28 ha; huyện Việt Yên 2.206,76 ha; huyện Hiệp Hòa 1.384,00 ha; Lạng Giang 731,00 ha; Tân Yên 362,00 ha; Lục Nam 715,00 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 53 cụm công nghiệp (trong đó 18 CCN được thành lập mới) với tổng diện tích 2.261,00 ha, tăng 1.673,20 ha so với năm 2020.

Diện tích đất CCN phân bổ ở: TP Bắc Giang 38,89 ha; huyện Yên Dũng 178,46 ha; huyện Việt Yên 347,79 ha; huyện Hiệp Hòa 499,75 ha; Lạng Giang 241,35 ha; Tân Yên 189,41 ha; Lục Nam 559,30 ha; Lục Ngạn 86,93 ha; Yên Thế 49,12 ha; Sơn Động 70,00 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 2.384,81 ha, tăng 877,85 ha so với năm 2020. Quy hoạch các cụm TTCN-làng nghề, các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các nhà máy, công xưởng,...

- Đất cho hoạt động khoáng sản: đến năm 2030 có 690,68 ha; tăng 238,60 ha so với năm 2020. Đất phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu là một số mỏ khai thác vàng quy mô nhỏ tại huyện Lục Ngạn; khai thác quặng đồng ở huyện

Sơn Động và Lục Ngạn, khai thác than ở huyện Sơn Động và Lục Ngạn và Yên Thế; Khoáng chất công nghiệp (Mỏ barit Lang Cao) ở huyện Tân Yên.

2.2.3. Khu vực thương mại – dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất phát triển thương mại, dịch vụ có 4.342,14 ha, tăng 3.919,85 ha so với năm 2020.

Những hạng mục quan trọng quy hoạch trong kỳ gồm: Cảng thủy nội địa gắn với Trung tâm logistics Đồng Sơn (Đê Hữu Thương TP Bắc Giang) diện tích 35,70 ha; đất các TTTM, siêu thị, các khu TMDV tại các huyện và quy hoạch các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (Khu du lịch hồ Khuôn Thần, hồ Suối Nứa, hồ Hồ Cao, KDL Nham Biền, khu du lịch sinh thái khe Hang Dầu; khu du lịch suối Mỡ;...), các điểm thương mại dịch vụ ở các xã, thị trấn,...

2.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực quốc phòng - an ninh

- Đất quốc phòng đến năm 2030 có 25.332,56 ha tăng 443,01 ha so với năm 2020. Diện tích đất quốc phòng tăng thêm do quy hoạch các công trình thiết yếu để đảm bảo an ninh quốc phòng của tỉnh.

- Đất an ninh đến năm 2030 có 598,17 ha, tăng 81,83 ha so với năm 2020. Diện tích đất an ninh tăng thêm do mở rộng, mở mới một số công trình trụ sở công an trọng điểm của tỉnh như: Trụ sở làm việc công an tỉnh Bắc Giang, QH Trụ sở phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh, mở rộng trạm giam Vĩnh Kế (Phân trại Bến Lường) trụ sở đội cảnh sát giao thông đường thủy CA tỉnh, và trụ sở công an các huyện, các xã phường,...

2.2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng – xã hội

Diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng, xã hội đến năm 2030 có 28.244,46 ha; tăng 7.551,63 ha so với năm 2020. Đất phát triển hạ tầng xã hội bao gồm: Đất văn hóa, đất y tế, đất giáo dục, đất thể dục thể thao, đất bảo trợ xã hội, đất giao thông, đất thủy lợi, đất năng lượng, đất bưu chính viễn thông, đất chợ, đất xây dựng cơ sở khoa học.

2.2.6. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a. Phát triển đô thị

Do đặc thù của điều kiện tự nhiên và địa hình nên mạng lưới đô thị của tỉnh tập trung phần lớn ở khu vực phía Tây nơi có hệ thống giao thông phát triển, địa hình bằng phẳng và đất xây dựng thuận lợi, vùng này gồm TP. Bắc Giang, H. Tân Yên, H. Việt Yên, H. Yên Dũng, H. Lạng Giang. Hệ thống đô thị vùng phía Tây phân bố tương đối đồng đều.

Vùng phía Đông có địa hình phức tạp, nhiều vùng bị chia cắt bởi sông và núi cao nên hệ thống giao thông kém phát triển, số lượng đô thị ít. Các tiểu vùng phía Bắc và phía Đông H. Lục Ngạn, phía Nam và Đông Nam H. Lục Nam, Sơn Động

còn thiếu các điểm đô thị cung cấp dịch vụ cần thiết cho vùng có diện tích lớn và tương đối đông dân.

Hầu hết các thành phố và thị trấn huyện lỵ đều hình thành từ quá trình phát triển của điểm dân cư dịch vụ thương mại nằm trên trục QL, hoặc tại điểm hội tụ của các trục đường giao thông quan trọng cấp tỉnh và quốc gia, vì vậy có cơ hội phát triển với chức năng chủ yếu là hành chính, dịch vụ thương mại.

** Theo phương án chọn, đến năm 2030, toàn tỉnh có 32 đô thị, trong đó:*

- 01 đô thị loại II: TP. Bắc Giang.
- 01 Đô thị loại III: Thị xã Việt Yên.
- 04 đô thị loại IV: Thị xã Hiệp Hòa, Thị trấn Chũ mở rộng, thị trấn Vôi và thị trấn Đồi Ngô.

- 26 thị trấn là đô thị loại V:

+ 12 đô thị đã có từ năm 2025: thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, thị trấn Tiên Phong, thị trấn Nội Hoàng (huyện Yên Dũng); thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử (huyện Sơn Động); thị trấn Phồn Xương, thị trấn Bó Hạ (huyện Yên Thế); thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam (huyện Tân Yên), thị trấn Kép (huyện Lạng Giang), thị trấn Phương Sơn (huyện Lục Nam); giảm Bách Nhẫn, Phố Hoa do huyện Hiệp Hòa lên thị xã.

+ 14 đô thị thành lập mới gồm: Đức Giang - huyện Yên Dũng; Phì Điền, Biền Động, Tân Sơn - huyện Lục Ngạn; Cẩm Lý, Lan Mẫu - huyện Lục Nam; Bỉ (Ngọc Thiệu), Việt Lập - huyện Tân Yên, Mỏ Trạng, Xuân Lương - huyện Yên Thế; Tân Đình, Tân Hưng, Thái Đào - huyện Lạng Giang, Long Sơn (Huyện Sơn Động).

Tổng diện tích đất đô thị đến năm 2030 là 69.378,64 ha; tăng 42.264,62 ha so với hiện trạng năm 2020; trong đó đất ở đô thị là 7.703,09 ha; tăng 4.724,26 ha so với hiện trạng năm 2020 (giảm do chuyển qua đất phi nông nghiệp khác là 3,63 ha; tăng do đất ở nông thôn chuyển là 3.392,72 ha; tăng do quy hoạch đất ở đô thị mới theo nhu cầu là 1.351,74 ha).

b. Phát triển các khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn mới: Xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, từng bước chuyển từ mô hình nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ nhỏ lẻ, tổ chức không gian xã, thôn theo quần cư lâu đời với dân cư chủ yếu làm nông nghiệp sang mô hình nông thôn mới với kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề, CN - TTCN tập trung.

Xây dựng, mở rộng các khu dân cư tập trung theo hướng đồng bộ và hiện đại; Tổng diện tích đất ở nông thôn đến năm 2030 là 14.791,31 ha; giảm 1.704,43ha (giảm do chuyển qua đất ở đô thị và đất phi nông nghiệp khác là 3.462,60 ha; tăng do quy hoạch đất ở nông thôn mới theo nhu cầu là 1.767,47 ha).

2.2.6. Chỉ tiêu phát triển và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

Đầu tư bảo vệ đa dạng tỉnh Bắc Giang theo đúng chương trình đã xác định sẽ đem lại hiệu quả to lớn về mặt khoa học và môi trường, bảo vệ hệ sinh thái rừng kín thường xanh điển hình ở Đông Bắc Việt Nam tránh khỏi sự suy giảm về diện tích và chất lượng. Trên cơ sở đó nhằm bảo vệ và phục hồi sẽ duy trì và phát triển các loài động thực vật, làm tăng sự đa dạng sinh học của các hệ sinh thái, bảo vệ được các loài động thực vật quý hiếm tránh khỏi nguy cơ tuyệt chủng, góp phần bảo vệ nguồn gen và sự đa dạng của hệ động thực vật trong cả nước.

Độ che phủ của rừng tăng sẽ tạo nên một thảm thực vật có cấu trúc nhiều tầng bền vững, phát huy tác dụng phòng hộ môi trường, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu giảm tải hiệu ứng nhà kính, điều hoà nguồn nước đảm bảo nước cho canh tác nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân trong vùng.

Dự kiến diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 có 141.805,66 ha, trong đó: diện tích đất rừng phòng hộ 20.600,95 ha, diện tích đất rừng đặc dụng 13.537,40 ha, diện tích đất rừng sản xuất 107.667,31 ha và đạt độ che phủ rừng là 37% và bảo vệ tốt đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

1)- Rừng đặc dụng

Phân bố tập trung tại 02 khu bảo tồn thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ) và một số khu vực danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử đặc biệt của tỉnh; trên địa bàn huyện Sơn Động 9.503,01 ha, huyện Lục Nam là 4.034,39 ha).

- Rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (tổng diện tích toàn khu 12.472,07 ha): thuộc địa phận các xã Vĩnh An, Thanh Luận, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động và xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, trong đó diện tích rừng đặc dụng bảo vệ nghiêm ngặt 5.448,3 ha, diện tích rừng phục hồi sinh thái 7.023,77 ha.

- Rừng đặc dụng Khu di tích danh thắng và bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ: tổng diện tích 1.065,33 ha, thuộc địa phận huyện Lục Nam (xã Nghĩa Phương).

2)- Rừng phòng hộ:

Phân bố tập trung tại các khu vực đầu nguồn, thượng lưu sông, suối lớn và các hồ lớn trong tỉnh thuộc địa bàn các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Yên Thế và một phần tại các huyện Yên Dũng, Việt Yên (khu vực núi Nham Biền).

- Rừng phòng hộ tại Sơn Động, tập trung tại các xã Tuấn Đạo, TT Tây Yên Tử, Thanh Luận, Long Sơn, Dương Hưu, Bồng Am, An Châu, Vĩnh An, Hữu Sản, diện tích khoảng 10.055,91 ha.

- Rừng phòng hộ tại Lục Ngạn, tập trung tại các xã Xa Lý, Phong Minh, Phong Vân, Tân Sơn, Cẩm Sơn, Sơn Hải, Kiên Lao, diện tích khoảng 10.153,4 ha.

- Rừng phòng hộ tại Việt Yên, tập trung tại xã Tiên Sơn, diện tích 119,64 ha.

3)- Rừng sản xuất:

Bố trí phát triển chủ yếu tại các khu vực đồi, núi thấp dốc thoải tập trung thuộc địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế và một phần tại các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên.

Quy hoạch vùng trồng rừng sản xuất tập trung tại 4 huyện: Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế với tổng diện tích trên 104.690 ha.

Tổng diện tích rừng sản xuất toàn tỉnh đến năm 2030 là 107.667,31 ha.

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là 271.391,97 ha, giảm 30.234,77 ha so với năm 2020; chi tiết như sau:

- Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, để đáp ứng được yêu cầu đất cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến sẽ chuyển 32.734,77 ha sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Nhu cầu đất nông nghiệp cần mở rộng thêm 2.500,00 ha (quy hoạch phát triển rừng sản xuất huyện Lục Ngạn) lấy từ quỹ đất chưa sử dụng.

- Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 4.302,35 ha:

+ Chuyển đổi 1.050 ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả ở Lục Nam và Lục Ngạn;

+ Quy hoạch chuyển đổi từ diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả vùng trũng, đất bạc màu sang nuôi trồng thủy sản là 315,40 ha ở các huyện Hiệp Hòa 80,00 ha, Yên Thế 150,00 ha, Yên Dũng 62,30 ha; Tân Yên 23,10 ha.

+ Quy hoạch 677,00 ha đất trang trại tập trung phục vụ chăn nuôi các huyện Lục Nam 330 ha, Lục Ngạn 80 ha, Lạng Giang 103 ha, Yên Thế 99 ha; Tân Yên 35 ha, Hiệp Hòa 30 ha. Thực hiện thâm canh tăng vụ nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

+ Chuyển đổi trong nội bộ đất rừng là 2.219,95 ha bao gồm: Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ là 1.150,00 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất là 569,95 ha, đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng là 500 ha.

Diện tích đất nông nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	3.269,53	998,95	-2.270,58
2	Huyện Sơn Động	72.385,87	71.499,64	-886,23
3	Huyện Lục Nam	52.359,88	46.761,09	-5.598,79
4	Huyện Lục Ngạn	75.643,16	75.498,03	-145,13
5	Huyện Lạng Giang	17.842,33	13.182,44	-4.659,89

6	Huyện Yên Thế	25.459,40	23.762,52	-1.696,88
7	Huyện Tân Yên	15.871,67	13.290,57	-2.581,10
8	Huyện Hiệp Hòa	14.558,92	11.194,96	-3.363,96
9	Huyện Việt Yên	11.558,44	6.831,15	-4.727,29
10	Huyện Yên Dũng	12.677,54	8.372,62	-4.304,92
	Tổng	301.626,74	271.391,97	-30.234,77

a. Đất trồng lúa

*** Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 51.207,26 ha, chiếm 18,85% diện tích đất nông nghiệp, giảm 19.970,21 ha so với năm 2020.

Trong đó: chuyển sang đất rừng cây lâu năm 1.000 ha, đất nuôi trồng thủy sản 226,20 ha; sang đất nông nghiệp khác 29,00 ha, đất phi nông nghiệp 18.665,01 ha; sang đất cây trồng khác là.

Diện tích đất trồng lúa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	2.188,07	549,26	-1.638,81
2	Huyện Sơn Động	3.682,76	3.559,96	-122,80
3	Huyện Lục Nam	13.916,79	11.056,37	-2.860,42
4	Huyện Lục Ngạn	4.140,26	3.182,91	-957,35
5	Huyện Lạng Giang	8.964,42	6.160,06	-2.804,36
6	Huyện Yên Thế	4.331,96	3.752,32	-579,64
7	Huyện Tân Yên	8.055,51	5.828,32	-2.227,19
8	Huyện Hiệp Hòa	9.832,98	7.051,32	-2.781,66
9	Huyện Việt Yên	7.382,00	4.231,07	-3.150,93
10	Huyện Yên Dũng	8.682,72	5.730,64	-2.952,08
	Tổng	71.177,47	51.102,24	-20.075,23

Diện tích đất chuyên trồng lúa đến năm 2030 của tỉnh là 48.068,55 ha, chiếm 17,71% diện tích đất nông nghiệp, giảm 12.086,45 ha so với năm 2020.

Diện tích đất chuyên trồng lúa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	1.782,26	496,59	-1.285,67
2	Huyện Sơn Động	3.131,77	3.097,70	-34,07
3	Huyện Lục Nam	11.590,20	10.424,87	-1.165,33
4	Huyện Lục Ngạn	3.357,98	3.048,44	-309,54
5	Huyện Lạng Giang	7.623,21	6.122,72	-1.500,49
6	Huyện Yên Thế	2.620,79	2.459,14	-161,65

7	Huyện Tân Yên	6.716,43	5.556,20	-1.160,23
8	Huyện Hiệp Hòa	9.288,86	6.959,47	-2.329,39
9	Huyện Việt Yên	6.835,25	4.231,07	-2.604,18
10	Huyện Yên Dũng	7.208,25	5.672,35	-1.535,90
	Tổng	60.155,00	48.068,55	-12.086,45

Thực hiện quy hoạch diện tích đất lúa bảo vệ nghiêm ngặt toàn tỉnh là 42.190 ha; trong đó vùng sản xuất lúa tập trung với 152 vùng sản xuất lúa tập trung, diện tích xác định 21.887 ha, chiếm 43,5% diện tích sản xuất lúa 2 vụ của tỉnh, cụ thể như sau: Huyện Yên Thế (4 vùng) 850ha; Tân Yên (29 vùng) 2.370 ha; Lạng Giang (8 vùng) 558 ha; Lục Nam (22 vùng) 6.507ha; Sơn Động (4 vùng) 658ha; Yên Dũng (26 vùng) 3.919ha; Việt Yên (17 vùng) 1.891ha; Hiệp Hòa (42 vùng) 5.134ha.

Diện tích đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt phân theo các huyện, thành phố đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Tổng hợp diện tích vùng sản xuất lúa tập trung

STT	HUYỆN, TP	Đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt	Trong đó diện tích đất lúa tập trung		Số vùng
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	TP Bắc Giang	250			
2	Huyện Yên Thế	2.200	850	38,6	4
3	Huyện Tân Yên	6.000	2.370	39,5	29
4	Huyện Lạng Giang	6.050	558	9,2	8
5	Huyện Lục Nam	8.170	6.507	79,6	22
6	Huyện Lục Ngạn	1.160	0	0,0	0
7	Huyện Sơn Động	1.670	658	39,4	4
8	Huyện Yên Dũng	5.698	3.734	65,5	25
9	Huyện Việt Yên	4.200	1.891	45,0	17
10	Huyện Hiệp Hòa	6.792	5.134	75,6	42
	Cộng	42.190	21.702	51,4	151

b. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của tỉnh là 63.942,83 ha, chiếm 23,56% diện tích đất nông nghiệp, giảm 2.503,24 ha so với năm 2020.

Trong đó: Thực giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 70 ha; sang đất phi nông nghiệp 3.522,24 ha. Tăng do mở rộng diện tích chuyển từ đất lúa sang là 1.090 ha (Lục Ngạn 700 ha; Tân Yên 390,00 ha).

Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
-----	-------------------	------------------------	---------------------------	-----------------------

1	Thành phố Bắc Giang	125,79	53,57	-72,22
2	Huyện Sơn Động	7.093,97	6.780,63	-313,34
3	Huyện Lục Nam	10.773,20	9.946,28	-826,92
4	Huyện Lục Ngạn	29.695,12	29.554,81	-140,31
5	Huyện Lạng Giang	4.344,91	3.797,02	-547,89
6	Huyện Yên Thế	6.264,78	5.950,45	-314,33
7	Huyện Tân Yên	4.081,18	4.336,60	255,42
8	Huyện Hiệp Hòa	2.257,76	2.210,01	-47,75
9	Huyện Việt Yên	977,87	754,43	-223,44
10	Huyện Yên Dũng	831,49	559,04	-272,45
	Tổng	66.446,07	63.942,83	-2.503,24

Quy hoạch một số vùng trồng cây ăn quả tập trung như sau:

- Vùng sản xuất vải tập trung trên địa bàn xác định 41 vùng sản xuất vải tập trung, với diện tích 21.219 ha, trong 41 vùng thì có 4 vùng thuộc vùng NNUDCNC (Vải thiều CNC xã Giáp Sơn, Vải thiều CNC xã Hồng Giang, Vải thiều CNC xã Đông Phú, Tam Dị và Vải thiều CNC xã Đông Hưng, Tiên Nha) trên địa bàn 5 huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế và Tân Yên.

- Vùng sản xuất cam tập trung xác định 9 vùng sản xuất cam tập trung, với diện tích 2.750ha, trong 38 vùng thì có 4 vùng thuộc vùng NNUDCNC (Vùng cam UDCNC Tân Mộc, Vùng cam UDCNC Thanh Hải, Hồng Giang, Nghĩa Hồ; Vùng cam UDCNC Tân Quang huyện Lục Ngạn và Vùng cam UDCNC Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn huyện Lục Nam).

- Vùng sản xuất bưởi tập trung xác định 16 vùng sản xuất bưởi tập trung, với diện tích 4.056ha, trên địa bàn 5 huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa và Lạng Giang.

Quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả tập trung

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện/sản phẩm	Số vùng	Quy mô (ha)
I	Vải thiều	41	21.219
1	Huyện Lục Ngạn:	26 (02 vùng UDCNC)	14.806
2	Huyện Lục Nam:	5 (2 vùng UDCNC)	3.393
3	Huyện Sơn Động:	2	600
4	Huyện Yên Thế:	5	1.400
5	Huyện Tân Yên:	3 (1 vùng UDCNC)	1.020
II	Bưởi	16	4.034
1	Lục Ngạn	3	951
2	Lục Nam	3	943
3	Yên Thế	5	870
4	Hiệp Hòa	2	700

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện/sản phẩm	Số vùng	Quy mô (ha)
5	Lạng Giang	1	300
6	Tân Yên	2	270
III	Cam	9	2.750
1	Lục Ngạn	6 (3 vùng DCNC)	2.100
2	Lục Nam	3 (1 vùng DCNC)	650

c. Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của tỉnh là 20.600,95 ha, chiếm 7,54% diện tích đất nông nghiệp, giảm 5,96 ha so với năm 2020; do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất rừng phòng hộ được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	110,75		-110,75
2	Huyện Sơn Động	9.068,98	10.055,91	986,93
3	Huyện Lục Nam			
4	Huyện Lục Ngạn	10.003,40	10.153,40	150,00
5	Huyện Lạng Giang			
6	Huyện Yên Thế	272,00	272,00	0,00
7	Huyện Tân Yên			
8	Huyện Hiệp Hòa			
9	Huyện Việt Yên	325,88	119,64	-206,24
10	Huyện Yên Dũng	813,98	0,00	-813,98
	Tổng	20.594,99	20.600,95	5,96

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

d. Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng đến năm 2030 của tỉnh là 13.537,40 ha, chiếm 4,98% diện tích đất nông nghiệp, tăng 500 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 500 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất huyện Lục Nam.

Diện tích đất rừng đặc dụng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang			
2	Huyện Sơn Động	9.503,01	9.503,01	
3	Huyện Lục Nam	3.534,39	4.034,39	500,00
4	Huyện Lục Ngạn			

5	Huyện Lạng Giang			
6	Huyện Yên Thế			
7	Huyện Tân Yên			
8	Huyện Hiệp Hòa			
9	Huyện Việt Yên			
10	Huyện Yên Dũng			
	Tổng	13.037,40	13.537,40	500,00

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

e. Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 của tỉnh là 107.667,31 ha, chiếm 39,67% diện tích đất nông nghiệp, giảm 4.510,27 ha so với năm 2020.

Diện tích đất rừng sản xuất được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	90,57	83,87	-6,70
2	Huyện Sơn Động	41.821,22	40.523,67	-1.297,55
3	Huyện Lục Nam	22.585,54	20.497,69	-2.087,85
4	Huyện Lục Ngạn	29.949,53	30.899,48	949,95
5	Huyện Lạng Giang	2.327,90	1.477,80	-850,10
6	Huyện Yên Thế	12.760,34	11.942,12	-818,22
7	Huyện Tân Yên	1.039,37	758,35	-281,02
8	Huyện Hiệp Hòa	44,60	42,60	-2,00
9	Huyện Việt Yên	509,88	298,70	-211,18
10	Huyện Yên Dũng	1.048,63	1.143,03	94,40
	Tổng	112.177,58	107.667,31	-4.510,27

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của tỉnh là 7.208,81 ha, chiếm 2,70% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.215,89 ha so với năm 2020.

Trong đó: - Thực giảm 1.531,29 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực tăng 315,40 ha, do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang (huyện Yên Thế chuyển 150 ha; Hiệp Hòa 80,00 ha; Yên Dũng 62,30 ha, Tân Yên 23,10 ha).

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
-----	-------------------	---------------------	------------------------	--------------------

1	Thành phố Bắc Giang	518,83	238,27	-280,56
2	Huyện Sơn Động	88,57	85,27	-3,30
3	Huyện Lục Nam	822,33	640,43	-181,90
4	Huyện Lục Ngạn	252,21	238,01	-14,20
5	Huyện Lạng Giang	995,67	814,77	-180,90
6	Huyện Yên Thế	416,25	559,15	142,90
7	Huyện Tân Yên	1.609,89	1.578,20	-31,69
8	Huyện Hiệp Hòa	1.028,01	944,14	-83,87
9	Huyện Việt Yên	1.681,56	1.193,83	-487,73
10	Huyện Yên Dũng	1.011,38	916,74	-94,64
	Tổng	8.424,70	7.208,81	-1.215,89

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 của tỉnh là 914,92 ha, chiếm 0,35% diện tích đất nông nghiệp, tăng 655,83 ha so với năm 2020.

Trong đó: thực giảm 21,17 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Diện tích tăng 667,00 ha; do quy hoạch đất xây dựng trang trại chăn nuôi tập trung.

Diện tích đất nông nghiệp khác được phân theo đơn vị hành chính:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	0,25	0,25	0,00
2	Huyện Sơn Động	0,02	0,02	0,00
3	Huyện Lục Nam	2,62	332,62	330,00
4	Huyện Lục Ngạn	18,12	98,12	80,00
5	Huyện Lạng Giang	19,95	122,95	103,00
6	Huyện Yên Thế	21,50	120,00	98,50
7	Huyện Tân Yên	33,21	68,21	35,00
8	Huyện Hiệp Hòa	70,64	98,70	28,06
9	Huyện Việt Yên	69,61	50,88	-18,73
10	Huyện Yên Dũng	23,17	23,17	0,00
	Tổng	259,09	914,92	655,83

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 117.476,80 ha chiếm 30,15% tổng diện tích tự nhiên, tăng 32.906,48 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phi nông nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	3.355,02	5.630,15	2.275,13
2	Huyện Sơn Động	13.178,77	14.395,06	1.216,29
3	Huyện Lục Nam	8.350,91	13.973,12	5.622,21
4	Huyện Lục Ngạn	25.213,11	27.578,41	2.365,30
5	Huyện Lạng Giang	6.513,71	11.194,30	4.680,59
6	Huyện Yên Thế	5.144,22	6.846,87	1.702,65
7	Huyện Tân Yên	4.883,84	7.474,77	2.590,93
8	Huyện Hiệp Hòa	5.987,58	9.385,19	3.397,61
9	Huyện Việt Yên	5.493,79	10.223,08	4.729,29
10	Huyện Yên Dũng	6.449,37	10.775,85	4.326,48
	Tổng	84.570,32	117.476,80	32.906,48

2.3.2.1. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 của tỉnh là 25.332,56 ha, chiếm 21,56% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 443,01 ha so với năm 2020.

Diện tích đất quốc phòng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	21,47	33,47	12,00
2	Huyện Sơn Động	7.711,99	7.726,74	14,75
3	Huyện Lục Nam	433,17	515,17	82,00
4	Huyện Lục Ngạn	15.423,32	15.433,95	10,63
5	Huyện Lạng Giang	676,45	691,45	15,00
6	Huyện Yên Thế	294,10	435,10	141,00
7	Huyện Tân Yên	50,59	60,15	9,56
8	Huyện Hiệp Hòa	133,14	142,14	9,00
9	Huyện Việt Yên	46,32	146,71	100,39
10	Huyện Yên Dũng	99,00	147,68	48,68
	Tổng	24.889,55	25.332,56	443,01

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phân Phụ biểu)

2.3.2.2. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh đến năm 2030 của tỉnh là 598,17 ha, chiếm 0,51% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 81,83 ha so với năm 2020.

Diện tích đất an ninh được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	17,89	23,20	5,31
2	Huyện Sơn Động	0,84	8,84	8,00
3	Huyện Lục Nam	0,85	8,85	8,00
4	Huyện Lục Ngạn	1,16	11,06	9,90
5	Huyện Lạng Giang	8,36	24,59	16,23
6	Huyện Yên Thế	375,79	383,09	7,30
7	Huyện Tân Yên	99,07	107,37	8,30
8	Huyện Hiệp Hòa	2,81	8,81	6,00
9	Huyện Việt Yên	1,49	8,18	6,69
10	Huyện Yên Dũng	8,08	14,18	6,10
	Tổng	516,34	598,17	81,83

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.3. Đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 6.763,40 ha, chiếm 5,76% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5.759,31 ha so với năm 2020.

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 25 khu công nghiệp; trong đó:

- Quy hoạch mở rộng khu 3 khu CN; tổng diện tích mở rộng là **291,01 ha**.
- Số khu công nghiệp quy hoạch mới trong kỳ là 21 KCN (thành lập mới 19 KCN, 2 KCN thực hiện QH được duyệt) với tổng diện tích quy hoạch là **5.468,30 ha**.

Diện tích đất khu công nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	85,36	187,36	102,00
2	Huyện Sơn Động			
3	Huyện Lục Nam		715,00	715,00
4	Huyện Lục Ngạn			
5	Huyện Lạng Giang		731,00	731,00
6	Huyện Yên Thế			
7	Huyện Tân Yên		362,00	362,00
8	Huyện Hiệp Hòa	129,52	1.384,00	1.254,48
9	Huyện Việt Yên	674,23	2.206,76	1.532,53
10	Huyện Yên Dũng	114,98	1.177,28	1.062,30
	Tổng	1.004,09	6.763,40	5.759,31

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

* Giai đoạn 2031 – 2050: Diện tích đất khu công nghiệp của tỉnh là 8.403,40 ha, tăng 1.640,00 ha so với năm 2030; quy hoạch thêm 07 KCN.

2.3.2.4. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 2.261,00 ha, tăng 1.673,20 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do sát nhập chuyển 04 CCN lên thành KCN với tổng diện tích là 153,31 ha;

- Đưa ra ngoài CCN Thọ Xương, thành phố Bắc Giang là 4,76 ha.

- Mở rộng, thực hiện tiếp quy hoạch được duyệt là 10 CCN diện tích tăng thêm là 250,53 ha.

- Quy hoạch mới 25 CCN với tổng diện tích 1.476,60 ha. Tổng diện tích CCN thực tăng là 1.756,79 ha.

Diện tích đất CCN được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	12,19	38,89	26,70
2	Huyện Sơn Động	0,00	70,00	70,00
3	Huyện Lục Nam	157,70	559,30	401,60
4	Huyện Lục Ngạn	21,93	86,93	65,00
5	Huyện Lạng Giang	58,82	241,35	182,53
6	Huyện Yên Thế	4,12	49,12	45,00
7	Huyện Tân Yên	14,41	189,41	175,00
8	Huyện Hiệp Hòa	82,67	499,75	417,08
9	Huyện Việt Yên	34,89	347,79	312,90
10	Huyện Yên Dũng	201,07	178,46	-22,61
	Tổng	587,80	2.261,00	1.673,20

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

* Giai đoạn 2031 – 2050: Diện tích đất cụm công nghiệp của tỉnh là 2.790,00 ha, tăng 529,00 ha so với năm 2030. Quy hoạch thêm 12 cụm công nghiệp.

2.3.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh là 2.384,81 ha, tăng 877,85 ha so với năm 2020;

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm: Đất các cụm TTCN, làng nghề, đất các cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	254,68	298,67	43,99
2	Huyện Sơn Động	512,13	547,13	35,00
3	Huyện Lục Nam	122,72	172,72	50,00
4	Huyện Lục Ngạn	32,39	129,89	97,50
5	Huyện Lạng Giang	170,27	294,27	124,00
6	Huyện Yên Thế	52,57	168,07	115,50
7	Huyện Tân Yên	137,73	212,16	74,43
8	Huyện Hiệp Hòa	58,54	150,82	92,28
9	Huyện Việt Yên	73,51	263,93	190,42
10	Huyện Yên Dũng	92,42	147,15	54,73
	Tổng	1.506,96	2.384,81	877,85

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.6. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của tỉnh là 4.342,14 ha, tăng 3.919,85 ha so với năm 2020; trong đó:

Diện tích thực tăng do quy hoạch mới Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng là 2.697,03 ha; Đất TMDV các KCN đô thị dịch vụ là 43,77 ha; Đất dịch vụ các khu sân golf là 80,67 ha và nhu cầu đất thương mại, dịch vụ các huyện, thành phố là 1.046,94 ha. Diện tích đất thương mại, dịch vụ được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	106,27	321,38	215,11
2	Huyện Sơn Động	206,98	343,08	136,10
3	Huyện Lục Nam	4,54	795,27	790,73
4	Huyện Lục Ngạn	6,51	549,19	542,68
5	Huyện Lạng Giang	16,64	871,36	854,72
6	Huyện Yên Thế	3,48	288,69	285,21
7	Huyện Tân Yên	5,94	156,82	150,88
8	Huyện Hiệp Hòa	11,68	119,22	107,54
9	Huyện Việt Yên	27,43	181,96	154,53
10	Huyện Yên Dũng	32,82	715,17	682,35
	Tổng	422,29	4.342,14	3.919,85

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 của tỉnh là 690,68ha, tăng 238,60 ha so với năm 2020;

Đất sử dụng vào mục đích khoáng sản trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- Khai thác quặng đồng: 98,00 ha; quy hoạch 18 khu, huyện Lục Ngạn 6 khu với diện tích 36,00 ha; huyện Lục Nam 12 khu với diện tích 62,00 ha.

- Khai thác vàng: 16,00 ha; gồm 03 khu khai trên địa bàn xã Phong Minh, xã Vân Sơn, huyện Lục Ngạn.

- Khai thác kim loại khác (Chì, kẽm,..): 20,00 ha; gồm 2 khu vực xã Vân Sơn, huyện Sơn Động và xã Xuân Lương huyện Yên Thế.

Diện tích Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang			
2	Huyện Sơn Động	170,01	281,01	111,00
3	Huyện Lục Nam	174,56	194,56	20,00
4	Huyện Lục Ngạn	0,53	88,53	88,00
5	Huyện Lạng Giang	6,21	6,21	
6	Huyện Yên Thế	85,81	102,81	17,00
7	Huyện Tân Yên	9,09	11,69	2,60
8	Huyện Hiệp Hòa	2,02	2,02	
9	Huyện Việt Yên	3,85	3,85	
10	Huyện Yên Dũng			
	Tổng	452,08	690,68	238,60

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.8. Đất phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng bao gồm: Đất cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục-đào tạo, cơ sở thể dục - thể thao, cơ sở dịch vụ xã hội, giao thông, thủy lợi, năng lượng, công trình năng lượng, công trình bưu chính viễn thông, cơ sở khoa học và công nghệ và chợ.

Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 của tỉnh là 28.244,46 ha, chiếm 24,04%, tăng 7.551,63 ha so với năm 2020.

Diện tích đất phát triển hạ tầng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	1.196,82	2.123,84	927,02

2	Huyện Sơn Động	1.161,12	1.383,70	222,58
3	Huyện Lục Nam	2.814,30	4.128,89	1.314,59
4	Huyện Lục Ngạn	2.280,69	2.842,91	562,22
5	Huyện Lạng Giang	2.457,98	3.546,86	1.088,88
6	Huyện Yên Thế	1.659,65	2.267,66	608,01
7	Huyện Tân Yên	2.206,83	2.972,54	765,71
8	Huyện Hiệp Hòa	2.313,37	2.836,49	523,12
9	Huyện Việt Yên	2.070,20	2.840,42	770,22
10	Huyện Yên Dũng	2.531,87	3.301,15	769,28
	Tổng	20.692,83	28.244,46	7.551,63

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B03/CT phần Phụ biểu)

a. Đất văn hóa

Diện tích đất văn hóa đến năm 2030 của tỉnh là 632,39 ha, tăng 317,54 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 2,09ha, do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp khác.

- Diện tích thực tăng 319,63 ha; do quy hoạch các hạng mục sau: Quy hoạch mới 6 tượng đài, diện tích là 8,00 ha; quy hoạch mới, mở rộng bia tưởng niệm, đài tưởng niệm 10 điểm, diện tích 0,85 ha; đất văn hóa các huyện, thành phố 310,78 ha (TP Bắc Giang 24,68 ha; huyện Sơn Động 12,50 ha; huyện Lục Nam 20,84 ha; huyện Lục Ngạn 28,47 ha; Huyện Lạng Giang 108,92 ha; Huyện Yên Thế 32,50 ha; huyện Tân Yên 34,35 ha, huyện Hiệp Hòa 9,69 ha; huyện Việt Yên 30,83 ha; Huyện Yên Dũng 8,00 ha.

Diện tích đất văn hóa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	23,34	48,51	25,17
2	Huyện Sơn Động	19,41	32,77	13,36
3	Huyện Lục Nam	35,11	57,97	22,86
4	Huyện Lục Ngạn	32,74	62,08	29,34
5	Huyện Lạng Giang	31,59	141,81	110,22
6	Huyện Yên Thế	28,29	62,61	34,32
7	Huyện Tân Yên	51,19	84,34	33,15
8	Huyện Hiệp Hòa	29,21	38,90	9,69
9	Huyện Việt Yên	26,34	57,77	31,43
10	Huyện Yên Dũng	37,63	45,63	8,00
	Tổng	314,85	632,39	317,54

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

b. Đất y tế

Diện tích đất y tế đến năm 2030 của tỉnh là 280,36 ha, tăng 180,64 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 0,74 ha, do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác.

- Diện tích thực tăng 181,38 ha; do quy hoạch mới, mở rộng các bệnh viện, trung tâm y tế, các cơ sở y tế trong và ngoài công lập, các trạm y tế xã.

Diện tích đất y tế phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	34,93	78,39	43,46
2	Huyện Sơn Động	5,90	16,84	10,94
3	Huyện Lục Nam	7,21	18,69	11,48
4	Huyện Lục Ngạn	9,61	16,81	7,20
5	Huyện Lạng Giang	6,29	31,67	25,38
6	Huyện Yên Thế	7,16	17,06	9,90
7	Huyện Tân Yên	12,54	33,73	21,19
8	Huyện Hiệp Hòa	6,10	19,78	13,68
9	Huyện Việt Yên	4,63	20,85	16,22
10	Huyện Yên Dũng	5,35	26,54	21,19
	Tổng	99,72	280,36	180,64

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

c. Đất giáo dục và đào tạo

Diện tích đất Đất giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của tỉnh là 1.301,21 ha, tăng 506,01 ha so với năm 2020; trong đó:

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 2,86 ha.

Diện tích thực tăng là 508,87 ha, bao gồm: Đất các trường cao đẳng, trung cấp 22,71 ha; đất các trung tâm GDTX, trường dạy nghề 57,98 ha; đất các trường dân Tộc Nội Trú các huyện 1,20 ha; đất trường THPT 32,24 ha; đất trường THCS 168,73 ha, đất trường tiểu học 86,01 ha; đất trường mầm non 133,44 ha.

Diện tích đất giáo dục và đào tạo phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	75,08	192,76	117,68
2	Huyện Sơn Động	59,79	70,09	10,30

3	Huyện Lục Nam	82,59	117,09	34,50
4	Huyện Lục Ngạn	108,89	128,53	19,64
5	Huyện Lạng Giang	81,49	176,24	94,75
6	Huyện Yên Thế	52,00	100,19	48,19
7	Huyện Tân Yên	76,71	124,28	47,57
8	Huyện Hiệp Hòa	79,38	150,25	70,87
9	Huyện Việt Yên	121,69	164,42	42,73
10	Huyện Yên Dũng	57,58	77,36	19,78
	Tổng	795,20	1.301,21	506,01

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

d. Đất thể dục thể thao

Diện tích đất thể dục thể thao đến năm 2030 của tỉnh là 2.357,70 ha, tăng 1.824,23 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 6,22 ha, do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác.

- Diện tích thực tăng 1.830,45 ha; Các hạng mục công trình quy hoạch đất thể thao: Đất quy hoạch 11 sân Golf là 1.363,38 ha; đất xây dựng các khu liên hợp thể thao, sân thể thao tỉnh, huyện và sân thể thao các xã là 467,07 ha.

Diện tích đất thể dục thể thao phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	27,19	185,47	158,28
2	Huyện Sơn Động	35,77	77,77	42,00
3	Huyện Lục Nam	53,55	459,19	405,64
4	Huyện Lục Ngạn	26,62	149,94	123,32
5	Huyện Lạng Giang	72,26	230,42	158,16
6	Huyện Yên Thế	25,53	227,03	201,50
7	Huyện Tân Yên	96,00	230,13	134,13
8	Huyện Hiệp Hòa	38,29	105,35	67,06
9	Huyện Việt Yên	58,17	328,76	270,59
10	Huyện Yên Dũng	100,09	363,63	263,54
	Tổng	533,47	2.357,70	1.824,23

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

d. Đất dịch vụ xã hội

Diện tích đất dịch vụ xã hội đến năm 2030 của tỉnh là 99,68 ha, tăng 90,89 ha so với năm 2020; bao gồm quy hoạch mới 12 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập. Diện tích đất dịch vụ xã hội phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang		13,81	13,81
2	Huyện Sơn Động		-	-
3	Huyện Lục Nam		10,00	10,00
4	Huyện Lục Ngạn		-	-
5	Huyện Lạng Giang	1,40	9,40	8,00
6	Huyện Yên Thế		16,00	16,00
7	Huyện Tân Yên	7,36	20,36	13,00
8	Huyện Hiệp Hòa		5,00	5,00
9	Huyện Việt Yên	0,03	11,73	11,70
10	Huyện Yên Dũng		13,38	13,38
	Tổng	8,79	99,68	90,89

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phân Phụ biểu)

e. Đất giao thông

Diện tích giao thông đến năm 2030 của tỉnh là 18.153,10 ha, tăng 4.068,34 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 198,30 ha, do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác.

- Diện tích thực tăng là 4.266,64 ha; các hạng mục công trình quy hoạch đất giao thông gồm: Đất quy hoạch đường cao tốc, đường vành đai V là 415,20 ha; đất đường Quốc lộ (Nâng cấp, mở rộng) là 199,40 ha; đất đường tỉnh lộ (mở mới, nâng cấp, mở rộng) là 1.060,00 ha; đất đường mở mới, mở rộng đường giao thông các huyện, thành phố (nhu cầu đất xây dựng các bến cảng, bến xe, bãi đỗ xe, đất mở mới, mở rộng các trục giao thông đường huyện, đường xã và giao thông nội vùng) là 2.592,03 ha.

Diện tích đất giao thông phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	818,03	1.296,36	478,33
2	Huyện Sơn Động	804,88	937,92	133,04
3	Huyện Lục Nam	1.994,41	2.796,24	801,83
4	Huyện Lục Ngạn	1.687,98	2.000,21	312,23
5	Huyện Lạng Giang	1.706,38	2.375,21	668,83
6	Huyện Yên Thế	1.330,21	1.532,70	202,49
7	Huyện Tân Yên	1.409,35	1.891,88	482,53
8	Huyện Hiệp Hòa	1.537,83	1.839,68	301,85

9	Huyện Việt Yên	1.399,49	1.693,22	293,73
10	Huyện Yên Dũng	1.396,20	1.789,68	393,48
	Tổng	14.084,76	18.153,10	4.068,34

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

f. Đất thủy lợi

Diện tích thủy lợi đến năm 2030 của tỉnh là 4.800,76 ha, tăng 133,20 ha so với năm 2020. Nhu cầu đất thủy lợi tăng thêm gồm quy hoạch, mở rộng các tuyến kênh tưới, tiêu, thoát nước, đất xây dựng các trạm bơm tưới, bơm tiêu, đất xây dựng các công trình cấp thoát nước,...

Diện tích đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	196,13	206,27	10,14
2	Huyện Sơn Động	214,72	214,92	0,20
3	Huyện Lục Nam	623,08	640,32	17,24
4	Huyện Lục Ngạn	397,91	430,13	32,22
5	Huyện Lạng Giang	537,65	548,15	10,50
6	Huyện Yên Thế	209,46	224,96	15,50
7	Huyện Tân Yên	541,20	554,19	12,99
8	Huyện Hiệp Hòa	584,85	602,15	17,30
9	Huyện Việt Yên	442,03	454,73	12,70
10	Huyện Yên Dũng	920,53	924,95	4,42
	Tổng	4.667,56	4.800,76	133,20

i. Đất công trình năng lượng

Diện tích Đất công trình năng lượng đến năm 2030 của tỉnh là 371,87 ha, tăng 282,83 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng do quy hoạch sử dụng đất các công trình: 02 nhà máy phát điện năng lượng mặt trời (xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế và xã Bích động; Hồng Thái, huyện Việt Yên) diện tích 115 ha; 02 nhà máy điện rác tại TP Bắc Giang và huyện Việt Yên là 20 ha; đất các công trình lưới điện trung, hạ thế là 58,86 ha; Xây dựng trạm biến áp là 30,19 ha; đất xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu là 60,69 ha.

Diện tích Đất công trình năng lượng phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	7,93	24,03	16,10
2	Huyện Sơn Động	15,78	27,02	11,24

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
3	Huyện Lục Nam	7,53	17,97	10,44
4	Huyện Lục Ngạn	3,27	19,24	15,97
5	Huyện Lạng Giang	8,65	19,09	10,44
6	Huyện Yên Thế	1,21	76,18	74,97
7	Huyện Tân Yên	3,54	10,99	7,45
8	Huyện Hiệp Hòa	24,96	48,53	23,57
9	Huyện Việt Yên	8,22	91,77	83,55
10	Huyện Yên Dũng	7,95	37,06	29,11
	Tổng	89,04	371,87	282,83

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phân Phụ biểu)

i. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông đến năm 2030 của tỉnh là 17,49ha, tăng 7,67 ha so với năm 2020.

Đất các công trình bưu chính viễn thông gồm: Đài phát thanh truyền hình Lạng Giang 2 ha, nhu cầu đất công trình bưu chính viễn thông các huyện.

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	1,65	1,65	0,00
2	Huyện Sơn Động	0,64	2,14	1,50
3	Huyện Lục Nam	0,93	0,93	0,00
4	Huyện Lục Ngạn	1,76	4,06	2,30
5	Huyện Lạng Giang	0,89	3,49	2,60
6	Huyện Yên Thế	0,49	0,49	0,00
7	Huyện Tân Yên	0,69	1,39	0,70
8	Huyện Hiệp Hòa	1,52	1,52	0,00
9	Huyện Việt Yên	0,57	1,14	0,57
10	Huyện Yên Dũng	0,68	0,68	0,00
	Tổng	9,82	17,49	7,67

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phân Phụ biểu)

k. Đất chợ

Diện tích đất chợ đến năm 2030 của tỉnh là 218,90 ha, tăng 134,28 ha so với năm 2020.

Các công trình quy hoạch chợ gồm: Chợ đầu mối cấp vùng (TP Bắc Giang, huyện Yên Dũng) 61,60 ha; chợ đầu mối cây vùng ăn quả Phượng Sơn, Lục Ngạn 20 ha; chợ buôn bán nông sản tổng hợp Song Mai (TP Bắc Giang) 2 ha; chợ chuyên doanh rau quả Đình Trì (TP Bắc Giang) 3 ha; chợ Gà Yên Thế 2 ha và 42 chợ khác tại các xã, thị trấn trên địa bàn.

Diện tích đất chợ phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	12,54	76,60	64,06
2	Huyện Sơn Động	4,23	4,23	0,00
3	Huyện Lục Nam	9,89	10,49	0,60
4	Huyện Lục Ngạn	11,91	31,91	20,00
5	Huyện Lạng Giang	11,29	11,29	0,00
6	Huyện Yên Thế	5,30	9,44	4,14
7	Huyện Tân Yên	8,25	16,25	8,00
8	Huyện Hiệp Hòa	6,32	20,42	14,10
9	Huyện Việt Yên	9,03	16,03	7,00
10	Huyện Yên Dũng	5,86	22,24	16,38
	Tổng	84,62	218,90	134,28

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.8. Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa đến năm 2030 của tỉnh là 208,18 ha, tăng 122,83 ha so với năm 2020; trong đó:

Diện tích thực tăng do quy hoạch các công trình sau: Mở rộng những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế (cấp QG đặc biệt) mở rộng 18 điểm với diện tích mở rộng 21,72 ha; Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế (cấp tỉnh) mở rộng 11 điểm với diện tích mở rộng 10,40 ha, quy hoạch mở rộng Chùa Bỏ Đà (Cấp QG đặc biệt) 37,32 ha; mở rộng điểm chiến thắng Xương Giang (di tích đền Thành) (Cấp QG đặc biệt) 0,20 ha; Mở rộng đền thờ Thân Công Tài (DT cấp QG) 2,5 ha; xây mới đền thờ anh hùng liệt sỹ huyện Tân Yên 0,7 ha; mở rộng khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân (cấp tỉnh) 3,2 ha; Mở rộng khu DTLS đền Thác Thần (cấp tỉnh) 2,50 ha.

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	8,63	9,68	1,05

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
2	Huyện Sơn Động			
3	Huyện Lục Nam	11,69	11,69	0,00
4	Huyện Lục Ngạn	10,25	10,25	0,00
5	Huyện Lạng Giang	15,42	15,42	0,00
6	Huyện Yên Thế	10,84	24,00	13,16
7	Huyện Tân Yên	6,07	40,23	34,16
8	Huyện Hiệp Hòa	6,04	6,04	0,00
9	Huyện Việt Yên	11,42	52,23	40,81
10	Huyện Yên Dũng	4,99	38,64	33,65
	Tổng	85,35	208,18	122,83

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.9. Đất có di tích, danh thắng

Diện tích đất có di tích, danh thắng đến năm 2030 của tỉnh là 13,43 ha, bằng so với năm 2020.

Diện tích đất có di tích, danh thắng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang			
2	Huyện Sơn Động			
3	Huyện Lục Nam	0,69	0,69	0,00
4	Huyện Lục Ngạn		0,00	0,00
5	Huyện Lạng Giang			
6	Huyện Yên Thế			
7	Huyện Tân Yên			
8	Huyện Hiệp Hòa			
9	Huyện Việt Yên		0,00	0,00
10	Huyện Yên Dũng	12,74	12,74	0,00
	Tổng	13,43	13,43	0,00

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 của tỉnh là 390,26 ha, tăng 273,01ha so với năm 2020;

Diện tích tăng do quy hoạch, mở rộng các khu xử lý chất thải; quy hoạch mở rộng các lò đốt rác, các khu bãi thug gom rác thải tại các thôn, các xã.

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	27,47	28,77	1,30
2	Huyện Sơn Động	1,35	32,95	31,60
3	Huyện Lục Nam	6,10	16,10	10,00
4	Huyện Lục Ngạn	10,20	30,15	19,95
5	Huyện Lạng Giang	14,69	88,59	73,90
6	Huyện Yên Thế	9,63	39,13	29,50
7	Huyện Tân Yên	5,47	39,93	34,46
8	Huyện Hiệp Hòa	4,79	27,47	22,68
9	Huyện Việt Yên	7,70	27,34	19,64
10	Huyện Yên Dũng	29,85	59,83	29,98
	Tổng	117,25	390,26	273,01

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.11. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 của tỉnh là 7.703,09ha, tăng 4.724,26 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 20,21 ha, do mở rộng đường giao thông và chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Diện tích tăng do đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị do thành lập các đô thị mới là 3.392,72 ha.

- Diện tích thực tăng 1.351,74 ha do quy hoạch các khu đô thị: Các phường TP Bắc Giang 251,80 ha; huyện Sơn Động 13,70 ha; huyện Lục Nam 127,20 ha; huyện Lục Ngạn 162,26 ha; huyện Lạng Giang 164,06 ha; huyện Yên Thế 27,97 ha; huyện Tân Yên 67,81 ha; huyện Hiệp Hòa 128,25 ha; huyện Việt Yên 109,43 ha; huyện Yên Dũng 299,26 ha.

Diện tích đất ở tại đô thị được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	558,99	1.163,11	604,12
2	Huyện Sơn Động	441,05	575,88	134,83
3	Huyện Lục Nam	150,51	492,68	342,17
4	Huyện Lục Ngạn	222,58	536,95	314,37
5	Huyện Lạng Giang	281,31	667,57	386,26
6	Huyện Yên Thế	165,27	315,66	150,39

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
7	Huyện Tân Yên	220,54	523,04	302,50
8	Huyện Hiệp Hòa	213,64	1.237,04	1.023,40
9	Huyện Việt Yên	406,27	1.160,25	753,98
10	Huyện Yên Dũng	318,67	1.030,90	712,23
	Tổng	2.978,83	7.703,09	4.724,26

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.12. Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của tỉnh là 14.791,31 ha, giảm 1.704,43 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 3.462,72 ha, do chuyển sang đất ở đô thị là 3.392,72 ha; sang mục đích phi nông nghiệp khác là 69,99 ha.

- Diện tích thực tăng 1.767,47 ha do quy hoạch đất ở nông thôn chia theo các huyện, tp: TP Bắc Giang 77,94 ha; huyện Sơn Động 57,54 ha; huyện Lục Nam 285,73 ha; huyện Lục Ngạn 162,94 ha; huyện Lạng Giang 264,72 ha; huyện Yên Thế 56,16 ha; huyện Tân Yên 198,49 ha; huyện Hiệp Hòa 156,17 ha; huyện Việt Yên 348,71 ha; huyện Yên Dũng 159,07 ha.

Diện tích đất ở tại nông thôn được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	577,71	282,42	-295,29
2	Huyện Sơn Động	1.550,63	1.483,14	-67,49
3	Huyện Lục Nam	2.159,66	2.223,30	63,64
4	Huyện Lục Ngạn	2.205,03	2.204,96	-0,07
5	Huyện Lạng Giang	2.026,70	2.061,72	35,02
6	Huyện Yên Thế	1.332,38	1.263,04	-69,34
7	Huyện Tân Yên	1.579,93	1.531,15	-48,78
8	Huyện Hiệp Hòa	2.100,06	1.358,49	-741,57
9	Huyện Việt Yên	1.441,80	1.140,67	-301,13
10	Huyện Yên Dũng	1.521,84	1.242,42	-279,42
	Tổng	16.495,74	14.791,31	-1.704,43

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.13. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của tỉnh là 322,33 ha, tăng 110,33 ha so với năm 2020; trong đó:

Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 1,96 ha, do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác; diện tích thực tăng 121,95 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân theo đơn vị hành chính:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	45,76	51,71	5,95
2	Huyện Sơn Động	21,31	43,24	21,93
3	Huyện Lục Nam	18,32	31,32	13,00
4	Huyện Lục Ngạn	19,76	36,02	16,26
5	Huyện Lạng Giang	25,55	33,53	7,98
6	Huyện Yên Thế	16,76	22,26	5,50
7	Huyện Tân Yên	19,85	32,93	13,08
8	Huyện Hiệp Hòa	16,56	27,78	11,22
9	Huyện Việt Yên	12,97	25,04	12,07
10	Huyện Yên Dũng	15,16	18,50	3,34
	Tổng	212,00	322,33	110,33

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.14. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 của tỉnh là 393,49 ha, tăng 224,84 ha so với năm 2020;

Diện tích tăng 6,63 ha do quy hoạch các công trình: Chùa Bát Nhã 48 ha; Mở rộng chùa Dâu (cấp tỉnh) 0,5 ha; mở rộng chùa ba vàng + Chùa Thiên Lai 24,61 ha; mở rộng Đền thờ tiến sĩ Thân Nhân Trung 5 ha; Chùa Am Vãi (Lỗi chùa) 9,7 ha; Tượng đài trúc lam Tam Tổ 1,0 ha;

Diện tích đất Đất cơ sở tôn giáo được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	7,91	8,14	0,23
2	Huyện Sơn Động	1,21	1,21	0,00
3	Huyện Lục Nam	27,89	185,98	158,09
4	Huyện Lục Ngạn	15,29	34,42	19,13
5	Huyện Lạng Giang	13,52	13,52	0,00
6	Huyện Yên Thế	4,30	4,30	0,00
7	Huyện Tân Yên	20,22	20,88	0,66
8	Huyện Hiệp Hòa	28,16	27,90	-0,26
9	Huyện Việt Yên	35,84	51,59	15,75

10	Huyện Yên Dũng	14,31	45,55	31,24
	Tổng	168,65	393,49	224,84

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 của tỉnh là 1.911,09 ha, tăng 479,64 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 44,20 ha, do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác.

- Diện tích thực tăng 523,84 ha; do quy hoạch các hạng mục sau: Quy hoạch mở rộng 53 nghĩa trang liệt sỹ tại các thôn 6,17 ha; Xây dựng công viên nghĩa trang vùng tỉnh, huyện Lục Nam 50 ha; Nghĩa trang, nghĩa địa xã Tân Tiến (cấp III) 15 ha; 27 nghĩa trang, nghĩa địa cấp IV, nghĩa trang, nghĩa địa tại các thôn và xây dựng nhà tang lễ tại các huyện, TP.

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	54,69	98,97	44,28
2	Huyện Sơn Động	91,88	152,57	60,69
3	Huyện Lục Nam	189,43	260,76	71,33
4	Huyện Lục Ngạn	202,76	278,64	75,88
5	Huyện Lạng Giang	179,59	248,18	68,59
6	Huyện Yên Thế	95,04	148,33	53,29
7	Huyện Tân Yên	155,27	171,73	16,46
8	Huyện Hiệp Hòa	164,42	185,58	21,16
9	Huyện Việt Yên	138,90	188,29	49,39
10	Huyện Yên Dũng	159,47	178,04	18,57
	Tổng	1.431,45	1.911,09	479,64

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 của tỉnh là 33.480,61 ha, tăng 2.757,43 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích giảm do chuyển sang mục đích khác là 44,01 ha, do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp khác.

- Diện tích thực tăng 2801,44 ha; do quy hoạch các hạng mục sau:

+ Đất vật liệu xây dựng 198,84 ha (*huyện Việt Yên 10,80 ha; Huyện Sơn Động 72,7 ha; Huyện Yên Thế 15,9 ha; Hiệp Hòa 16,23 ha; Yên Dũng 83,21 ha*);

+ Đất khai thác cát sỏi 298,88ha (*Huyện Sơn Động (3 khu)190,00 ha; Huyện Hiệp Hòa (9 khu) 46,96 ; Huyện Yên Dũng (05 khu) 61 ha*).

+ Đất khai thác đất sét làm gạch ngói 1.080,17 ha (*huyện Lục Nam 357,97 ha; Huyện Hiệp Hòa (4 khu) 72,00 ha; Huyện Việt Yên 120,20 ha; Huyện Yên Dũng 256,00 ha; Huyện Lạng Giang (12 khu) 83,00 ha; Huyện Tân Yên (11 khu) 98,00 ha; Huyện Yên Thế (03 khu vực) 14 ha; Huyện Lục Ngạn (4 khu vực) 16 ha; Huyện Sơn Động (5 khu vực) 63 ha*);

+ Đất san lấp mặt bằng 1.422,39 ha (*huyện Lạng Giang 205,00 ha; huyện Lục Nam 467,09 ha; huyện Lục Ngạn 158,30 ha; huyện Tân Yên 128,7 ha; Huyện Yên Thế 140,50 ha; Huyện Yên Dũng 199,20 ha; Huyện Việt Yên 88,10 ha; Huyện Sơn Động 34 ha; Hiệp Hòa 1,5 ha*)

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang			
2	Huyện Sơn Động	23,92	310,92	287,00
3	Huyện Lục Nam	65,67	890,73	825,06
4	Huyện Lục Ngạn	33,11	207,41	174,30
5	Huyện Lạng Giang	21,07	309,07	288,00
6	Huyện Yên Thế	15,47	169,97	154,50
7	Huyện Tân Yên	6,65	232,75	226,10
8	Huyện Hiệp Hòa	99,27	218,53	119,26
9	Huyện Việt Yên	76,33	250,72	174,39
10	Huyện Yên Dũng	381,69	890,51	508,82
	Tổng	723,18	3.480,61	2.757,43

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.15. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 của tỉnh là 1.582,08 ha, tăng 1.480,16 ha so với năm 2020; diện tích tăng do quy hoạch đất các công viên, cây xanh, TDTT các khu đô thị, các khu dân cư mới,....

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	65,56	325,31	259,75
2	Huyện Sơn Động		35,21	35,21
3	Huyện Lục Nam	3,67	370,87	367,20
4	Huyện Lục Ngạn	0,48	87,36	86,88
5	Huyện Lạng Giang	6,33	288,95	282,62
6	Huyện Yên Thế	5,57	35,60	30,03
7	Huyện Tân Yên	0,67	60,53	59,86
8	Huyện Hiệp Hòa	5,84	37,44	31,60
9	Huyện Việt Yên	13,80	180,88	167,08
10	Huyện Yên Dũng		159,93	159,93
	Tổng	101,92	1.582,08	1.480,16

(Chi tiết hạng mục xem Biểu B13/CT phần Phụ biểu)

2.3.2.15. Đất công trình công cộng khác

Diện tích đất công trình công cộng khác đến năm 2030 của tỉnh là 3.884,32 ha, tăng 3.856,85 ha so với năm 2020; diện tích tăng do quy hoạch đất các công viên, cây xanh, TĐTT các khu đô thị, các khu dân cư mới,....

Diện tích đất công trình công cộng khác phân theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Thành phố Bắc Giang	22,57	347,11	324,54
2	Huyện Sơn Động		110,60	110,60
3	Huyện Lục Nam		375,78	375,78
4	Huyện Lục Ngạn		267,67	267,67
5	Huyện Lạng Giang	3,47	529,33	525,86
6	Huyện Yên Thế		116,60	116,60
7	Huyện Tân Yên		397,03	397,03
8	Huyện Hiệp Hòa	0,28	500,91	500,63
9	Huyện Việt Yên	1,15	730,77	729,62
10	Huyện Yên Dũng		508,52	508,52
	Tổng	27,47	3.884,32	3.856,85

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 của tỉnh là 720,70 ha chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.671,71 ha so với năm 2020 do sử dụng vào sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

2.3.2. Tổng hợp chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Bảng 11: Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	389.589,47	100,00	389.589,47	100,00	0,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	301.626,74	77,42	271.391,97	69,66	-30.234,77
1.1	Đất trồng lúa	71.177,47	18,27	51.102,24	13,12	-20.075,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	60.155,00	15,44	48.068,55	12,34	-12.086,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9.509,44	2,44	6.417,51	1,65	-3.091,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	66.446,07	17,06	63.942,83	16,41	-2.503,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.594,99	5,29	20.600,95	5,29	5,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	13.037,40	3,35	13.537,40	3,47	500,00
1.6	Đất rừng sản xuất	112.177,58	28,79	107.667,31	27,64	-4.510,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8.424,70	2,16	7.208,81	1,85	-1.215,89
1.8	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	259,09	0,07	914,92	0,23	655,83
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	84.570,32	21,71	117.476,80	30,15	32.906,48
2.1	Đất quốc phòng	24.889,55	6,39	25.332,56	6,50	443,01
2.2	Đất an ninh	516,34	0,13	598,17	0,15	81,83
2.3	Đất khu công nghiệp	1.004,09	0,26	6.763,40	1,74	5.759,31
2.4	Đất khu chế xuất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	587,80	0,15	2.261,00	0,58	1.673,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	422,29	0,11	4.342,14	1,11	3.919,85
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.506,96	0,39	2.384,81	0,61	877,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	452,08	0,12	690,68	0,18	238,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	20.692,83	5,31	28.244,46	7,25	7.551,63
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	314,85	0,08	632,39	0,16	317,54
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	8,79	0,00	99,68	0,03	90,89
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	99,72	0,03	280,36	0,07	180,64
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	795,20	0,20	1.301,21	0,33	506,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	533,47	0,14	2.357,70	0,61	1.824,23
	<i>Đất giao thông</i>	14.084,76	3,62	18.153,10	4,66	4.068,34
	<i>Đất thủy lợi</i>	4.667,56	1,20	4.800,76	1,23	133,20
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	89,04	0,02	371,87	0,10	282,83

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	9,82	0,00	17,49	0,00	7,67
	<i>Đất chợ</i>	84,62	0,02	218,90	0,06	134,28
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	5,00	0,00	11,00	0,00	6,00
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	85,35	0,02	208,18	0,05	122,83
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	13,43	0,00	13,43	0,00	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	117,25	0,03	390,26	0,10	273,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	16.495,74	4,23	14.791,31	3,80	-1.704,43
2.14	Đất ở tại đô thị	2.978,83	0,76	7.703,09	1,98	4.724,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	212,00	0,05	322,33	0,08	110,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	25,26	0,01	43,81	0,01	18,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	168,65	0,04	393,49	0,10	224,84
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.431,45	0,37	1.911,09	0,49	479,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	723,18	0,19	3.480,61	0,89	2.757,43
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,00	0,00	17,75	0,00	17,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	101,92	0,03	1.582,08	0,41	1.480,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	215,05	0,06	218,38	0,06	3,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6.884,29	1,77	6.881,60	1,77	-2,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	5.008,92	1,29	5.008,26	1,29	-0,66
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	9,59	0,00	9,59	0,00	0,00
2.27	Đất công trình công cộng khác	27,47	0,01	3.884,32	1,00	3.856,85
3	Đất chưa sử dụng	3.392,41	0,87	720,70	0,18	-2.671,71
4	Đất khu công nghệ cao					
5	Đất khu kinh tế					
6	Đất đô thị	27.114,02		69.378,64		42.264,62

2.4. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất

2.4.1. Diện tích đất cần thu hồi

Nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, hoàn thành phương án sử dụng đất và khai thác đất một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất; trên cơ sở diện tích cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất giữa các loại đất thì diện tích địa phương cần phải thực hiện thu hồi đất để thực hiện các dự án công trình trên toàn địa bàn tỉnh phải thu hồi cụ thể bảng sau:

Bảng 12: Diện tích cần thu hồi trong quy hoạch của tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.734,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.799,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>11.771,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.578,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.522,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	574,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.708,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.531,29
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	196,64
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	79,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	20,21
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,01

5.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Căn cứ các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 57 Luật đất đai năm 2013, tỉnh Bắc Giang có các trường hợp chuyển mục đích sau:

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất năm 2030, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng có tổng diện tích là 29.153,27 ha như sau:

Bảng 13 : Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch của tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	32.734,77
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	18.799,03

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	11.771,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.578,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.522,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	574,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5.708,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.531,29
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21,17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4.302,35
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.050,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	226,20
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	40,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	89,20
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	384,00
	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	71,00
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ	RPH/RSX	1.150,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	569,95
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang rừng đặc dụng	RSX/RDD	500,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	222,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	30,50

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho

ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định về Bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Bắc Giang tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu đô thị mới tại thành phố Bắc Giang và khu vực đô thị của các huyện; đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của tỉnh đến năm 2030 .

- Theo phương án xác định diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 36.032,86 ha, trong đó: đất trồng lúa 17.328,79 ha, đất trồng cây hàng năm 2.142,86 ha; đất trồng cây lâu năm 2.784,73 ha, đất lâm nghiệp 2.396,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.380,01 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

- Đồng thời, với chủ trương Tỉnh tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào Tỉnh đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp. Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong tỉnh nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (*điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống* ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị hạt nhân, trọng điểm là thành phố Bắc Giang và các thị trấn, giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, phối hợp với Bộ ngành TW và các tỉnh lân cận để phát triển giao thông đối ngoại (*đường bộ, đường thủy, đường sắt*) liên kết tỉnh với khu vực Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và với các trục giao thông quốc gia, quốc tế để mở rộng cửa ra cho tỉnh; nhanh chóng nâng cấp hệ thống giao thông nội tỉnh;

+ Xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện... trên địa bàn toàn tỉnh.

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của tỉnh trên tất cả các tuyến tỉnh; tuyến huyện và tuyến xã.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn Tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Tỉnh. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn tỉnh theo quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để Bắc Giang thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Là một tỉnh miền núi, diện tích đất sản xuất nông nghiệp có hạn, nhưng với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai Bắc Giang vẫn có thể tự chủ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả nước nhờ việc củng cố phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang đến năm 2030 nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn tỉnh.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sẽ gắn kết được với quy hoạch phát triển đô thị, các khu dân cư, quy hoạch các ngành khác tránh tình trạng xây dựng tự phát thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đã và đang làm biến đổi khung cảnh danh thắng theo chiều hướng xấu và giảm đi giá trị cảnh quan khu di tích. Đồng bộ các hình thức kiến trúc các công trình xây dựng mới theo phong cách hiện đại, hài hoà với cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích lịch sử...

Từ đó hướng tới các mục tiêu phát huy mọi giá trị quý giá của các khu di tích lịch sử và danh thắng; bao gồm giá trị văn hoá vật chất, giá trị văn hoá tinh thần và giá trị văn hoá môi trường cảnh quan thiên nhiên trong việc giáo dục giáo dục giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái khu di tích danh thắng. Làm căn cứ cho việc lập các đề án quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị khu di tích; làm

cơ sở tiến hành lập, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn lực. Phối hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo sự phát triển bền vững toàn khu vực.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối, đất dốc tụ, đất xám feralit...

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh có 145.809,97 ha đạt độ che phủ 38% (độ che phủ rừng theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 của tỉnh là 38%). Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học và rừng đặc dụng. Bắc Giang có thể khai thác đáng kể nguồn lợi kinh tế từ rừng sản xuất với các sản phẩm gỗ, hoa hòe, nhựa thông... và phát triển các vùng rừng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Các mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất: công nghiệp - xây dựng; dịch vụ du lịch; nông, lâm nghiệp và thủy sản gây ra 4 vấn đề môi trường chính, mức độ phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài nguyên và mục tiêu phát triển của quy hoạch.

- Phát triển công nghiệp-xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, làm nguyên liệu sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác mỏ vật liệu; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải;

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch chủ yếu gây ra vấn đề môi trường: Tăng các cơ sở dịch vụ du lịch sẽ làm tăng phát thải (nước thải, chất thải rắn) sinh hoạt và dịch vụ vào môi trường nước, đất; du lịch sinh thái có nguy cơ gây suy giảm các loại động, thực vật rừng, mức độ tác động được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể giảm thiểu được;

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chế biến nông sản nên gây ra các vấn đề môi trường chính như gia tăng ô nhiễm môi trường nước, suy thoái chất lượng môi trường đất; du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến

loài truyền thống gây ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học. Mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

- Phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến phát thải giao thông, xử lý chất thải sinh hoạt... nên gây ra các vấn đề môi trường như gia tăng ô nhiễm môi trường nước; gia tăng ô nhiễm môi trường không khí; suy thoái chất lượng môi trường đất.

- Xử lý chất thải rắn: Chất thải CN, sinh hoạt và chất thải NN được xử lý tới 90%, đạt tiêu chuẩn quốc gia, chủ trọng KĐT, KDV, KCN, mỏ.

- Xử lý nước thải: Nước thải CN tại Cụm tương hồ, KCN, làng nghề và nước thải sinh hoạt tại KĐT được xử lý tới 95%, đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Phần III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Phổ biến rộng rãi quy trình kỹ thuật canh tác đất dốc để hạn chế thấp nhất tình trạng xói mòn rửa trôi và suy thoái đất trồng.

- Kết hợp nông - lâm trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường để không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

1.2. Các giải pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ... Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính, phân đấu hoàn thành công tác đo đạc bản đồ địa chính toàn tỉnh vào năm 2020; triển khai Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các huyện thành phố; phân đấu đến hết năm 2020, tỉnh Bắc Giang có hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai toàn tỉnh đồng bộ hiện đại để khai thác sử dụng phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

1.3. Giải pháp nhằm đẩy nhanh đưa đất trống đồi núi trọc vào sử dụng

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, thị trấn quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên đất theo Luật Đất đai năm 2013 và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả cho các đối tượng được Quy hoạch; Thực hiện kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án chậm đầu tư theo đúng Luật Đất đai; Thực hiện kiểm soát sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của nhà nước (thông qua kiểm tra các điểm đại lý) khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ; Thực hiện thu gom 100% và xử lý 70% rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế; xử lý 100% chất thải nguy hại.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường. Xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu (bão, lũ, hạn hán, xâm nhập mặn ... gia tăng), đề xuất các biện pháp phòng chống và giảm thiểu có hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải vào nguồn nước (sông, hồ)

- Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí: Tiếp tục rà soát lại tất cả các dự án trong quy hoạch các khu công nghiệp được tỉnh phê duyệt, loại bỏ các dự án đã có trong quy hoạch không hiệu quả (về kinh tế, xã hội và môi trường); Ưu tiên nhóm *sản xuất sạch hơn*, giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và nguyên liệu, ít chất thải; Thực hiện quy hoạch gắn liền với *sử dụng năng lượng tái tạo* (trong điều kiện cụ thể của Bắc Giang là năng lượng mặt trời, bioga) trong nhân dân, ở các cơ sở dịch vụ, y tế, giáo dục và tiểu thủ công nghiệp; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các phương tiện vận chuyển trên các tuyến đường liên tỉnh, liên huyện; các cơ sở cung cấp xăng dầu trên địa bàn tỉnh; Quản lý việc đốt phế thải (rơm) sau mùa thu hoạch.

- Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học: Kiểm soát chặt chẽ giống cây trồng, vật nuôi sử dụng cho nông nghiệp, ngăn chặn không cho sử dụng giống ngoại lai không rõ nguồn gốc; Chăn nuôi: Dần thay thế các hóa chất sử dụng trong công nghệ và bảo vệ thực vật bằng các chất dễ phân hủy (phân hữu cơ); Giữ diện tích đất trồng lúa còn lại, duy trì một số loại cây bản địa có chất lượng cao; Giữ vững và nâng cao chất lượng diện tích rừng đặc dụng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn.

1.5. Giải pháp bảo tồn đa dạng hệ thực vật

Trên cơ sở nghiên cứu về đa dạng hệ thực vật và ghi nhận được một số nguy cơ gây suy giảm đa dạng hệ thực vật, chúng tôi đề xuất một số giải pháp bảo tồn đa dạng hệ thực vật, như sau:

Nâng cao nhận thức về bảo vệ đa dạng sinh học cho cộng đồng

Hiện tại, những hiểu biết của cộng đồng dân cư đang sinh sống trong các hệ sinh thái ở Bắc Giang về quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học và môi trường sinh thái chưa cao. Do vậy để quản lý bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng, việc tham gia của người dân là hết sức quan trọng, nhất là công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở các khu vực có tính đa dạng cao, nơi có rất nhiều cư dân đang sinh sống trong vùng lõi thì điều đó càng quan trọng hơn. Vì vậy công tác giáo dục, tuyên truyền để cộng đồng dân cư hiểu được giá trị tài nguyên môi trường hết sức cần thiết. Việc làm này phải được quan tâm đúng mức và cần có sự phối hợp của các cấp, các ngành. Cần phải áp dụng nhiều hình thức tuyên

truyền phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, tùy theo đối tượng, chọn phương pháp tuyên truyền cho phù hợp để đạt hiệu quả cao như báo, đài, ti vi, áp phích... và các phương tiện tuyên truyền khác. Cụ thể như sau:

- Thường xuyên tổ chức các đợt tuyên truyền giáo dục cho nhân dân hiểu được: Vai trò, tác dụng, tầm quan trọng của công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và đa dạng hệ thực vật nói riêng trong tỉnh. Giúp họ hiểu được lợi ích mang lại từ rừng, khai thác và sử dụng các sản phẩm từ rừng mang tính bền vững.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về các tác hại của cháy rừng đối với công tác bảo tồn; Nâng cao năng lực hoạt động cho các ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy rừng ở cấp xã; Xây dựng hệ thống chòi canh, xây dựng bản đồ vùng trọng điểm cháy trong khu Bảo tồn.

- Tuyên truyền vận động cộng đồng tại các thôn bản tham gia quản lý bảo vệ rừng, thực hiện qui ước bảo vệ rừng, cũng như tham gia các dịch vụ về du lịch sinh thái; thành lập mạng lưới thông tin ở địa bàn thôn, xã; tăng cường phổ biến thông tin, nhận thức về môi trường và thiết lập các mối quan hệ với cộng đồng địa phương thông qua các hoạt động phát triển và các hoạt động đồng quản lý.

- Tăng cường tổ chức các cuộc họp, hội thảo tại địa phương để các hộ gia đình được biết Luật bảo vệ và phát triển rừng, các chính sách có liên quan đến công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng.

- Đưa nội dung giáo dục về quản lý bảo vệ, tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học vào nội dung hoạt động của các đoàn thể quần chúng ở các địa phương, trong đó chú trọng tới các tổ chức: Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân....

- Xác định vai trò của học sinh trong việc bảo vệ môi trường. Cần có sự phối kết hợp với ngành giáo dục để đưa nội dung, chương trình bảo vệ tài nguyên rừng vào giáo dục ở các trường học, tùy theo lứa tuổi cấp học để in những tài liệu tranh ảnh cho phù hợp, lồng ghép một số tiết học về bảo vệ và phát triển rừng đặc biệt là đối với học sinh tiểu học và THCS.

- Tổ chức thăm quan cho các hộ gia đình tới những mô hình tốt, những điển hình tiên tiến về công tác phát triển kinh tế kết hợp với quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên dương, khen thưởng kịp thời những gương tốt trong công tác quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.

Phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho cộng đồng

Hiện tại đại đa số dân cư đều có mức thu nhập chưa cao. Sản xuất lương thực, lâm nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng trong kinh tế hộ gia đình. Đời sống phụ

thuộc rất lớn vào khai thác tài nguyên rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ, động vật rừng. Do vậy các hoạt động chính cần tiến hành là:

- Triển khai xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp thôn, bản theo hướng quản lý bền vững, trong đó cần đặc biệt chú trọng sự tham gia của người dân trong quá trình làm quy hoạch.

- Đẩy mạnh và hoàn thiện công tác giao đất lâm nghiệp và khoán quản lý bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích quyền lợi trong quản lý, bảo vệ rừng và phát triển rừng đặc dụng. Tăng cường đầu tư và khuyến khích nhân dân trồng cây gây rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng.

- Lựa chọn và phổ cập các mô hình canh tác cho năng suất, hiệu quả cao và bền vững cho người dân trong vùng biết và học tập. Đồng thời nghiên cứu phát triển, gây trồng một số loài cây phù hợp với điều kiện tự nhiên và trồng cây đặc sản của địa phương như: Cây dược liệu, cây ăn quả, các loại hoa,... Những hoạt động này không được tiến hành ngay khu vực rừng bảo vệ nghiêm ngặt.

- Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm. Phổ cập hướng dẫn kỹ thuật canh tác mới và bồi dưỡng kiến thức về thị trường và quản lý kinh tế hộ cho nông dân.

- Thành lập và phát triển các quỹ tín dụng giúp cho nhân dân có thể vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao thu nhập.

- Tăng cường hỗ trợ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như điện đường, trường trạm,... tạo điều kiện phát triển toàn diện kinh tế, xã hội cho các địa phương.

- Hướng dẫn người dân các phương pháp sử dụng tiết kiệm tài nguyên rừng, khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ như đun bếp cải tiến, thủy điện nhỏ, làm nhà tiết kiệm gỗ,... Tăng cường sử dụng các nguồn gỗ nhiên liệu thay thế và thay thế các bếp lò cải tiến, bếp bioga cho cộng đồng.

- Nghiên cứu phổ cập và phát triển một số ngành nghề phi nông nghiệp cho nhân dân địa phương nhằm sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tại chỗ, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân trong vùng, trong đó cần quan tâm đặc biệt tới phát triển nghề thủ công mỹ nghệ, khuyến khích người dân tham gia dịch vụ du lịch sinh thái.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng

- Tăng cường thêm người cho lực lượng kiểm lâm từ đó thành lập thêm các Trạm kiểm lâm ngay tại cửa rừng để ngăn chặn tận gốc các hiện tượng chặt phá rừng.

- Nâng cao năng lực thực thi Pháp luật cho cán bộ khu Bảo tồn và chính quyền xã thông qua đào tạo và trang bị phương tiện.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các Hạt Kiểm lâm vùng giáp ranh, định kỳ hàng quý họp giao ban; xây dựng các quy ước quản lý bảo vệ rừng cho từng thôn, buôn, quy chế phối hợp bảo vệ rừng liên thôn.

- Lập hồ sơ quản lý Tiểu khu để quản lý chặt chẽ các loại tài nguyên động thực vật, cảnh quan, hang động, xác định được các nguy cơ, tác nhân xâm hại đối với từng Tiểu khu.

- Rà soát xác định các khu vực trọng điểm, tập trung các nguồn lực để quản lý bảo vệ; phối hợp có hiệu quả với chính quyền địa phương quản lý có hiệu quả số lượng cửa hàng xăng hiện có, thu hồi súng săn; hỗ trợ các tổ đội bảo vệ rừng tại các khu vực trọng điểm.

- Mở rộng việc khoán quản lý bảo vệ cho các cộng đồng thôn, bản hoặc cho các dòng họ.

- Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương từ cấp thôn, bản cho đến xã trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, đặc biệt là phụ nữ tham gia tích cực vào công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học tại các địa phương.

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học

Công tác nghiên cứu khoa học của khu bảo tồn cần tập trung vào một số hoạt động sau:

- Điều tra cụ thể nguồn tài nguyên thiên nhiên để xác định giới hạn sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên tại các thôn bản mục tiêu; đánh giá hiện trạng săn bắt buôn bán động vật, cây cảnh và ảnh hưởng của nó đến kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương ở các khu rừng đặc dụng của Bắc Giang; đánh giá giá trị bảo tồn các loài chim; đánh giá việc buôn bán cây thuốc và các lâm sản ngoài gỗ và ảnh hưởng của nó đến kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương ở Bắc Giang.

- Thực hiện giám sát sinh cảnh tại những khu vực rừng có chất lượng tốt tại 2 hệ sinh thái núi đá vôi và núi đất.

- Xây dựng chiến lược bảo tồn và phát triển rừng, sử dụng bền vững tài nguyên rừng bằng các chương trình đầu tư như: hợp tác quốc tế, hợp tác với các Trường Đại học và các Viện nghiên cứu. Mặt khác không ngừng đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ Khu bảo tồn nhất là công tác bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và được coi là phần quan trọng trong chiến lược bảo vệ và phát triển rừng của Khu bảo tồn, vừa kết hợp nội lực và ngoại lực.

- Điều tra cơ sở kinh tế hộ gia đình nông thôn ở tỉnh, hỗ trợ xây dựng các mô hình phù hợp, lồng ghép với các chương trình đầu tư của địa phương, xem xét lựa chọn bổ sung một số hoạt động có tính thời sự và mang tính chiến lược đối với địa phương. Đẩy mạnh chương trình cho vay vốn Chương trình quỹ tín dụng để phát

triển giống cây trồng và chăn nuôi có năng suất cao, chú ý gia đình nghèo, người dân tộc và phụ nữ.

- Tăng cường công tác bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm ngoại vi: Với đặc điểm rất riêng về địa lý, địa hình, khí hậu.

- Xây dựng vườn thực vật: Do phá rừng làm nương rẫy, do sức ép của hoạt động khai thác lâm sản và do quản lý yếu kém nên nguồn tài nguyên rừng nói chung và nhiều loài thực vật quý hiếm nói riêng đã và đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Việc xây dựng vườn thực vật là rất cần thiết vì chúng không những góp phần bảo tồn nguồn gen thực vật quý hiếm bản địa mà còn là địa điểm thực hiện giáo dục môi trường và thăm quan du lịch.

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.